



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

NÉT ĐẸP PHONG TỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA DÂN TỘC

**NÉT ĐẸP PHONG TỤC
CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS. TS. PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

VI HỒNG NHÂN - LƯU MINH THƯ
(Biên soạn)

NÉT ĐẸP PHONG TỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ
QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2016

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA DÂN TỘC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Phong tục, tập quán được hình thành từ lịch sử phát triển tộc người, gắn với đời sống của mỗi cộng đồng, được lưu truyền từ đời này qua đời khác.

Phong tục, tập quán tốt đẹp trong đời sống xã hội thể hiện qua cách ứng xử của mỗi cá nhân hay của cả cộng đồng, phù hợp với hương ước, quy ước, luật pháp và yêu cầu phát triển của cuộc sống hiện tại, được các thành viên trong cộng đồng thừa nhận và tự nguyện thực hiện.

Việt Nam là quốc gia thống nhất, gồm 54 dân tộc cùng chung sống. Mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán mang những nét độc đáo, đặc sắc rất riêng, làm nên bản sắc văn hóa dân tộc. Trân trọng, gìn giữ và phát huy những nét đẹp phong tục các dân tộc là cơ sở, tiền đề bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển đất nước.

Cuốn sách ***Nét đẹp phong tục các dân tộc Việt Nam*** giới thiệu một số phong tục đẹp của các dân tộc để đồng bào các dân tộc hiểu về phong tục tốt đẹp của nhau, từ đó tự hào, yêu quý văn hóa dân tộc mình cũng như văn hóa của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

Do điều kiện sưu tầm, biên soạn và khuôn khổ cuốn sách có hạn nên chưa thể giới thiệu đầy đủ những phong tục đẹp của tất cả các dân tộc ở nước ta. Rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 8 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

GIÁ TRỊ CỦA LUẬT TỤC TRONG KHO TÀNG VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

Việt Nam là nước có nhiều dân tộc. Do điều kiện sinh sống khác nhau, trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội khác nhau nên mỗi dân tộc có những quy định khác nhau về cách ứng xử, cách quản lý xã hội, từ đó mà hình thành luật tục.

Hầu hết luật tục của các dân tộc thiểu số được lưu hành trong nhân dân dưới hình thức truyền miệng và được sắp xếp thành những đoạn văn vần, có nhịp điệu. Tuy nhiên, ở những dân tộc có điều kiện phát triển hơn, có chữ viết, luật tục dần dần cũng được ghi thành văn bản. Trước đây nhà nước phong kiến đã từng có những quy định về ban hành và quản lý thống nhất luật tục trên cả nước nhưng vẫn tôn trọng luật tục của các dân tộc, vận dụng luật tục (tập quán pháp) để bổ sung cho luật pháp.

Luật tục của các dân tộc thiểu số trước đây tuy khẳng định và bảo vệ quyền lợi của tầng lớp chức dịch nhưng cũng quan tâm đến xử lý các mối quan hệ xã hội khác, đặc biệt là các quan hệ trong gia đình, dòng họ, cộng đồng làng, bản, buôn, phum, sóc, plei... Ngoài ra, luật tục còn chú ý giải quyết mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên

(đất đai, nguồn nước, tài nguyên rừng, tài nguyên nước) nhằm bảo vệ, sử dụng, phân phối cho cả cộng đồng và các thế hệ. Luật tục của các dân tộc thiểu số không chỉ quan tâm đến sự trừng phạt điều ác mà còn góp phần vào việc ngăn ngừa điều ác, khuyên răn làm điều tốt. Đây là mặt tích cực, ưu điểm của luật tục của các dân tộc thiểu số.

Ví dụ:

1. Luật tục của người M'ông có điều quy định về xâm phạm rừng cấm: *Mỗi bon (buôn) có một khu rừng cấm, là nơi thờ ma, là rừng đầu nguồn nước, cấm mọi người không được chặt phá. Nếu ai vi phạm mà gây tai họa thì tùy theo hậu quả nặng hay nhẹ mà bị phạt; nếu làm cho người trong bon ốm đau thì phải làm lễ tạ thần linh; nếu có người bị chết thì phải phạt voi và giết trâu để tạ tội thần linh.*

2. Luật tục của người Êđê có điều quy định về tội trộm lúa, tội giấu đồ trộm cắp trong nhà, tội lấy tổ ong của người khác:

- Tội trộm lúa: *Lúa tẻ trong kho, lúa nếp trong bồ/Đất mầu bên trên, đất đỏ phía dưới/Như người đã chết giữ trong hòm dưới huyết/Anh lấy trộm lúa như đem con ném bỏ/Anh như ma lai đi hại người/Mang kiến chúa, kiến ngựa bỏ cho người/Chòi rầy đang yên anh lại gieo mướp đấng/Nhà đang ấm anh lại lôi chiếu mền xuống đất/Tội lớn này người ta xét xử/Một heo lớn cho*

chủ nhà/Một heo nhỏ cúng hồn lúa/Của cải người ta lấy lại.

- Tội giấu đồ trộm cắp trong nhà: *Cây chưa từng chặt lại có trái ăn/Lưng tựa cột, chân không mồi/Vì cất đồ ăn cắp trong nhà/Như người ta nói- anh cũng là người ăn cắp/Như chiêm cùng một cõ/Như canh với ngọn cùng một cây/Như chim cu đất một đôi/Phạt gấp hai, gấp ba anh cũng phải đền.*

- Tội lấy tổ ong của người khác: *Tổ ong lớn người ta đã làm dấu/Tổ ong nhỏ đã trồng cây/Cây khuih mra người ta đã lột vỏ/Thế mà cây kdja anh lại lén đóng/Cây kơng anh trèo trộm/Mặt mũi anh người ta đã biết/Bao nhiêu tổ ong anh phải đền đủ/Cúng chủ một con heo.*

3. Luật tục của người Thái có điều quy định về người chủi cay nghiêm như sau:

- Ai chủi người bề trên ông, bà nội ngoại, bố mẹ, cậu, dì ruột phải phạt 3 lạng bạc, kèm theo rượu, lợn; phải cúng vía cho người bị chủi 1 lạng bạc, kèm theo rượu, lợn.

- Ai chủi người khác thuộc kẻ dưới, người bằng vai vế; chị em dâu cãi nhau phải phạt 3 lạng bạc, kèm theo rượu, lợn, phải mất một hũ rượu cúng vía cho người bị chủi.

Luật tục của người Thái cũng ghi những điều khuyên răn, đạo lý làm người:

- Con người ta trời sinh, trời đặt/Ganh nhau làm hướng về phía trước mới nên.

- Thấy điều hay phải học / Phép tắc phải biết
đủ / Đạt tới trình độ trung bình mới gọi là phải.

- Đừng bỏ chấy lên đầu / Đừng nhập bọn người
gian, nó sẽ lụy tới thân.

- Mắt không thấy, không biết, đừng làm / Đừng
ăn nắm một chân / Đừng với theo những kẻ nịnh
hót, mách quẻ / Không nên nghe lời xúc xiểm, bịa
đặt / Nhưng ai nói điều gì cũng nên ghi nhận.

- Không dựa dẫm vào người thì hay hơn /
Những người làm ơn cho mình phải ghi lòng tạc
đá / Cố gắng làm cho tới ngày được đền đáp.

- Những việc cong queo, không theo là tốt
nhất / Bởi vì có loài ma kẻ trên đôi vai / Mình làm
điều dở, tự khắc có người tường.

Có thể nói, luật tục của các dân tộc thiểu số là
một trong những di sản văn hóa có giá trị nhiều
mặt về lịch sử, văn hóa, văn học, nghệ thuật mà
ngày nay cần sưu tầm, khai thác, nghiên cứu để
vận dụng trong việc bảo vệ, quản lý môi trường và
nguồn tài nguyên thiên nhiên; xây dựng và củng
cố đạo đức, thuần phong mỹ tục; bảo vệ trật tự trị
an; bảo tồn, phát huy bản sắc dân tộc; xây dựng
quy ước làng, bản, buôn và gia đình văn hóa.

Tuy nhiên trong quy trình vận dụng cần loại
bỏ những yếu tố tiêu cực, lạc hậu gây ảnh hưởng
xấu tới đời sống xã hội, đối với đạo lý và pháp luật
như tục nổi dây, đẻ rừng, phân biệt đúng - sai
bằng đồ chì, lặn nước...

PHONG TỤC THỜ CÚNG TỔ TIÊN CỦA NGƯỜI KHÁNG

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, dân tộc Kháng có 13.840 người, cư trú chủ yếu ở một số xã của các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu và thường xen kẽ với người Thái nên sắc thái văn hóa ít nhiều có sự ảnh hưởng, đặc biệt ở trang phục và tiếng nói.

Quan niệm về tổ tiên của người Kháng liên quan đến quan niệm về hồn người. Họ cho rằng, trong một con người có tới năm hồn (*man*). Hồn chính ngự ở trên đầu, còn các hồn khác ngự ở tứ chi. Khi người chết, năm hồn thành ma (*ma ngặt*). Hồn chính ngự ở trong nhà, là ma nhà (*ma ngặt nhà*) phù hộ cho con cháu nên đó cũng là đối tượng phải thờ cúng. Còn tổ tiên trong gia đình là những người ruột thịt cùng dòng họ (trực hệ) nhưng là đàn ông đã chết. Những người anh em tuy cũng là đàn ông nhưng đã tách họ thì không thuộc tổ tiên. Như vậy, thực tế tổ tiên trực hệ của người Kháng gồm có thế hệ cha, ông, cụ, kỵ, bằng bốn đời. Họ cho rằng, cùng một tổ tiên tức là cùng một gia đình nên các công việc đại sự đều phải có sự tham gia của các thành viên. Lễ vật trong các lễ cúng đều phải có bốn suất để bốn thế

hệ tổ tiên được thụ hưởng như nhau. Chỗ đặt bàn thờ tổ tiên trong nhà của người Kháng gọi là *hoóng*, hay còn được gọi là cò lò hoóng. Cũng có trường hợp cha mẹ vợ của chủ nhà được thờ phụng không bị coi là phạm quy mà còn được khuyến khích, động viên về lòng hiếu thảo. Khác với một số dân tộc khác như Mông, Kinh,... người Kháng không lập bàn thờ tại gian giữa nhà, đối diện với cửa chính. Họ có một không gian riêng dành làm *hoóng*, nằm ở giữa gian ngủ của khách và gian ngủ của chủ nhà, gọi là nan *hoóng*, được tách bởi vài tấm phen đan thưa hoặc đan kín làm vách. Bên trong *hoóng* chỉ có đôi chén chuyên dùng cho việc thờ cúng. Khi trong nhà có bố hoặc mẹ chết, người con trai cả lấy hòn đá kê nồi bên bếp ném vào *hoóng* với ý nghĩa quở trách ma ông bà không phù hộ, để cho bố (hoặc mẹ) bị chết. Bây giờ bố (hoặc mẹ) đã chết thì ma ông bà phải ra nương mà ở. Hòn đá sẽ ném trúng vào tấm liếp làm cho tấm liếp bị xiêu vẹo. Đó là cái cớ để dỡ bỏ *hoóng* thờ ông bà, rồi gia chủ ngăn lại tấm liếp mới, tức là làm lại hoóng mới để thờ bố mẹ. Người Kháng quy ước tất cả các con trai đều được quyền lập *hoóng* để thờ cha mẹ nhưng phải đến khi có gia đình riêng và lần lượt theo thứ tự từ anh cả cho đến em út. Nếu cha mẹ chết khi các con chưa lập gia đình riêng, tức chưa có vợ hoặc có chồng thì chỉ thờ mẹ chứ không được thờ cha.

Con gái đã đi lấy chồng, nếu gặp cơ sự lạ, hoặc ốm đau không rõ nguyên nhân thì nhờ thầy cúng, thầy bói xem, có thể có trường hợp cha mẹ đòi được ở gần đứa con gái đó thì đôi vợ chồng sẽ lập bàn thờ để thờ cha mẹ vợ. Trường hợp nếu mẹ chết trước bố thì hồn mẹ không được ở chung trong *hoóng* vì ở đó còn có hồn ông bà (*ma ngặt pủ gia*), nên các con phải dựng một nếp nhà sàn nhỏ bên cạnh nhà sàn lớn, gọi là *nha đế* trong khuôn viên ngôi nhà chính để thờ. *Nha đế* cũng là nếp nhà sàn nhưng chỉ cao chừng 1,5m, lợp gianh, ba xung quanh thưng vách liếp, một mặt bỏ trống để thực hành nghi lễ, không có cầu thang. Khi nào bố chết thì *nha đế* sẽ được dỡ bỏ vì bố và mẹ đã được thờ chung tại *hoóng* trong nhà. Những gia đình thờ bố mẹ vợ, tuy không phổ biến, cũng làm một *nha đế* trong khuôn viên ngôi nhà chính, cho nên khách tới thăm nhà người Kháng có thể thấy có những gia đình có tới hai *nha đế*. Người Kháng ở huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên còn dựng thêm nếp nhà nhỏ về phía trái ngôi nhà chính, cũng giống như *nha đế* nhưng đây là *nha lá* để thờ cha khi mẹ vẫn còn sống. Chỉ khi nào cha mẹ chết cả thì con cái mới rước hồn cha mẹ vào thờ trong *hoóng*. *Nha lá* còn là nơi thờ cha mẹ để đã chết khi người con trai đi ở rể bên nhà vợ, vì theo phong tục không được đưa hồn cha mẹ để của mình vào thờ chung với

cha mẹ vợ. Trong trường hợp đôi vợ chồng không có con trai thì con rể cả có thể thờ cha mẹ vợ, coi cha mẹ vợ là tổ tiên khi anh ta vẫn ở bên nhà vợ. Nếu đôi vợ chồng ở riêng, không phải ở rể nữa thì gia đình sẽ thờ cha mẹ vợ tại *nha lái*. *Nha lái* còn thờ các anh em trong gia đình chết khi chưa có vợ hoặc chồng, hoặc đã có vợ con nhưng chưa ở riêng. Khi nào con cái của họ lớn lên, đã có thể tự lập, làm được nhà riêng thì họ sẽ rước hồn cha mẹ đi.

Cũng như một số tộc người thiểu số khác, người Kháng không có tục cúng giỗ tổ tiên vào ngày mất, cũng không thực hành cúng vào các ngày mừng Một, ngày Rằm mà chỉ cúng vào những dịp Tết Nguyên đán, lễ cơm mới, hoặc khi gia đình có người ốm đau không rõ nguyên nhân, gia đình mới sinh con và đám cưới.

Xưa kia người Kháng không có tục ăn Tết Nguyên đán. Trong quá trình giao lưu, giao thoa văn hóa với các dân tộc láng giềng, tục lệ này mới hình thành, và duy nhất Tết Nguyên đán người Kháng có thắp hương. Lễ vật để cúng tổ tiên cũng là cơm, thịt gà, thịt lợn, canh thịt, canh rau... nhưng nhất thiết phải có bạc trắng, nay đã thay thế bằng tiền giấy.

Lễ cúng cơm mới là nghi lễ truyền thống của hầu hết các dân tộc Việt Nam nói chung, cũng là nghi lễ truyền thống của người Kháng nói riêng,

chỉ có điều các gia đình bố trí làm sao để bà con lối xóm lần lượt đến được với nhau càng đông vui càng tốt. Đồng bào cho rằng nhà càng có nhiều khách khứa đến ăn uống chia vui chứng tỏ nhà đó có phúc lớn. Lễ vật dâng hiến cho tổ tiên khi hành lễ bao gồm một con lợn, một con gà, một chum rượu cần, một chai rượu chưng cất, một nắm cơm, một quả trứng, vài con cá nướng và một sải vải trắng. Tất cả được bày ở giữa nhà, gần chỗ đặt *hoóng*. Lời khấn mọc mọc đại ý như sau: “Ồ ma nhà... Các con các cháu ở đây ăn cơm xong không được ở yên. Cầm dao đeo bên hông đi phát nương phát rẫy thu dọn xong. Giờ phút này lúa đã trở bông, đã thành hạt thóc, đã thành hạt gạo rồi. Giờ các con các cháu mới thu hoạch một chút về làm cơm mới. Xin mời bố mẹ. Con cháu có một đôi hương, đôi cá nướng, một con gà, nắm cơm mới cúng tổ tiên, dâng bố mẹ. Làm sao để các con các cháu làm ăn phát tài, làm ăn đỡ vất vả mà thu hoạch được nhiều sản phẩm. Tổ tiên, bố mẹ thụ hưởng xong thì phù hộ cho con cháu...”.

Những gia đình có *nha đế* hay *nha lái* thì cũng sửa soạn lễ vật như cúng ma nhà nhưng mâm lễ được đặt tại *nha đế*, *nha lái* để gia chủ khấn tại đó. Cúng khấn xong, mọi người cùng nhau ăn uống trong không khí đầm ấm, vui vẻ.

Khi gia đình có người ốm lâu ngày không rõ nguyên nhân, người Kháng cho rằng có thể là do

tổ tiên ăn không no, uống không đủ nên trở về quấy nhiễu con cháu bằng cách bắt đi bốn hồn ở tay chân, cho nên phải gọi hồn trở về với thân chủ. Trường hợp này gia chủ có thể tự cúng nhưng cũng có thể mời thầy đến cúng giúp. Lễ vật gồm hai phần. Một phần gồm có hai con gà (*zia*), bốn nắm xôi, bốn chén rượu (*hạ siêu*) để cúng tổ tiên. Một phần có một con gà, bốn nắm xôi dành cho hồn người ốm ăn cho khỏe để trở về nhập vào thể xác. Vị trí cúng gọi hồn đặt tại bức vách kế với bếp lửa. Tại đó người ta căng một mảnh vải trắng, biểu thị cho sự tinh khiết, trong sạch. Dưới đất đặt một cái mẹt lót vải trắng để các lễ vật và dụng cụ hành nghề của thầy cúng. Cạnh đó trải một tấm chiếu hoặc chăn để thầy ngồi hành lễ. Sau khi mời ma tổ tiên về thụ hưởng lễ vật, thầy cúng hát bài đưa hồn người ốm trở về với thân xác. Bài hát có ba trường đoạn: đoạn tìm hồn lưu lạc; đoạn dắt hồn về; và đoạn hồn nhập vào với thân xác của người ốm. Tiếp đó là nghi thức đeo vòng vía. Vòng vía được bện bằng nhiều sợi chỉ có màu ngũ sắc. Thầy đọc thần chú, yểm bùa vào chiếc vòng. Khi đó chiếc vòng sẽ có quyền năng chống lại sự xâm nhập của tà ma vào cơ thể người ốm và chống không cho hồn vía bỏ đi. Phù phép xong, thầy đeo vòng vía vào cổ người ốm. Lúc này những người tham dự là người ruột thịt, họ hàng, người thân thích

hay khách khứa cùng chúc mừng hôn người ốm đã trở về bằng cách đeo thêm nhiều vòng vía vào cổ tay, cổ chân của người ốm, đồng thời đóng góp một chai rượu, một con gà hay một bát gạo cho chủ nhà. Họ cho rằng làm như thế tức là đã được làm phúc, mà người được làm phúc sẽ có quyền hãnh diện với mọi người.

Gia đình có trẻ mới sinh, sau một tuần, khi làm lễ đặt tên, người Kháng cũng tiến hành lễ cúng tổ tiên, nhằm thông báo với tổ tiên, tức ma nhà rằng gia đình đã có thêm một nhân khẩu mới, đồng thời xin ma nhà cho đứa trẻ một cái tên đẹp và ban cho đứa trẻ sức khỏe cường tráng, am tường tộc phong nếu là con trai; nét na dịu dàng, giỏi giang việc nhà, sinh nhiều con cái nếu là con gái. Lễ vật gồm có một đôi gà một trống một mái, một đầu lợn chừng hai chục cân, hai quả trứng gà luộc, một bát cơm, hai chén rượu, một đĩa muối ớt cùng bát, đĩa, thìa được bày trong *hoóng*. Người khấn là ông chủ nhà nhưng cũng có thể ông chủ nhờ người khác thông thạo hơn giúp. Lời khấn đại ý như sau: “Ô ma nhà! Hôm nay gia đình có mâm cơm, có lợn, có gà, có rượu... dâng cúng ma nhà. Ma nhà đang ngủ thì hãy dậy. Ma nhà đi chơi thì hãy về. Ma nhà bận việc thì hãy gác lại. Ma nhà hãy về đây uống rượu, ăn thịt. Về đây nghe lời khấn của gia đình. Ô ma nhà! Gia đình có con dâu (hoặc con gái nếu

ở rể) sinh được con trai (hoặc con gái) xinh tươi, kháu khỉnh. Gia đình có thêm một thành viên mới. Nhau thai đã được treo ở cành cây to ven rừng. Gia đình đã làm phép dựa cô dựa nai, pin poi pin sặc (tiếng lóng vô nghĩa đọc kèm cho thêm phần linh thiêng). Nay gia đình làm cơm cúng ma nhà. Ma nhà hãy uống cho say, hãy ăn cho đủ. Ô ma nhà! Nay gia đình muốn đặt tên cho đứa trẻ mới sinh. Một cái tên hay. Một cái tên đẹp để đứa trẻ lớn lên mạnh khỏe. Để đứa trẻ dễ nuôi. Để đứa trẻ không ốm không đau. Để đứa trẻ lớn nhanh như cây mai cây vầu... Ma nhà về chúng giám. Ma nhà mách cho một cái tên cho đúng cho hay để cho đứa trẻ mang theo suốt đời...". Lễ đặt tên cho trẻ luôn có sự tham dự của anh chị em họ hàng, bà con xóm làng. Mọi người đến mang theo nhiều quà tùy tâm như bát gạo, chai rượu, con gà, quả trứng... Sau khi gia chủ đã cúng khấn, những người đàn ông ngồi quây quần trên tấm chăn hoặc tấm chiếu. Trước sự chứng kiến của tổ tiên, lần lượt từng người, từ người cao niên nhất bên họ ngoại cho đến những người khác bên họ nội xướng lên một cái tên rồi tung một cái chén lên cao cho rơi xuống. Nếu tung hai lần liên tiếp mà cái chén đều rơi ngửa, tức là đứa trẻ đã được đặt đúng tên. Một ai đó đặt được đúng tên cho đứa trẻ thì dừng tại đó, coi như tổ tiên đã chứng nhận tên cho đứa trẻ.

Có thể nói, trong quan niệm của người Kháng, việc thờ cúng tổ tiên xuất phát từ sự ghi nhớ công ơn nguồn cội gắn với niềm tin về sự bất diệt của linh hồn sau khi chết. Chính niềm tin đó đã giúp họ sống tốt hơn, có thể vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống. Mỗi dịp tổ chức thờ cúng tổ tiên là lúc những người trong gia đình, dòng họ có điều kiện để gặp gỡ thăm hỏi nhau, tạo thêm sự thân thiết, gắn bó. Đây là phong tục đẹp cần bảo tồn và phát huy.

PHONG TỤC THỜ CÚNG TỔ TIÊN CỦA NGƯỜI BỐ Y

Dân tộc Bố Y, cũng là tộc danh tự gọi đã có mặt trong khối Bách Việt từ ngàn xưa, còn được gọi là Tu Dí. Người Bố Y tuy số dân ít (theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 là 2.273 người), cư trú chủ yếu tại một số huyện vùng cao tỉnh Hà Giang và huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai nhưng đồng bào lại sở hữu một kho tàng văn hóa rất đồ sộ và cực kỳ phong phú với những lễ tục thờ cúng tổ tiên cũng dày đặc quanh năm. Sau đây chỉ giới thiệu một trong những nghi lễ đặc sắc của đồng bào, đó là lễ cúng tạ ơn cha mẹ, ông bà, tiếng Bố Y gọi là *siễn lý*.

Lễ cúng diễn ra vào ngày hôm sau, khi ông bà hay cha mẹ quá cố. Lễ vật của con cháu dâng lên ông bà hay cha mẹ gồm có xôi màu, rượu, gà, hương, hoa... bày thành một mâm đặt lên bàn thờ chính. Nếu gia đình đông con cháu thì có thể sắp nhiều mâm. Ngoài ra mỗi con, cháu hoặc đôi vợ chồng còn có thể dâng lễ vật riêng do tay mình làm ra. Chuẩn bị xong, thầy cúng và thầy cúng phụ mang chiêng, tù và ra ngoài cửa chính thổi ba hồi thông báo cho các vị thần linh biết là lễ tạ ơn chính thức bắt đầu. Phần nghi lễ này gọi là *chí pờ*,

là nghi lễ bắt buộc mở đầu cho lễ cúng. Lúc này các con cháu ngồi trước bàn thờ, nam một bên, nữ một bên. Thầy cúng phụ thắp hương cắm lên các ban thờ, mỗi ban thờ ba nén. Sau đó thầy cúng khấn mời tổ tiên về. Lời khấn đại ý như sau: “Hôm nay con cháu đã đón được ông bà, cha mẹ về. Con cháu có mâm lễ gồm gà, rượu, hoa quả để tưởng nhớ công ơn ông bà, cha mẹ. Mong ông bà, cha mẹ nhận cho và phù hộ, độ trì cho con cháu mạnh khỏe, ăn nên làm ra...”. Thầy cúng sẽ đọc tên từng người, nêu các lễ vật do con cháu mang đến dâng tế.

Công đoạn tiếp theo lễ tạ ơn ông bà, cha mẹ là lễ cảm ơn tổ tiên, gọi là *sàng duê*. Lễ này con cháu không phải chuẩn bị lễ vật mà chỉ ngồi quỳ trước bàn thờ chính. Thầy cúng cắm hương lên bàn thờ chính, bàn thờ phụ, bàn thờ Thổ công, bàn thờ Bồ Tát. Tiếng chuông nổi lên. Thầy cúng đọc bài văn khấn gọi các vị thần, tổ tiên về ngự nơi bàn thờ. Tiếp đến, thầy cúng đọc số dâng vị thần cai quản âm phủ để vị thần này mở cửa cho linh hồn người chết đi qua. Thầy tiếp tục dâng số lên vị thần kiểm tra, xem xét chữ viết trên số xem có sai sót gì không. Lại tiếp tục dâng số xin lần lượt các vị thần, trong đó có Quan thế âm Bồ Tát (*Quang zinh pù sa*), vị thần chuyên cai quản về tội lỗi, có thể xóa tội hoặc giảm nhẹ tội lỗi cho người chết khi sống đã mắc phải, rồi mang số đi hóa. Công

đoạn tiếp theo, thầy lại dâng số lên vị thần cai quản mười cửa ải, lần lượt từng cửa ải một. Cúng đến cửa ải nào thì trình báo cho vị thần cai quản cửa ải đó, lễ vật gồm giấy tiền, một lá số và một nén hương. Đồng bào quan niệm, nếu người chết khi sống đạo đức tốt thì sẽ sớm được đầu thai. Đối với người Bố Y ở Lào Cai, lễ cúng tạ ơn ông bà, cha mẹ gồm cả một chuỗi những công đoạn phải hành lễ khác nhau, không thể bỏ qua hay giản tiện công đoạn nào. Đồng bào cho rằng làm như vậy, cái đức ăn ở với tổ tiên mới trọn vẹn.

PHONG TỤC THỜ CÚNG TỔ TIÊN CỦA NGƯỜI LA HỦ

La Hủ là một trong những tộc người thiểu số có số dân rất ít. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, người La Hủ có 9.651 người, đồng bào sinh sống chủ yếu ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

Quan niệm về vũ trụ, thế giới của người La Hủ tương đối đơn giản. Người La Hủ tin có ma lành và ma ác. Ma lành là hồn ông bà, cha mẹ chết già và chết ở trong nhà. Tuy nhiên, ma lành cũng dễ biến thành ma ác khi đói ăn. Khi đó phải mời thầy cúng, thầy bói xem rồi chỉ cho cách chữa. Còn ma ác thì nhiều vô kể, nên ở trong nhà người lớn thường khuyên trẻ nhỏ tránh nói chuyện về ma quái. Đồng bào cho rằng khi có người chết tức là bị ma ác bắt. Người La Hủ cũng tin vào thầy cúng (*a ngơ*), là người có năng lực tiếp xúc với thần, ma, nên nếu gặp phải tai họa gì, họ vẫn thường tìm đến *a ngơ* để biết phải cúng ma nào, lễ vật gồm những gì.

Trong tín ngưỡng của người La Hủ, hồn hay ma tổ tiên không quá đè nặng nên họ cũng không quá âu sầu, lo lắng trong việc cúng tế. Tuy nhiên họ không sợ ma rừng, ma núi bằng sợ ma người

chết. Nếu có người ốm đau mà *a ngơ* cúng không khỏi, tức là người đó phải chết, do ma tổ tiên bắt đi. Và cũng vì thế nên sau khi chôn cất người chết xong, họ không còn phải quá nặng lòng với người quá cố nữa. Nơi thờ cúng của người La Hủ là một cái giỏ, trong đó bỏ quả men rượu cần, nhúm muối và củ gừng treo lên trên mái nhà làm nơi trú ngụ của tổ tiên. Còn khi cúng bái thì họ treo một cành lá xanh cùng với một tấm phen đan mắt cáo trên đầu giường của chủ nhà. Lễ tục thờ cúng tổ tiên của người La Hủ không rườm rà, phức tạp, không cần trải qua nhiều công đoạn, nhiều nghi thức.

Trong một năm, người La Hủ không có lễ hay hội gì ngoài việc cúng ma nếu có người ốm. Họ cũng tổ chức ăn Tết Nguyên đán nhưng không cúng tế mà chỉ nghỉ ngơi, ăn uống và vui chơi. Trong nghi lễ thờ cúng tổ tiên, người La Hủ không có ngày giỗ như người Kinh và một số dân tộc khác. Hằng năm, đồng bào cúng tổ tiên vào lễ dịp lễ cơm mới, gọi là *ổ xơ cha* (được tổ chức tùy theo mỗi gia đình khi lúa chín) để tưởng nhớ đến ông bà, cha mẹ đã có công sinh thành, dưỡng dục. Lễ vật là hai bát gạo nấu cả cha và mẹ đều mất, còn nếu mới chỉ một người mất thì lấy một bát nấu chín, xới ra bát cùng thức ăn chín đặt trong một cái sàng để lên phía đầu giường của chủ nhà. Tiếp đó, chủ nhà khấn bằng lời mộc mạc như nói

chuyện thường ngày. Xong nghi lễ thì hạ mâm xuống rồi cả nhà cùng ăn uống vui vẻ. Trường hợp gia cảnh khá giả, họ có thể mổ lợn mời họ hàng, khách khứa đến cùng liên hoan. Trường hợp gia cảnh túng bấn thì chỉ cần bát cơm gạo mới với vài con cá. Trường hợp quá nghèo túng thì chỉ cần bát cơm gạo mới với nhúm muối. Người La Hủ cho rằng ông bà, cha mẹ là những vị thần thiêng liêng che chở cho con người. Tục ngữ La Hủ có câu: “Không gì cao hơn bóng cha/Không gì ngọt hơn sữa mẹ” (*Mô tè ba pé thảo ma mô chiê gao/Sô su tê a mé chú gừ thảo ma sô chiê ga*) để răn dạy con cháu phải luôn nhớ về công lao sinh thành và dưỡng dục của cha mẹ. Đây là nét đẹp văn hóa cần trân trọng, bảo tồn và phát huy.

PHONG TỤC THỜ CÚNG TỔ TIÊN CỦA NGƯỜI LÔ LÔ

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, dân tộc Lô Lô có 4.541 người, địa bàn cư trú chủ yếu của đồng bào ở tỉnh Hà Giang.

Phong tục của người Lô Lô, khi gia đình có người chết từ 3 đến 4 năm, người con trưởng trong gia đình sẽ lập bàn thờ tổ tiên (ông tổ), tiếng Lô Lô là *dùu khế*, và rước hồn lên bàn thờ, lập bài vị (hình người) để thờ cúng. Người Lô Lô cho rằng, tổ tiên là những người thuộc các thế hệ trước, đã sinh ra mình và chia thành hai hệ: tổ tiên gần (*dùu khế*) là các ông tổ 3 đến 4 đời, và tổ tiên xa (*pờ xi*) là những ông tổ từ đời thứ 5 hoặc thứ 6 trở đi. Các gia đình Lô Lô thường lập bàn thờ tổ tiên ở sát vách của gian giữa, đối diện cửa chính, có những hình nhân bằng gỗ, được cắm hoặc cài ở vách phía trên bàn thờ tượng trưng cho linh hồn tổ tiên.

Tuy mọi gia đình Lô Lô đều có ban thờ tổ tiên, nhưng lễ cúng tổ tiên của người Lô Lô thường được tổ chức tại nhà trưởng họ (*thầu chú*) và được dòng họ chuẩn bị trước cả năm. Theo lệ thường, khi làm lễ, trưởng họ sẽ là người đứng ra sắm lễ.

Các gia đình trong dòng họ đóng góp theo khả năng. Lễ vật bắt buộc phải có để dâng cúng tổ tiên gồm: 1 con bò, 1 con lợn, 1 con gà, xôi, rượu, tiền vàng (*phíu khi*), đèn dầu, đôi trống đồng.

Khi dòng họ có kế hoạch làm lễ, trưởng họ phải là người trực tiếp đi mời thầy cúng (trừ khi trưởng họ là thầy cúng thì công việc này do trưởng họ đảm nhiệm) và cử một người đàn ông trong họ đi mượn trống đồng về để làm lễ. Trong cộng đồng người Lô Lô, trống đồng được coi là bảo vật linh thiêng, luôn có đôi. Chiếc trống đồng cái (*giảnh đú*) luôn là chiếc trống to, còn trống đực (*giảnh kê*) là chiếc trống nhỏ hơn. Đôi trống đồng này chỉ được đem ra đánh khi có lễ hội lớn trong cộng đồng, dòng tộc. Sau đó họ mời nghệ nhân đánh trống đồng tại nhà trong lễ cúng tổ tiên; mời và nhờ người hóa trang thành người rừng, hay còn gọi là ma cỏ (*gà lu ngang*) để múa nghi lễ. Những người hóa trang ma cỏ sẽ cùng nhau đi tìm loại cỏ “*su choeo*” trên núi. Đây là một loại cỏ dài, mềm, dai, dùng để bện thành trang phục che kín khắp người. Khi hóa trang xong, ma cỏ sẽ “nhảy lễ” cho đến khi kết thúc lễ cúng tổ tiên. Trong giai đoạn đó, họ không được phép ăn, nói; đi đứng không được vấp ngã. Đồng bào cho rằng nếu vấp ngã hoặc bị nhận dạng thì năm đó sẽ gặp xui xẻo. Trong nghi lễ cúng tổ tiên hay lễ cúng tang ma cho người đã khuất của người Lô Lô bắt buộc phải

có người “nhảy lễ” trong trang phục ma cỏ. Họ quan niệm rằng, ma cỏ là nguồn cội của tổ tiên xưa ở trên rừng, lấy cây cỏ làm quần áo, nên khi làm lễ, muốn tổ tiên về được thì phải có ma cỏ là người dẫn đường làm cầu nối giữa con cháu trên trần gian với tổ tiên. Đây là một nghi lễ độc đáo trong các phong tục cổ truyền của người Lô Lô.

Lễ cúng tổ tiên của người Lô Lô gồm ba phần chính: lễ hiến tế, lễ tưởng nhớ và lễ tiễn đưa tổ tiên.

Mở đầu của lễ cúng tổ tiên là lễ hiến tế. Thầy cúng chính làm thủ tục trước sự chứng kiến của dòng họ và cộng đồng để báo cáo, mời tổ tiên về dự và hưởng lễ vật do con cháu dâng lên. Sau đó, nghi thức đánh trống đồng được tiến hành. Nghệ nhân nhận hai chén rượu uống cạn và nổi trống, trong khi những người phụ nữ trong nhà mặc trang phục truyền thống nhảy múa và hành lễ theo nhịp trống cùng đoàn ma cỏ. Khi thầy cúng dứt lời mời và báo cáo với tổ tiên, gà được mang đi để làm lễ chín. Gà luộc xong, đôi cánh được dâng lên bàn thờ và thầy cúng làm tiếp nhiệm vụ của mình là dâng cúng tổ tiên đôi cánh. Tiếp đó, được đưa ra giữa sân chộc tiết. Thầy cúng khẩn báo với tổ tiên dâng cúng con lợn để tổ tiên nuôi ở cõi vĩnh hằng. Trong lúc thầy cúng đọc lời khấn dâng lễ, toàn thể trẻ em trong họ có mặt tại buổi lễ quỳ xuống, khoanh tay trước ngực, cúi mặt lắng nghe đến hết bài cúng mới được ngẩng mặt lên và đứng

dậy. Vật hiến tế tiếp theo là một con bò được chóc tiết ngay tại sân. Mục đích của việc con cháu hiến tế bò là mong muốn dâng thức ăn cho tổ tiên trên đường bay về trời, trở về cõi vĩnh hằng.

Lễ tưởng nhớ tổ tiên do cộng đồng người Lô Lô trong bản cùng với đoàn múa nghi lễ thực hiện. Đoàn múa liên tục đến chiều, cũng là thời điểm kết thúc lễ tưởng nhớ tổ tiên. Nhờ niềm tin tâm linh và lòng nhiệt tình mà suốt một ngày lễ, đoàn múa nghi lễ vẫn múa dẻo, nhịp nhàng theo nhịp trống, không hề thấy mệt mỏi.

Khi màn đêm buông xuống, lễ tiễn đưa tổ tiên được bắt đầu trong tiếng trống đồng. Giữa sân, gia chủ đốt một đồng lửa lớn và thầy cúng thưa với tổ tiên về việc “con cháu dâng lễ vật, tiên, vàng để tiễn đưa tổ tiên trở về trời, xin tổ tiên nhận lễ vật do con cháu trong dòng họ dâng lên; người dẫn đường đã có; tổ tiên hãy về trời và phù hộ cho con cháu ở trần gian; tổ tiên hãy yên tâm ở cõi vĩnh hằng...”, rồi thầy cúng đốt tiền, vàng. Lễ cúng kết thúc vào rạng sáng hôm sau.

Lễ vật sau khi hiến tế tổ tiên được chế biến thành các món ăn và chia đều để cảm ơn những người đã giúp dòng họ làm lễ như thầy cúng, những người hóa trang ma cỏ, những người giúp việc nấu nướng, người đánh trống đồng, người cho mượn trống đồng... và mời mọi người đến dự lễ ăn cơm, uống rượu chia vui với gia đình...

Có thể nói, lễ cúng tổ tiên là một trong những sinh hoạt thuộc các nghi lễ vòng đời của người Lô Lô mang tính giáo dục sâu sắc hướng về nguồn cội, biết ơn tổ tiên, tạo sự cố kết cộng đồng gia đình, dòng họ, làng bản... Đây là nghi lễ mang tính thiêng, đầy chất nghệ thuật, mang đậm bản sắc văn hóa của người Lô Lô cần được bảo tồn và phát huy.

PHONG TỤC THỜ CÚNG TỔ TIÊN CỦA NGƯỜI CHĂM AWAL

Bước vào mùa Ramâwan, người Chăm Awal thực hành tháng chay tịnh. Những nghi lễ quan trọng mà các tín đồ Chăm Awal đều tiến hành là đi tảo mộ, dâng cơm cho tổ tiên, nghi lễ tẩy thể và nghi lễ chay tịnh diễn ra tại các thánh đường Hồi giáo (*Sang magik*).

Vào tháng Ramâwan, các gia đình người Chăm Awal tổ chức đi tảo mộ ở các nghĩa trang của dòng tộc. Lễ vật mang đi cúng tảo mộ gồm có trầu cau, trái cây, bánh ngọt, thuốc lá, nước trà... Sau một thời gian dài những nấm mộ đất không được chăm sóc, cỏ mọc đầy, mưa, gió san lấp bề mặt của những ngôi mộ nằm sát nhau. Do đó khi đến tảo mộ, công việc đầu tiên là làm sạch cỏ, vun cát lên cao. Chúc sắc Po Acar đổ nước thánh tẩy lên từng viên đá trên hàng mộ. Những người đàn ông đã qua nghi lễ Aia karak ngồi trước hàng mộ đọc kinh cầu nguyện, thỉnh mời ông bà, tổ tiên đã khuất về nhà để con cháu cúng kính. Những người phụ nữ khi đi tảo mộ đều mặc áo dài trắng, quần khăn Brem trắng trên đầu, con cháu trong tộc họ quỳ rạp lạy ông bà tổ tiên cầu nguyện bình an.

Một gia đình có thể đi tảo mộ ở nhiều nghĩa trang khác nhau, có nơi rất xa với khu vực đang sinh sống hiện tại. Nhưng, họ vẫn phải cố gắng đi thăm viếng hết các nghĩa trang của dòng tộc.

Trong mỗi gia đình người Chăm Awal vào tháng Ramâwan đều bố trí một không gian thiêng liêng dùng làm nơi nghỉ ngơi cho tổ tiên. Thông thường, người ta chuẩn bị một tấm phản trên đó có đặt cái gối, cối trầu, ấm nước trà, trái cây, bánh ngọt...

Trước khi dâng cơm một người đàn ông lớn tuổi thay mặt cho gia đình cúng tổ tiên, rót rượu khấn mời ông bà tổ tiên về nhà. Nghi lễ dâng cơm do chức sắc Po Acar hoặc một người đàn ông trong dòng họ đã qua lễ Aia karak thực hiện. Các món ăn dâng lên cho tổ tiên có hai phần lễ vật gồm mâm chay và mâm mặn. Mâm chay có chè, xôi, chuối, bánh tét và bánh sakaya. Mâm mặn có cơm, canh, thịt gà luộc.

Lần lượt người ta thỉnh mời từng vị tổ tiên đến nhận lễ vật. Những gia đình nào có đông tổ tiên thì việc dâng cơm kéo dài rất nhiều thời gian vì người ta sẽ phải thỉnh mời từng vị một và mỗi lần dâng lễ gồm có một món chay và một món mặn.

Lúc dâng cơm thì người phụ nữ, con cháu chấp tay lên đầu cầu nguyện tổ tiên về sum họp, xin tổ tiên hãy phù hộ độ trì cho gia đình luôn luôn khỏe

mạnh, làm ăn phát tài, gia đình đoàn kết, có được cuộc sống ấm no và hạnh phúc. Khi đã thỉnh mời và dâng cơm xong, người ta đốt trầm hương và đọc kinh chúc phúc kết thúc buổi lễ.

Có thể nói, nghi lễ tảo mộ, nghi lễ dâng cơm cho tổ tiên và nghi lễ chay tịnh nơi các thánh đường... trong tháng Ramâwan của người Chăm Awal là một nét sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo thể hiện nghĩa cử cao đẹp tưởng nhớ về tổ tiên cần được bảo tồn và phát huy nhằm góp phần giáo dục cộng đồng “sống tốt đời đẹp đạo”, xây dựng nông thôn mới ngày một khởi sắc ở các làng Chăm.

PHONG TỤC CUỐI HỎI CỦA NGƯỜI NÙNG

Người Nùng ở nước ta cư trú chủ yếu tại các tỉnh miền núi và trung du vùng Đông Bắc - Bắc Bộ như Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, dân tộc Nùng có khoảng gần 1 triệu người. Đồng bào Nùng sống xen kẽ gần gũi với rất nhiều dân tộc khác như: Tày, Thái, Kinh, Hoa, Mông, Dao, Giáy, Sán Dìu, Sán Chay...

Người Nùng ở nước ta có hàng chục nhóm địa phương, được gọi bằng những tên di liên sau tên gọi của tộc người như: Nùng Phàn Slinh, Nùng Giang, Nùng Lôi, Nùng Quý Rịn, Nùng Inh, Nùng Dín, Nùng Cháo, Nùng Xuông, Nùng Khen Lài... Giữa các nhóm có sự khác nhau đôi chút về từ ngữ, cách phát âm, về trang phục của phụ nữ và một số lễ tiết trong các phong tục - tập quán.

Tiếng nói của người Nùng nằm trong nhóm ngôn ngữ Thái, ngữ hệ Thái - Kadai. Vào những năm 1960, người Nùng và người Tày được Nhà nước xây dựng chung một bộ chữ viết gọi là chữ Tày - Nùng. Tuy nhiên, chữ Tày - Nùng hiện nay ít được sử dụng.

Trong đời người, lễ cưới là một sự kiện hệ trọng diễn ra ở tuổi trưởng thành của đôi nam - nữ muốn được trăm năm cùng nhau chung sống. Trước đây, các lễ cưới đều tuân thủ đầy đủ và nghiêm túc đến từng lễ tiết. Việc cưới hỏi ở mỗi nhóm người Nùng tuy có ít nhiều tập tục khác nhau nhưng nhìn chung đều được tổ chức theo các lễ tục chủ yếu như sau:

1. Lễ dạm hỏi (*Pây xam*)

Sau khi chọn được ngày lành tháng tốt, nhà trai nhờ mai mối mang lễ vật sang nhà gái để kết nối việc thông gia. Nếu nhà gái thuận tình thì cho sao tờ “lộc mệnh” (một tờ giấy đỏ, viết chữ Hán ghi họ tên và ngày tháng năm sinh cùng cung số) của cô gái. Sau khi thắp hương trên bàn thờ để trình báo với tổ tiên, “lộc mệnh” được trao cho ông mối đem về nhà trai.

2. Lễ báo tin mừng (*Mĩnh hom*)

Khi đã có “lộc mệnh” của cô gái, nhà trai nhờ thầy mo (thầy cúng) so tuổi với chàng trai. Nếu “tương sinh” là hợp tuổi, nếu “tương khắc” là không hợp tuổi thì duyên phận không thành. Khi được “tương sinh” mới làm lễ Mĩnh hom tức là nhà trai cho nhà gái biết số mệnh của đôi trai gái hợp nhau, có thể chính thức thành vợ thành chồng. Nhà trai đưa lễ vật sang nhà gái để ăn mừng. Nhà

gái làm mâm cỗ cúng để bả́m báo với tổ tiên đồng thời mời họ hàng thân thích đến uống rượu, nhân đó mọi người cùng góp ý kiến vào việc hôn nhân của đôi trẻ, trong đó ý kiến của ông cậu (tả slung) có tính chất quyết định.

Nếu tuổi của đôi trai gái không hợp nhau, nhà trai cũng phải báo lại cho nhà gái biết và trả lại tờ “lộc mệnh” đồng thời đưa lễ vật sang để nhà gái làm lễ *Slau khoăn* (thu hồn) cho cô gái, vì theo quan niệm của người Nùng, giao tờ “lộc mệnh” cũng tức là đã giao cả hồn vía cho nhà trai.

3. Lễ ăn hỏi (*Đặt cáy*)

Nhà trai đưa lễ vật sang nhà gái gồm có thịt lợn, gà, bánh, gạo nếp, rượu cất (số lượng khác nhau giữa các nhóm và các địa phương), có người mai mối đi cùng. Nhà gái nhận lễ vật, làm cỗ cúng gia tiên và thết đãi họ hàng thân thích đến dự. Sau bữa cơm, họ hàng nhà gái trao đổi với người mối mai về các lễ vật của ngày cưới để nhà trai lo liệu. Từ đây, đôi bên chính thức có quan hệ thông gia.

4. Lễ cưới (*Kin lẩu*)

Mùa cưới của người Nùng thường diễn ra vào cuối năm âm lịch (trong khoảng từ tháng Mười) đến đầu năm sau (khoảng hết tháng Hai). Ngày cưới phải nhờ thầy tào, thầy mo xác định. Thường

là ngày có phúc cho nhà trai, có lộc cho đôi vợ chồng trẻ theo quan niệm của đồng bào.

Lễ cưới của người Nùng diễn ra trong hai ngày: vào buổi chiều hôm trước tại nhà gái với nghi thức Đón dâu và buổi chiều hôm sau tại nhà trai với nghi lễ Nhập gia.

Trong một xã hội phụ hệ, tức là quyền thừa kế của cải và tên họ thuộc dòng của người cha thì sau hôn nhân việc cư trú bên nhà chồng như người Nùng thật không còn gì hợp lý hơn sự hiện diện của hai nghi lễ nói trên.

Thành phần của đoàn đi đón dâu nhất thiết phải có ông mối, chàng rể, người phù rể, hai “cô gái đón” và những người mang đồ sính lễ.

Xã hội cổ truyền Nùng đã đặt ra quy định về một đoàn đi đón cô dâu mới bao gồm những nhân vật rất cần và rất đủ, không thiếu mà cũng không thừa một ai, mỗi người đều có một chức phận riêng. Nhân vật chính của cuộc đón rước này là chàng rể. Nhưng chàng rể không trực tiếp giao thiệp với những người bề trên có mặt để tiễn đưa cô dâu. Tư cách đó thuộc về ông mối - một người từng trải, nói năng lưu loát và luôn có sức thuyết phục làm phận sự hướng dẫn đoàn đi đón dâu.

Trong hành trình, chàng rể cũng không lẻ loi vì có bạn đồng niên đồng tuổi đi phù rể. Anh bạn luôn đi bên cạnh chàng rể, để khi cần thì nhắc nhở, giúp đỡ, chia sẻ trong các tình huống bất ngờ

hoặc khó xử. Cũng với vai trò như thế, nhưng đối với cô dâu trên đường về nhà chồng (lạ nước lạ cái) thì đã có hai “cô gái đón”. Nếu chỉ có một “cô gái đón” thì trên đường đi (đến nhà gái) ắt là sẽ lẻ loi. Việc mang vác đồ sính lễ lại có những người đảm trách riêng.

Một nghi lễ không bao giờ thiếu trong các đám cưới của người Nùng, đó là lễ trình tổ tiên về việc người con gái xuất gia (tách ma) đi lấy chồng. Ông mối (trong đoàn đi đón dâu) là người trình trọng thắp hương lên bàn thờ gia tiên tại nhà gái. Ông khẩn vái xin được rước cô dâu về nhà chồng. Cô gái (nàng dâu mới) quần áo chỉnh tề, theo hướng dẫn của ông mối, đứng ngay ngắn trước bàn thờ tổ tiên, cúi đầu vái lạy trước giờ lên đường. Nghi lễ này thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn của đồng bào.

Đoàn đi đưa dâu bên nhà gái gồm có: một ông - một bà dẫn dâu gọi là “*tai xống*”, một cô gái phù dâu và vài người mang đồ tư trang của nàng dâu. Như vậy, đoàn đi đưa dâu cũng rất tinh giản, không lũ lượt, ồn ào mà vẫn đầy đủ, nghiêm túc. Trong đoàn đi đưa dâu không có người làm mối (vì chẳng có mối mai nào lại đi hỏi chồng). Vị trí trưởng đoàn ở đây là *tai xống* - người dẫn dâu ở cương vị là cô, bác của cô dâu, thường là người có tư cách và đạo đức tốt, hiếu thảo với cha mẹ, gần gũi và có trách nhiệm với cộng đồng làng bản, có

cuộc sống gia đình hòa thuận, con cháu đông đủ và có tài đối đáp, biết ứng xử phải phép theo phong tục. Mới xem qua sự lựa chọn ta thấy có vẻ như xuất phát từ tư tưởng mê tín dị đoan nhưng đây lại là một nhu cầu của đời sống tâm linh. Người ta tin rằng Tai xống có “tốt” thì sau này cuộc sống của đôi vợ chồng trẻ mới “tốt”. Đây là nguyện vọng hết sức chính đáng bởi trong cuộc đời có ai mà lại không mong muốn cho mình có cuộc sống đầy đủ, hạnh phúc.

Đến giờ đại cát (giờ tốt), đoàn đưa dâu làm thủ tục “*lông lảng*” (ra cửa)... Trên đường về nhà trai, đoàn đưa - đón dâu phải tuân thủ một số kiêng kỵ và thực hiện một vài lễ thức theo phong tục. Đoàn phải về nhà trai vào đúng giờ tốt mới được qua cửa. Nếu không kịp hoặc chưa tới giờ tốt, phải đợi bên ngoài.

Trên giường của đôi vợ chồng mới cưới trải tấm chiếu đem từ nhà cô dâu về, rồi được thầy mo, bà then khấn, niệm thần chú lên đó để vợ chồng “không thể rời nhau được”. Trong buồng còn có một ngọn đèn thấp sáng, theo quy định không ai được tắt. Chỉ khi nào ngấn bắc hoặc cạn dầu rồi tự nó tàn lụi đi mà thôi. Đó là nghi thức của lễ tơ hồng không thể thiếu vắng trong đám cưới người Nùng.

Rồi đến giờ đã định, người dẫn dâu đưa cô dâu ra làm lễ bái tổ. Cô quỳ trước bàn thờ để ông mối

kính báo với tổ tiên, xin được công nhận là một thành viên chính thức trong gia tộc từ đây.

Trong quá trình tiến tới hôn nhân mà cuối cùng là lễ cưới của người Nùng chúng ta thấy nổi bật lên vai trò của ông mối. Ông là nhịp cầu kết nối thông gia giữa hai nhà, hai dòng họ; là người thầy dẫn dắt một đám cưới theo truyền thống của dân tộc, giúp cho đôi vợ chồng mới biết “uống nước nhớ nguồn”, trang bị những hiểu biết đầu tiên cho một đời sống vợ chồng thủy chung, là người giữ gìn, truyền bá những thuần phong mỹ tục của tộc người mình. Ngày nay, các đôi trai gái được tự do tìm hiểu, tự quyết định việc hôn nhân nhưng việc giữ lại vai trò của ông, bà mối vẫn là một nét đẹp văn hóa.

Bên cạnh những lễ tục, nghi thức cần phải thực hiện trên, đám cưới của người Nùng thực sự là một sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Trong đám cưới, người ta trở tài hát *cỏ lầu* (ứng khẩu). Ở đây, để diễn tả mọi việc người ta đều hát chứ không nói (ví dụ: khi đoàn nhà trai đến cổng nhà gái thì có bài hát xin vào nhà, hát cảm ơn hai họ nội ngoại nhà gái, hát xin được đón dâu về nhà...). Chính nhờ có hát *cỏ lầu* mà lễ cưới được tăng thêm phần vui vẻ, đời sống văn hóa tinh thần được nâng cao. Với đồng bào Nùng, đi đám cưới là dịp được tiếp xúc bạn bè, giao lưu tình cảm, là dịp được tham gia sinh hoạt văn hóa văn nghệ. Điều này phản

ánh một nét văn hóa cộng đồng mang tính truyền thống dân gian của người Nùng.

Vài nét về các nghi thức tiến tới hôn nhân, đặc biệt là lễ cưới của người Nùng cho chúng ta thấy được những nét đẹp phong tục cần bảo tồn và phát huy. Ngày nay, cần lược bớt một số thủ tục (như việc so tuổi qua tờ “lộc mệnh”, tránh để xảy ra tình trạng “*Slau khoăn*” - thu hôn) nhưng nhiều nghi thức đẹp, ý nghĩa rất cần gìn giữ. Đó là vai trò của ông bà mối, là lễ trình tổ tiên, là những cái cần và đủ trong việc đón - đưa dâu, đặc biệt là các sinh hoạt văn hóa, với tục lệ trở tài hát cở lầu độc đáo, tươi vui của người Nùng.

(Theo Chu Thái Sơn)

TỤC Ở RẺ VÀ CỦA HỒI MÔN ĐỘC ĐÁO CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, người Khơ Mú ở nước ta có 72.929.000 người. Địa bàn cư trú chủ yếu của đồng bào là ở khu vực miền núi phía tây các tỉnh Nghệ An, Điện Biên, Sơn La và trên tuyến biên giới Việt - Lào. Một số vùng núi khác như các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa... mỗi nơi cũng có khoảng trên, dưới 1.000 người, sống xen cư với những dân tộc láng giềng.

Địa bàn phân bố dân cư nói trên của người Khơ Mú cũng nối liền một dải với địa bàn cư trú rộng lớn hơn của cộng đồng Khơ Mú trên đất nước Lào - nơi giáp ranh với nước ta. Tiếng nói Khơ Mú thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer trong ngữ hệ Nam Á.

Từ trong xã hội cổ truyền, trai gái người Khơ Mú đã được tự do tìm hiểu và yêu nhau. Người Khơ Mú có tập quán “ngủ mái”, (*dọ lə con lưm*), cho phép trai - gái tâm sự tìm hiểu nhau.

Vào các buổi tối, nhất là những tuần trăng sáng, từng tốp con trai mang theo nhạc cụ (sáo trúc, đàn nhị, đàn môi) rủ nhau đi tìm bạn tình. Khi đã chọn được người ưng ý, tối tối chàng trai

đến đầu nhà cô gái cất lên một vài điệu nhạc để gọi bạn ra sân sàn tâm sự cho đến tận khuya mới chia tay...

Ngày nay, tập quán này vẫn còn, nhưng các bậc cha mẹ quản lý con cái chặt chẽ hơn. Nếu chưa được phép, cô gái không dám ra ngoài tiếp bạn. Sau một thời gian tìm hiểu, nếu cha mẹ cô gái chấp thuận thì gia đình chàng trai có thể tổ chức các nghi lễ để đi đến hôn nhân.

Theo phong tục của người Khơ Mú, các nghi lễ cụ thể của một lễ cưới bao gồm các bước sau:

1. Lễ ăn hỏi (*Dun đông dun ma*)

Trong đoàn nhà trai đi hỏi vợ cho con gồm có ông mối (*lạm*), bố hoặc mẹ chàng trai và một số cô, dì, chú, bác của chàng trai. Lễ vật mang theo thông thường gồm có: trầu cau, khoảng 4 lít rượu cất, 2kg gạo nếp, 2 con gà. Đến nơi, sau những lời thăm hỏi xã giao, ông mối đặt lễ vật xuống và thưa chuyện với nhà gái, nói lời cầu hôn của nhà trai...

Nhà gái, do được hẹn trước, đã mời sẵn trong họ tộc một số vị bề trên đến để đón tiếp khách. Cha mẹ cô gái chính thức hỏi ý kiến của cô về việc hôn nhân. Nếu cô gái không đồng ý thì lễ vật được trả lại cho nhà trai. Còn nếu cô đồng ý thì đôi bên mổ gà làm bữa cơm đính ước. Việc cha mẹ trực tiếp hỏi ý kiến của cô gái thể hiện sự tôn trọng

quyền tự do hôn nhân của con cái. Đây là một phong tục tiến bộ, khác hẳn với hủ tục thụ động cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy trong xã hội phong kiến ở một số dân tộc.

Sau bữa cơm, hai gia đình với sự tham gia của ông mối cùng bàn bạc và ấn định thời gian làm lễ cưới. Các khoản lễ vật do nhà gái đề xuất cũng được thỏa thuận về số lượng cụ thể để nhà trai lo liệu.

2. Lễ cưới (*Pun đê klê kăm brạ*)

Sính lễ trong đám cưới cổ truyền của người Khơ Mú bao giờ cũng có các khoản lợn thịt (cả con), gạo (nếp hoặc tẻ), rượu cất, gà sống (trống hoặc mái) và bạc trắng (có thể quy ra tiền mặt). Số lượng nhiều, ít tùy theo tập quán ở từng địa phương và từng đám cưới cụ thể.

Một bài viết trên Tạp chí *Pháp Á*, xuất bản đầu năm 1954 cho biết, sính lễ còn có các khoản tiền sau:

- Tiền cửa bản (*Kmull kan kung*) - nộp cho bản: 1,1 lạng bạc.

- Tiền sữa mẹ (*Kmull srưm bu*) - trả ơn sinh thành, dưỡng dục cô gái: 3,5 lạng bạc.

- Tiền lễ ma nhà (*Kmull ec hrôi gang*) - trình báo tổ tiên: 0,5 lạng bạc.

- Tiền trả “giá đầu người” (*Kmull kha rua*) - Tiền mua nàng dâu: 9 lạng bạc. Tục này du nhập của người Thái, rất ít đám cưới thực hiện.

- Tiền trâu cau: 2,2 lạng bạc.

Do còn có nguyên tắc “thỏa thuận”, vì vậy những định lượng vừa nêu không phải diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc như nhau.

Đến ngày đã định, nhà trai đưa lễ vật sang nhà gái. Sau khi đại diện nhà gái nhận đủ số lượng (như đã thỏa thuận) trước sự chứng kiến của trưởng bản, người nhà trai chia nhau giết lợn, mổ gà, chế biến các món ăn để làm cỗ. Mâm cúng gia tiên nhà gái đặt tại gian thờ (*hoong hrôi gang*). Mâm cúng là một tấm phen lót lá chuối tươi. Mọi thành viên nhà gái và chú rể cùng ông mối ngồi xung quanh mâm cúng.

Chủ nhà trịnh trọng khấn mời tổ tiên về hưởng lễ và chứng giám sự thành thân của đôi trẻ. Khấn xong, ông nhón một cục cơm nếp và tiết gà trong mâm cúng rồi lần lượt chấm lên trán chú rể, cô dâu cùng các thành viên khác của gia đình. Liên sau đó, mọi người lần lượt nhón trên mâm cúng ít xôi và một miếng thức ăn để “thụ lộc” tại chỗ. Sau nghi thức ấy, mọi người vui vẻ ngồi vào tiệc cưới, chúc cho đôi vợ chồng mới cưới được trăm năm hạnh phúc.

Khi tiệc đã tan, lễ cưới cũng kết thúc, khách mời đến dự lễ đều ra về... Từ lúc này chàng trai đổi theo họ vợ và bắt đầu làm nghĩa vụ ở rể theo phong tục. Người Khơ Mú quan niệm ở rể để đền ơn công lao dưỡng dục của cha mẹ vợ. Lệ này

xuất phát từ quan niệm cũng như nhận thức về công lao to lớn của cha mẹ nuôi cô gái từ lúc mới chào đời đến khi lớn nên người nay đi lấy chồng. Đó là sự đau đớn khi sinh đẻ, sự vất vả khi chăm sóc, nuôi nấng để cô gái trưởng thành rồi vòng tay âu yếm của cha mẹ tạo lập cuộc sống riêng... Cho nên nói về ý nghĩa thì việc ở rể để đền ơn công lao dưỡng dục của cha mẹ vợ là tốt đẹp. Đây là một tập tục thể hiện lòng biết ơn của con rể đối với cha mẹ cô dâu. Có thể coi đó là một phong tục đẹp, chứa đựng ý nghĩa sâu sắc về lòng hiếu thảo.

Thời gian ở rể do hai gia đình thỏa thuận. Trường hợp nhà trai không muốn ở theo đúng yêu cầu của nhà gái thì vẫn có thể rút ngắn thời gian bằng việc quy ra giá trị sản phẩm lao động hoặc tiền theo thỏa thuận để hoàn lại cho nhà gái.

Khi hết hạn ở rể, nhà trai còn phải đem một số lễ vật sang nhà gái để làm lễ đón dâu. Đoàn đi đón dâu thường từ 6 đến 8 người, gồm chú, bác, cô, cậu và anh chị em của chú rể.

Nghi lễ quan trọng trước giờ rước dâu là khấn vái gia tiên xin tách linh hồn của cô dâu và chú rể ra khỏi “ma nhà” phía gia đình nhà gái để nhập vào dòng họ nhà trai. Đoàn đưa dâu bên nhà gái cũng gồm từ 6 đến 8 người là chú, bác, cô, cậu, các chị em gái và bạn gái của cô dâu giúp việc mang theo của hồi môn. Ngoài váy, áo,

khăn, chăn, màn, gối, đệm, rèm cửa, các đồ nữ trang, tiền bạc do cha mẹ và họ hàng thân thích tặng, cô còn được gia đình cho một số vật nuôi như gà, lợn, chó, đôi khi còn có cả trâu hoặc bò nếu cha mẹ khá giả.

Sau khi đón con dâu về, nhà trai cũng giết lợn, gà, chuẩn bị sẵn rượu cất để cúng gia tiên, xin “nhập hồn” cho cô dâu, chú rể vào “ma nhà” và làm cỗ tiệc thết đãi khách. Nam, nữ thanh niên thường tổ chức hát đối đáp cho đến tận khuya.

Tóm lại, trong phong tục cưới hỏi của người Khơ Mú, tập quán “*dọ lạ con lưm*” là một hình thức tìm hiểu để đi đến quyết định hôn nhân một cách sáng suốt hơn. Lễ gia tiên để xin được nhập linh hồn và tách linh hồn... là yếu tố tinh thần nhằm thiêng liêng hóa sự gắn bó giữa đôi trai, gái đã chính thức bước vào cuộc hôn nhân. Những lễ tục này mang tính giáo dục cao về lòng chung thủy. Của hồi môn, một mặt thể hiện tài nữ công, khiếu thẩm mỹ cùng đức tính chuyên cần, biết lo xa của người con gái đến cuộc sống tương lai, mặt khác thể hiện sự quan tâm thiết thực, hữu ích của cha mẹ và họ hàng thân thích (nhà gái), giúp cho đôi vợ chồng mới cưới tạo dựng cuộc sống ở một gia đình mới. Đặc biệt việc tặng cho cô gái các vật nuôi để đem theo về nhà chồng là một tập quán hay, có nhiều ý nghĩa thực tế cũng như ý nghĩa giáo dục. Sính

lễ và tục ở rể là một hình thức đền ơn công lao dưỡng dục của cha mẹ vợ. Đó là những nét đẹp hết sức đáng quý của người Khơ Mú cần được trân trọng, bảo tồn và phát huy.

(Theo Chu Thái Sơn)

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI MÔNG

Ở Việt Nam, người Mông sống gắn bó trong cộng đồng các dân tộc từ lâu đời. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, tộc người Mông có 1.068.189 người và là tộc người có số dân đông vào hàng thứ 8 trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Cũng như các dân tộc phương Đông và hầu hết là cư dân nông nghiệp, quy trình hôn nhân gồm nhiều công đoạn kết thành một chuỗi sự việc như một công thức chung, xem ra nếu giản tiện đi công đoạn nào đó thì cũng sẽ trở nên khiếm khuyết, và như thế mới là phong tục. Hôn nhân của người Mông cũng vậy, tuy phải thực thi cả một quy trình khá rườm rà, phức tạp nhưng đã được bao thế hệ bổ sung, trở thành tập quán truyền đời mà chưa thể cắt bỏ công đoạn nào bởi hôn nhân là nghi thức lớn trong chu trình đời người. Hôn nhân còn là thông điệp đến với mọi người trong họ hàng và xóm gần, làng xa rằng từ nay có hai thành viên của cộng đồng đã trưởng thành kết duyên vợ chồng sống chung trong một gia đình, đồng thời còn là lời mời mọi người đến dự đám cưới. Thông thường việc cưới của người Mông diễn ra trong dịp đầu xuân, tiết trời còn se lạnh,

cây cỏ đã bắt đầu nhú mầm, nảy lộc nhưng mưa, sấm, sét chưa tới.

Nghi thức hôn nhân của người Mông thường trải qua bốn giai đoạn chính: chuẩn bị, ăn hỏi, lễ cưới và lễ lại mặt. Những trình tự đó có điểm giống ở nhiều tộc người, nhưng ở mỗi giai đoạn lại có những nét riêng.

1. Giai đoạn chuẩn bị (*laov lil*)

Giai đoạn này là bước khởi đầu diễn ra từ khi đôi trai gái tìm hiểu đến lễ nhập hôn, lễ báo tin và cuối cùng là đến lễ dạm ngõ. Mỗi giai đoạn đều có những nét riêng không như ở các tộc người khác.

Chàng trai và cô gái gặp nhau, ướm đôi lời rồi nảy nở tình yêu, tiếp đến hai người thường xuyên đến với nhau tự tình, mỗi tình ngày càng thêm đậm thắm, ngày càng thông hiểu về hoàn cảnh của nhau rồi hẹn ước sẽ kết duyên vợ chồng và thể thốt “ăn ở với nhau đầu bạc răng long”. Khi đã ưng thuận, chàng trai về thưa chuyện với bố mẹ và mọi người trong gia đình lập kế hoạch kéo dâu, dẫn dâu hay cướp dâu... Đến thời điểm đã hẹn, chàng trai xuất hiện cùng với sự trợ giúp của bạn bè và người thân kéo cô gái về nhà.

- Lễ nhập hôn (*grênh plis*): Diễn ra ngay sau khi chàng trai đưa cô gái về nhà. Trước khi vào nhà, chàng trai và cô gái cùng những người thân

về tới ngưỡng cửa chính (*kraor trôngx tangs* hoặc *kraor trôngx plangs*). Thân chinh chàng trai hoặc chàng nhờ người nào đó cùng đi đại diện cho mình thông báo với cha mẹ và mọi người ở trong nhà biết đã đưa vợ (*chaox pux*) về. Cha, mẹ hay người thân trong họ tay cầm đôi gà một trống và một mái to, khỏe mạnh, tay cầm một thanh củi đang cháy đứng trong cửa đối diện với đôi trai gái vừa khua con gà và thanh củi trên đầu, xung quanh hai người vừa lầm rầm khấn (*plou*), đại ý: Hôm nay là ngày gia đình đón được con dâu mới về nhà, từ nay thuộc ma (thần) nhà tôi, không được đi đâu nữa, hai người thương nhau đã trở thành vợ chồng, cùng sinh sống hạnh phúc, làm ăn phát đạt... Phép này có ý nghĩa nhận lấy những gì đẹp đẽ, thuần khiết về theo, còn những gì ác hiểm, hoang dã không được vào. Làm lễ xong, con gà đưa đi mổ, thanh củi đặt gần cột thần với quan niệm sưởi cho cột thần ấm cúng để phù hộ, bảo vệ, che chở cả gia đình và từ đây cô gái là một thành viên trong mái nhà này, không còn là người lạ nữa, mệnh hệ cô gái thuộc hẳn họ nhà trai. Tiếp theo cô dâu đi ba vòng quanh bếp kiềng và bếp lò. Đôi gà được mổ, luộc nguyên con rồi khấn báo với tiên tổ việc gia đình có thêm thành viên mới, đồng thời gia đình nhà trai mời một vài người trong họ tộc đến ăn cơm để chứng

kiến. Sau 3 ngày từ khi cô gái được kéo về nhà trai nếu cô gái ầm ức không giao thiệp với ai, lại khóc lóc suốt suốt và toan tính bỏ trốn về nhà cha mẹ, nhất mực từ chối thành thân với chàng trai thì người mẹ hoặc bà cô của chàng trai sẽ tiễn cô gái về đến tận hiên nhà của cô gái, coi như trả lại cho gia đình cô. Nếu cô vui vẻ thuận hòa với mọi người trong nhà, ngay ngày hôm sau cô gái đã cầm chổi quét nhà rồi vun rác vào xó và làm những việc bếp núc, giặt giũ, vệ sinh cho trẻ nhỏ, cảm bả cho gia súc, gia cầm tức là cô hoàn toàn trở thành thành viên trong gia đình. Như vậy, gia đình chàng trai sẽ phải chuẩn bị những bước tiếp theo cho việc cưới xin.

- Lễ báo tin (*tsao mông*, hay *phix xur*): Diễn ra sau khi nhà trai báo tin cho nhà gái. Nội dung chính lễ này là ông mối báo tin cho cha, mẹ và người thân bên nhà gái biết con gái của gia đình đã thành con dâu nhà trai, con trai họ tên gì, gia cảnh ra sao,... đồng thời ông mối ướm hỏi về việc cưới xin, thách cưới, quy mô đám cưới bên nhà gái. Sau khi báo tin, ông mối về báo lại cho gia chủ nhà trai về nội dung thương thảo để nhà trai chủ động chuẩn bị đồ lễ và tổ chức lễ cưới theo kết quả thương thảo, trong đó bao gồm cả việc xem bên nhà gái có yêu cầu tổ chức lễ dạm ngõ hay không, và tất nhiên ông mối có thể cất lời xin cho bỏ qua, tránh rườm rà tốn kém.

Báo tin xong, ông mới xin phép đi qua của chính ra về. Trên đường đi, ông mới kiêng nếu gặp rắn, hổ hay gặp sự đổ máu với quan niệm gặp phải những trường hợp đó sẽ không may mắn, việc cưới xin sẽ gặp trắc trở, tốt nhất là phải hoãn lại để chọn ngày tốt mới đi.

- Lễ dạm ngõ hay lễ vén mả đám cưới (*krêz yôngz*): Là nghi thức chào hỏi của nhà trai trước khi chính thức có lễ ăn hỏi tại nhà gái. Đồ lễ nhất thiết phải có rượu, đôi gà (một trống, một mái). Số lượng người sang dạm ngõ nhà gái tùy theo, nhưng phải có ông mới đã sang nhà gái trong lễ báo tin làm trưởng đoàn, ngoài ra có thể có thêm người bác, người chú của chú rể hoặc những người thân tín khác và những người mang đồ lễ cùng một số thanh niên đi theo tháp tùng. Đến nhà gái, đoàn nhà trai đứng trước cửa chính, ông mới đoàn nhà trai lần lượt hát xin mở cửa, hát xin nước rửa chân (rửa chân xong bỏ dệp ở bên ngoài, đi chân trần vào nhà để tỏ sự khiêm tốn và tôn trọng nhà gái), hát xin bước qua ngưỡng cửa (*hlang trôngx*), hát xin chỗ treo ô (*câuk langx xangr*), hát xin điều hút thuốc (*hâuk zênhz*), hát mượn chén uống rượu (*hâuk chour*). Hát xong một bài, nhà gái hát đáp lại. Việc hát đối đáp không nhằm thắng hay thua mà chủ yếu để nhà gái nể phục sự ứng xử cũng như sự tôn trọng của nhà trai đối với nhà gái. Tiếp theo, tại cuộc rượu chay, ông mới và đoàn dạm ngõ

tiếp tục hát xin mổ gà làm cơm. Sau đó những người đi cùng trong đoàn nhà trai cùng với người nhà gái mổ gà. Người nhà trai giao đôi gà lễ cho người nhà gái, đưa đến trước ban thờ vái tổ tiên rồi mới mổ. Gà mổ để nguyên cả con luộc chín để trưởng đoàn nhà trai và chủ nhà gái xem chân và xương đùi gà. Trong bữa ăn, trưởng đoàn nhà trai báo tin và thống nhất với hai gia đình hẹn ngày hai bên bàn soạn việc thách cưới, đồ lễ và tổ chức cưới, hai bên thông gia có cần gặp nhau không. Kết thúc buổi lễ, đoàn dạm ngõ nhà trai xin phép ra về đi qua cửa chính.

Thông thường lễ dạm ngõ là nghi thức không thể bỏ qua trong hôn lễ của người Mông nhưng cũng có trường hợp nghi thức này được bỏ qua do: Hai gia đình nhà trai và nhà gái ở cách xa nhau, đường đi lối lại cách trở, khó khăn phải đi cả ngày đường bộ; giữa hai gia đình đã biết cận kề về nhau; bên nhà gái thông cảm, không yêu cầu nhà trai phải tiến hành lễ dạm ngõ. Điều quan trọng nhất lễ dạm ngõ phải có hay không là do nhà gái quyết định, nếu không được nhà gái đồng ý bỏ thì dù có đường xa cách trở nhà trai vẫn phải tổ chức lễ này, tuy nhiên hiện nay lễ này hầu như không còn diễn ra vì tục lệ kéo dâu đã không còn phổ biến, thậm chí nhiều trường hợp trong quá trình yêu đương, cô gái đã về nhà người yêu cùng làm những công việc hàng ngày và ngược lại.

2. Lễ ăn hỏi (*tên hu yôngz*)

Nếu cô gái được “kéo dâu” ở nhà trai ba ngày tức cô đã thuận lòng. Lúc này bố mẹ chồng lo tổ chức sang nhà gái làm lễ ăn hỏi. Đây là cuộc gặp gỡ chính thức của đôi bên thông gia (*chuôl*), để cùng bàn thống nhất định ngày tổ chức cưới, quy mô đám cưới. Điều quan trọng nhất là thống nhất số lượng lễ vật, đồ cưới, tiền và bạc trắng bên nhà trai phải đưa sang nhà gái.

Trong lễ ăn hỏi, nhà trai bổ sung thêm vai trò chủ hôn là chú hoặc cậu của chàng trai nhưng cũng có thể bên nhà trai không có những người đó thì mời một người khác thay thế ông chú hoặc ông cậu (khi đó người đại diện phải thực sự coi mình là người thân, phải toàn tâm thực thi trách nhiệm với nhà trai) cùng ông mối và các chàng trai mang lễ vật đã thỏa thuận trước giữa hai bên mối. Bên nhà gái cũng vậy, nếu người ruột thịt do ăn nói hạn chế hoặc do ốm đau, tuổi cao thiếu minh mẫn thì nhờ người trong họ hoặc khác họ làm đại diện, người này cũng phải toàn tâm thực thi trách nhiệm với nhà gái. Lễ này ông mối cũng có mặt nhưng không giữ vai trò chính mà chỉ cố vấn về đối đáp văn hoa. Lễ vật phải có một con gà trống, sừng rượu và vài chai rượu dự phòng. Bên nhà gái cố áp đặt các điều khoản buộc bên nhà trai phải lo toan để đề cao phẩm giá, sự chính chuyên, giỏi giang, xinh đẹp của con

gái mình. Còn bên nhà trai phải thật mềm dẻo trong lời ăn tiếng nói nhằm hạ mức các điều khoản do nhà gái đưa ra để dung hòa khả năng đáp ứng và sự chấp thuận của nhà gái. Cuối cùng dù hai bên có thể nào chẳng nữa cũng đi đến thống nhất và cùng nhau góp công, góp của để lo toan đám cưới cho cô dâu, chú rể được hạnh phúc và trở thành ngày hội cưới. Kết thúc lễ ăn hỏi, hai người đại diện của nhà trai và nhà gái cùng đứng trước ban thờ gian giữa nhà vái tổ tiên nhà gái rồi người đại diện nhà trai lần lượt vái tạ những người trong nhà gái có mặt, người đại diện nhà gái cũng lần lượt vái tạ những người nhà trai có mặt, sau đó hai người vái tạ nhau, thậm chí còn đối đáp thử trí thông minh của nhau. Xong thủ tục, đoàn nhà trai xin phép ra về qua cửa chính để chuẩn bị đồ lễ đám cưới. Sau lễ ăn hỏi, nếu ngày cưới đã cận kề thì con gái và con rể có thể trở về nhà phụ giúp cha mẹ chuẩn bị; nếu lễ cưới chưa tiến hành ngay thì ở lại nhà để lo toan.

Ngày sang nhà gái tiến hành lễ ăn hỏi, nhà trai phải chọn ngày tốt. Trên đường đi nếu bất thần gặp rắn, thấy quạ đậu trên cây và kêu lâu, thấy thú hoang chặn đường hoặc có sự cố chảy máu thì buộc lòng phải trở về xem lại ngày và cần thì phải đến thầy bói để xem. Có trường hợp nhà gái đòi hỏi cưới ngay và có trường hợp thông cảm cho nhà trai thu xếp. Tùy gia cảnh của nhà trai,

có việc nhà gái đưa ra có thể đáp ứng ngay, nhưng cũng có việc phải xin giãn thời gian. Trong lễ ăn hỏi của người Mông, cả hai bên thông gia trực tiếp hát đối đáp hoặc người của hai bên hát đối đáp với nhau bằng những bài ca truyền thống, còn phải ứng tác tức thì phù hợp với hoàn cảnh.

Bạc trắng (*nhax lâul*) người Mông coi là tài sản có giá trị cao nhất trong việc mua bán, trao đổi, do đó được sử dụng vào việc cưới gả để nói lên giá trị của cô gái khi đi lấy chồng. Bạc trắng được tính bằng đồng bạc, hào bạc, vòng cổ, vòng tay, vòng tai, riêng nhẫn bạc không được coi là tiền mà chỉ là đồ trưng diện. Vàng, tiền bằng đồng hay các loại kim khí hoặc tiền giấy ít được người Mông dùng vào việc cưới. Xưa kia trong cưới xin, việc thách cưới khá cao buộc nhà trai phải lo toan, đồng thời là gánh nặng đè lên đôi vai người phụ nữ Mông khi về làm dâu nhà chồng, cô phải lăn lộn ra làm để bù lại khoản thiếu thốn gia đình phải đi vay mượn lo toan lễ cưới cho đôi vợ chồng cô trước đó. Thực tế cuộc sống ngày nay bạc trắng trở nên khan hiếm nên tiền giấy đã mang giá trị trao đổi, mua bán đúng nghĩa nhưng trong những câu hát, câu đối đáp vẫn dùng từ ngữ đồng bạc để rồi sau đó sẽ tính toán quy ra tiền giấy.

3. Lễ cưới (*hâuk chơur yôngz*)

Lễ cưới là nghi thức trọng đại trong đời người

và cũng là ngày hội cưới hay ngày trẩy hội cưới (*grâuk yôngz*) mang đậm nét văn hóa Mông. Đến ngày cưới chính thức, gia đình nhà trai tổ chức đoàn sang nhà gái đón dâu. Số người đi trong đoàn được quy ước số lẻ 7, 9, 11, 13... Thành phần nhất thiết phải có chủ đám cưới (*tsur yôngz*), người làm mối (*txir hak lul*), bà cô, ông cậu cùng đôi vợ chồng cao niên, phúc hậu, cao ráo với ngụ ý mong cho đôi vợ chồng trẻ cũng có cuộc sống đầm ấm, hạnh phúc như thế.

Vào lễ cưới chính thức, nhà trai mang lễ vật sang nhà gái từ chiều hôm trước gồm có một khoản tiền, 50 - 70kg thịt lợn, 50 - 70 bát gạo với vài chum rượu (khiêng cả chum), thêm một số sừng rượu... trong đó nhất thiết phải có một đôi gà (gà trống bắt đầu tập gáy, gà mái bắt đầu ghe trứng) đưa sang nhà gái để cúng tổ tiên. Chú rể có thể đi cùng đoàn nhà trai nhưng có khi chú rể đã theo vợ về gia đình nhà gái từ trước để lo toan đám cưới, thể hiện sự gắn kết của đôi vợ chồng trẻ. Khi đoàn nhà trai tới nhà, chú rể mới nhập đoàn của nhà trai. Khi đoàn nhà trai tới nhà gái, ông mối chính trước tiên phải hát xin mở cửa để nhà gái mở cửa chính vào nhà, hát bài xin nơi treo ô, hát bài xin chỗ ngồi, hát bài xin điều hút thuốc, tiếp đến hát bài xin được tổ chức lễ cưới. Phía nhà gái cũng đã chuẩn bị sẵn phù dâu, số người và thành phần tương ứng với bên nhà trai và hát đối

đáp lại phía nhà trai. Phù rể có thể là con chú, con bác nhưng chưa lập gia đình. Nếu trong họ không tìm được người phù rể thì mới mời người ngoài họ. Phù rể cùng với chính rể vái lạy lần lượt theo lời xướng của chủ đám cưới từ vái tổ tiên, ông bà nếu còn sống, bố mẹ vợ, cậu mợ, cô chú, cuối cùng đến vái đồng loạt quan khách, anh em bên vợ. Mỗi lượt chủ đám nhà trai xướng lên lời chúc phúc, một người bên nhà trai kèm ngay sau lưng chính rể và phù rể rót đôi chén rượu cho chính rể nâng mời đối tượng lần lượt từ người cao niên nhất bên nhà gái cho đến quan khách của nhà gái. Mỗi lần mời rượu, chính rể và phù rể phải lạy ba lạy (vái thì chỉ cần khuynh đôi tay ra phía trước, người hơi cúi; lạy thì phải sụp xuống sát đất trước mặt đối tượng ba lần). Lạy xong, chính rể lại được đối tượng vừa mời bên nhà gái mời lại đôi chén rượu rồi vái, mỗi lượt vái ba lần. Chính rể cũng phải vái lại, rượu chỉ uống lấy lệ rồi chuyển cho phù rể uống hộ. Phù rể nếu kém uống thì chuyển tay cho những người trong đoàn nhà trai làm sao phải uống hết chén, không được trả lại chén còn rượu. Phù dâu có thể là con gái của chú, bác hoặc người trong họ, nhưng phải là người chưa chồng. Nếu trong họ không tìm được ai mới nhờ đến người ngoài họ.

Đến nhà gái, đoàn nhà trai sẽ gặp hai tình huống: Trường hợp cô gái mới về nhà trai trong 3

ngày, nhà gái mở cửa chính cho vào nhà. Trường hợp cô gái từ nhà chồng trở về ở nhà mẹ đẻ quá 3 ngày, đoàn nhà trai phải dừng trước cửa chính hát bài xin mở cửa vào nhà. Nội dung bài hát nói lên cuộc hội ngộ của đôi trai gái, hai bên cùng hát đối đáp, đại ý: Nhà trai hát hỏi nhà gái “có kiêng cấm gì không, mở cửa cho chúng tôi vào”. Nhà gái hát trả lời “đang kiêng việc trọng đại”. Nhà trai: “Đó là việc gì?”. Nhà gái: “Chúng tôi đang đón rể, què quán ở...”. Nhà trai trả lời: “Chúng tôi chính là đoàn nhà rể tới nhà ông bà đây!”... Lúc đó nhà gái mới mở cửa đón đoàn nhà trai vào nhà. Vào trong nhà, đại diện nhà trai liền rót rượu cảm ơn người mở cửa, sau đó mới rót rượu tiến hành các thủ tục tiếp theo.

Chủ đám nhà gái cũng là người giỏi hát đối đáp. Chủ đám nhà gái có thể kiêm ông mối hay ông cậu làm nhiệm vụ đôn đốc các công việc liên quan đến đám cưới, giữ gìn trật tự, kỷ cương, đồng thời nhà gái cũng có đông đủ anh em, họ hàng gần xa cùng người thân làng xóm đến giúp đỡ, thăm hỏi, chia sẻ niềm vui với gia đình, dòng họ và mừng cho chú rể, cô dâu. Khi tiến hành những thủ tục chào hỏi, đối đáp với nhiều lý lẽ cũng là lúc mâm cỗ đã được bày ra trong nhà (dù nhà có chật hẹp gia đình cũng không làm rạp, vì rạp coi như lều, đối với người Mông việc đại sự chỉ được diễn ra trong ngôi nhà chính). Chủ đám nhà gái

mời mọi người ngồi vào bàn cỗ (bàn cỗ xếp dài, không chia thành từng mâm). Người cao niên, có tuổi được mời ngồi đầu tiên chụm vào một chỗ lần lượt từ phía đông sang phía tây. Ông mỗi hai bên ngồi cùng một chỗ để tiện nói chuyện. Chính rể và phù rể ngồi liền kề với chủ đám hoặc ông mỗi nhà trai. Cô dâu và phù dâu đứng sau lưng ông mỗi hoặc chủ đám bên nhà gái để nghe phía nhà gái hát dặn dò ghi nhớ ơn huệ, công lao sinh thành của cha mẹ, sau đó ăn cơm rồi vào buồng nghỉ ngơi. Khách đến dự đám tiếp tục ngồi vào bàn cỗ. Lượt rượu ban đầu mọi người nâng chén cùng uống mừng hạnh phúc cho đôi trai gái. Tiếp đến, ông mỗi nhà trai rót rượu thưa chuyện, mỗi ý câu chuyện đều phải uống đôi chén rượu. Châu rượu có ý nghĩa quyết định là lúc giao trâu, bò (*chour chaoz nhux*), là từ lỏng chỉ việc giao tiền bạc cưới do chủ đám bên nhà trai rót mời chủ đám bên nhà gái. Tiếp đến là châu rượu ơn huệ (*chaoz txax njis*) do chính rể mời lần lượt từ cha mẹ, bác, chú, ông mỗi đại diện bên nhà gái, bà cô, ông cậu, anh em ruột cho đến những người họ hàng gần, xa của vợ. Ông mỗi đại diện nhà gái cũng mời rượu đáp lại nhà trai cho đến khi nào nhà trai mở hầu bao giao cho nhà gái. Nhà gái cử người đứng ra đếm nhận lễ vật. Chờ đến thời điểm hai bên đã thỏa thuận từ trước (tính thời gian theo con giáp trong ngày) việc giao đồ cưới phải hoàn tất để nhà trai dẫn

dâu ra về. Nhận tiền bạc xong, anh trai và chị dâu (còn có thể cả ông cậu, bà cô, chị cả) vào buồng dặn dò rồi dắt cô dâu ra trao tay cho bên nhà trai (bên nhà trai cũng thành phần như vậy). Khi trao tay, cô dâu bắt đầu òa khóc thể hiện sự biết ơn công lao khổ đau, nuôi dưỡng, sinh thành của cha mẹ, anh chị em. Cũng có trường hợp khi giao lễ vật cưới, cô dâu chứng kiến bỗng òa khóc, bởi từ đây cuộc đời của cô rẽ sang một bước ngoặt hoàn toàn mới. Tiếp đó, người mẹ đưa ra đồ vật, tư trang do chính tay mẹ và cô chắt chiu làm ra có được cùng với của hồi môn gia đình đã chuẩn bị sẵn để giao cho bên nhà trai. Ông cậu, bà cô, người mẹ sẽ dặn dò, nhắn nhủ, khuyên bảo con gái thêm lần nữa trước khi cô xa bố, mẹ, anh em và người thân về làm dâu nhà chồng. Trước khi ra về, chủ đám bên nhà trai rót một chén rượu mời lần lượt từng người bên nhà gái để xin phép dẫn dâu về nhà trai. Tiếp đến, bên nhà gái tiếp tục rót rượu dặn dò, rượu giao của hồi môn và rượu tiễn chân bên nhà trai.

Hiện nay châu rượu giao tiền (*chour nhux*) bằng bạc nén chỉ mang ý nghĩa tượng trưng theo phong tục, còn lại là tiền giấy, thậm chí tiền cũng có thể khát lại.

Lễ cưới tại nhà gái thường chỉ diễn ra trong buổi sáng hoặc đến tầm ngả chiều để đoàn rước dâu kịp về đến nhà trai, dù có thể khuya. Trước

ngày cưới, mọi người đến chia vui tại nhà trai và nhà gái, tổ chức hát những bài ca đám cưới (*gâux yôngz*). Theo đoàn nhà trai về có phù dâu và những người bạn của cô. Khi đoàn nhà trai sang nhà gái tổ chức đám cưới và khi dẫn dâu về đều phải dừng nghỉ ăn bữa cơm giữa đường. Chưa có ai giải thích thấu đáo tục lệ này nhưng có thể hiểu rằng dù đường xa cách trở đến mấy vẫn đón được dâu hiền thảo, dù cuộc sống khó nhọc đến đâu thì vợ chồng vẫn vượt qua, đồng thời còn tạo bầu không khí sum vầy, đầm ấm là điềm tốt cho đôi vợ chồng trẻ dễ làm ăn sau này. Đồ ăn mang theo chỉ là nắm cơm với thịt gà luộc chín. Trước khi ăn, chủ lễ, tức trưởng đoàn nhà trai sẽ khấn Tiên - Thần (*xênhz*), khấn xong vẩy vài hạt xôi cùng gan, tiết gà lên trời và 4 hướng, sau đó mọi người cùng ăn.

Trường hợp vì đường quá xa, tiến hành xong các thủ tục cưới mà trời đã tối, nhà trai vẫn phải về bằng cách bước qua khỏi cửa chính rồi vòng lại bằng cửa nách để nghỉ qua đêm tại nhà gái. Trong đêm nghỉ lại, đoàn nhà trai cùng nhà gái và khách còn lưu lại sau đám cưới sẽ tổ chức hát cưới (*hu gâux yôngz*), hát các bài dân ca về cưới xin, giao duyên, tránh hát những bài về đề tài mồ côi, buồn khổ...

Về đến nhà trai, cô dâu một lần nữa được dắt đi ba vòng bếp lửa, ba vòng bếp lò. Trong khi đó ở

nhà đã chuẩn bị sẵn mâm cỗ để làm lễ báo huệ với gia tiên. Nghi lễ này do chủ đám đóng vai trò chính đứng trước bàn thờ, tiếp sau lưng là chú rể và cô dâu làm thủ tục kính bái, chính rể và phù rể lạy ba lần; cô dâu và phù dâu đứng cạnh. Sau khi lạy gia tiên, chú rể tiếp tục lạy ông bà, cha mẹ, bác, chú, cậu, cô đến bậc đàn anh theo sự dẫn dắt của chủ đám như một lời hứa sẽ tạo dựng một gia đình hạnh phúc, yên ấm. Trong khi tiến hành những thủ tục đó thì mâm cỗ đã được dọn ra để mọi người ăn uống. Trong bữa ăn, gia chủ cảm ơn ông mối và những người đã giúp việc. Thông thường chỉ ông và thầy ký được trả công mỗi người 2 đồng bạc trắng (thầy ký ghi chép lại kế ước giao kèo tựa như biên bản). Ông mối và thầy ký có nhận hay không, nhận chừng nào là tùy tâm. Tùy theo mức sống của gia đình mà bữa cỗ này có đông khách hay không nhưng các thành viên có vai trò quan trọng trong dòng họ phải có mặt chứng kiến. Lễ mừng dâu mới tại nhà trai, nếu gia đình trung lưu có thể kéo dài qua đêm cho tới chiều tà hôm sau. Sau khi trả ơn ông mối và thầy ký, chủ đám gợi ý điểm lại những việc gì làm tốt, hay, những việc gì còn phải sửa chữa; điểm lại những đồ vật và giá trị của hồi môn bên nhà gái đã tặng để ghi nhớ, từ đó mà liệu đường ăn ở về sau và trù liệu cho ngày lại mặt.

Khi chuẩn bị lễ cưới, gia đình cũng chuẩn bị

chu đáo buồn hạnh phúc cho đôi vợ chồng trẻ. Buồng của đôi vợ chồng trẻ được bố trí đối diện hoặc liền kề với bếp lò nếu là dâu trưởng để cô tiện việc thức khuya dậy sớm lo cơm rau, lợn gà cho gia đình chồng. Thông thường cô dâu phải dậy sớm hơn mọi người trong nhà, trước tiên là nhóm bếp sưởi cho người già ít ngủ dậy sớm sưởi rồi nhóm bếp lò.

Đám cưới của người Mông, gia đình không trang hoàng nhà cửa, buồng ngủ của cô dâu, chú rể như thường thấy ở các tộc người khác; ngay như đồ trang phục đến dự đám cưới mọi người không nhất thiết phải ăn diện cầu kỳ, chỉ có nhân vật trung tâm ngày hội cưới là cô dâu cùng phù dâu, chính rể và phù rể mới phải diện bộ quần áo sang trọng hơn ngày thường. Trong hôn nhân, người Mông không quan trọng hóa “chuyện trình tiết”. Mọi việc cứ tự nhiên diễn ra. Tuy nhiên người con gái chưa chồng luôn tự biết giữ gìn phẩm giá của mình để không bị điều tiếng.

4. Lễ lại mặt (*traor trôngx*)

Sau ba ngày cưới, đôi vợ chồng trẻ được những người đứng tuổi trong họ như cậu mợ, chú cô hoặc những người khác ngang hàng bậc cha, mẹ dẫn đưa đồ lễ đến gia đình vợ làm lễ lại mặt, thăm bố mẹ và người thân họ hàng bên nhà vợ. Cùng đi có thêm bạn bè của đôi vợ chồng trẻ. Lễ vật có đôi gà

trống, mái tơ; đôi sừng rượu cùng một số chai rượu dự phòng và có thể thêm đôi gà con, lợn con làm giống hay ống gạo nếp cẩm, ý dĩ,... như là món quà lưu niệm để biếu cha mẹ và người thân. Đoàn lại mặt được gia đình đón vào nhà qua cửa chính. Tiến hành lễ, chủ nhà gái bắt con gà trống đỏ cắt tiết, nhổ một nhúm lông cổ nhúng vào tiết miết lên vách phía ban thờ với ý nghĩa cầu mong cho gia đình làm ăn phát đạt, phương trưởng. Làm lễ xong, con gái và con rể phải đi chào tất cả các gia đình trong họ nhà gái. Gia đình nào đã có người đại diện tại nhà cha mẹ trong lễ lại mặt thì chào chung. Mâm cỗ được bày ra giữa nhà, gia chủ khấn mời tiên tổ và cầu mong sự phù hộ độ trì cho gia đình và cho đôi vợ chồng trẻ. Tiếp đến, con gái, con rể nghe lời căn dặn về gia sử dòng họ để sau này có trách nhiệm chỉ bảo con cháu về phong tục, lễ nghi, luật lệ của dòng họ (có người giỏi ứng tác thì thể hiện bằng lời ca, tiếng hát). Những lời dạy bảo đó chỉ nghe để biết về quan hệ và cuộc sống thăng trầm của dòng họ chứ con gái con rể không có nghĩa vụ thực hiện vì con rể là người khác họ. Sau cùng buổi lễ, đến lượt người mẹ công khai những đồ vật làm của hồi môn cho con gái. Đối với người Mông, của hồi môn không quá nặng nề, chủ yếu là áo váy, khăn đội, xà cạp, lanh đã tước, vải đã dệt do chính cô làm ra trong thời gian còn ở với bố mẹ và một phần là của cha mẹ. Gia đình nào

khá giả có thể cho thêm vòng tai, vòng cổ bằng bạc và tiền lấy ra từ lễ cưới. Con gái lắng nghe, chấp nhận hoặc cô có thể xin thêm đồ vật gì đó thì nói rõ với bố mẹ. Trước khi trở về nhà chồng, chọn một nơi kín đáo, người mẹ căn dặn con gái những bí quyết về chuyện ân ái, sinh nở, chăm sóc cha mẹ chồng, người già, con trẻ cũng như cách chăm sóc chồng, cách làm ăn, giữ gìn, xây dựng cuộc sống hạnh phúc êm ấm bên lâu bên nhà chồng. Kể từ đây số phận của người con gái lệ thuộc hẳn về nhà chồng. Và theo thông tục cổ truyền mỗi dịp tết đến, xuân về cứ vào ngày mồng Hai, đôi vợ chồng lại xin phép bố mẹ chồng về chúc tết cha mẹ vợ và người thân trong họ bên nhà vợ. Thông tục đó trở thành quy ước: Ba mươi đón tết Cha (*Pêz châus taol Txir tsaz*); mồng Một tết cấm bang (*xaz iz tsaz chiv đrux*); mồng Hai tết thăm ngoại (*xaz aoz môngl chuôr teik*); mồng Ba tiễn tiên tổ (*xaz pêz tsaz tsao đangz*); mồng Bốn thăm anh em (*xaz plâu z shuôk cữr tix*); Rằm tháng Giêng tết Mẹ (*câuv tsiz naox Nav tsaz*).

Ngày nay trai gái người Mông được tự do tìm hiểu và tự quyết định hôn nhân của mình. Nếu ưng thuận, họ sẽ về báo với bố mẹ, dòng họ và nhà trai mời ông mối sang đánh tiếng dạm hỏi. Hai bên ưng thuận sẽ định ngày tốt thì tiến hành lễ ăn hỏi (hẹn cưới) rồi báo cáo với chính quyền làm lễ đăng ký kết hôn tiến tới lễ cưới. Thay bằng

việc kéo dâu là nhà trai sẽ đến nhà gái vào một ngày đã hẹn sẵn. Nhà trai có thể tổ chức đoàn đủ lệ bộ hoặc một số người đại diện đến xin dâu rồi dẫn dâu về. Tiếp đó cử ông mối sang đàm đạo rồi hẹn ngày tổ chức đám cưới. Như vậy không có nghĩa là cô gái bị mất phẩm giá mà là giản tiện đi nhiều công đoạn rườm rà không cần thiết, đỡ tốn kém tiền của, thời gian, lối sống văn hóa mới về cưới đã và đang hiện diện dần trong đời sống của người Mông.

Có thể nói, sự biến đổi trong lễ cưới của người Mông ngày nay không làm ảnh hưởng hay làm mất đi các đặc trưng mang tính bản sắc văn hóa truyền thống vốn có mà vẫn diễn ra một cách trang trọng và đầy đủ ý nghĩa của nó, vừa phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về xây dựng nếp sống văn hóa mới, vừa bảo lưu nét văn hóa truyền thống của dân tộc.

(Theo Mã A Lềnh)

PHONG TỤC CƯỚI HỎI CỦA NGƯỜI DAO TIỀN

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, đồng bào Dao ở Việt Nam có khoảng trên 700 ngàn người. Địa bàn cư trú chủ yếu của người Dao là các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Lai Châu, Điện Biên, Quảng Ninh... Người Dao sống xen kẽ với người Mông, Tày, Nùng, Thái, Kinh... Người Dao có rất nhiều nhóm địa phương khác nhau như: Dao Đỏ, Dao Tiền, Dao Quần Chẹt, Dao Quần Trắng, Dao Thanh Y. Ngoài tên gọi là Dao, họ còn có các tên gọi khác như: Xá, Dìu Miên, Kiềm Miên, Mùn, Trại, Mán, Động.

Việc cưới hỏi là chuyện lệ thường dân tộc nào cũng có, nhưng ở mỗi dân tộc lại có phong tục khác nhau. Tục lệ cưới hỏi của người Dao gồm nhiều nghi lễ phức tạp. Trong mỗi nhóm địa phương lại có nghi lễ riêng, nhưng nhìn chung những yếu tố cơ bản là giống nhau. Để đi đến thành vợ thành chồng thường là do đôi trai gái tự tìm hiểu nhau nhưng cũng có trường hợp cha mẹ nắm sẵn hoặc do mai mối. Nếu mọi việc thuận buồm xuôi gió, nghĩa là hai gia đình bên trai và

bên gái có sự thống nhất sẽ tổ chức lễ cưới thì phải trải qua một thời gian với nhiều bước, công việc cụ thể. Như ở nhóm Dao Tiền thì có thể chia thành hai giai đoạn chính.

1. Giai đoạn thứ nhất: Giai đoạn trước hôn nhân

Giai đoạn này kéo dài từ một năm đến vài năm vì phụ thuộc vào nhiều yếu tố về phong tục tập quán, về tín ngưỡng và điều kiện kinh tế. Giai đoạn này để đến được lễ cưới chính thức cho đôi lứa do nhà trai hoàn toàn chủ động. Quá trình hỏi vợ bao gồm các bước:

Bước đầu, nhà trai chọn ngày tốt đến nhà gái để hỏi ngày, tháng, năm sinh của cô gái (dạm ngõ). Bố mẹ cô gái đón tiếp và trả lời cho đại diện nhà trai biết về những nội dung mà họ yêu cầu.

Đối với người Dao, việc xem tuổi là yếu tố quan trọng nhất. Khi biết được ngày, tháng, năm sinh của cô gái, bên nhà trai nhờ thầy xem sách đối chiếu mệnh của chàng trai với mệnh của cô gái và mệnh của ông bà, bố mẹ chàng trai có hợp nhau hay không rồi mới đi đến kết hôn. Nếu xem sách thấy không hợp thì bên nhà trai cũng báo cho bên nhà gái biết để thôi việc ăn hỏi.

Trường hợp nhà trai và nhà gái ở cách xa nhau, có thể đôi trai gái chưa biết nhau, bên nhà trai chủ động xin nhà gái cho con trai đi xuống

công (*dĩa mua hoa*). Mục đích việc xuống công là tạo điều kiện cho đôi trai gái biết nhau, đồng thời cũng khẳng định rằng bên nhà trai sẽ hỏi và cưới cô gái về làm dâu nhà mình.

Nghi thức xuống công: Bên nhà trai nhờ một người đàn ông tuổi trung niên, gia thế đầy đủ dẫn chàng trai sang nhà gái xuống công. Hôm xuống công, chàng trai phải mặc áo thêu nữ Dao Tiên. Nhà gái mổ gà làm lễ cúng trình tổ tiên biết việc có chàng trai đến xuống công con cháu mình và thỉnh cầu tổ tiên phù hộ. Tối hôm xuống công, chàng trai và người đại diện phải ngủ tại nhà gái. Kể từ lúc đi đường ngày hôm trước, đêm hôm đó và khi về vào ngày hôm sau, nếu trên đường đi không gặp điềm dữ và mơ thấy giấc mơ đẹp là tốt. Trường hợp mơ giấc mơ xấu, đi đường gặp điềm dữ thì bên nhà trai thôi việc ăn hỏi và cũng báo cho nhà gái biết.

Qua các lần trao đổi, bàn bạc, giữa hai bên gia đình nhà trai và nhà gái đều có sự nhất trí cho đôi trai gái xây dựng hạnh phúc trăm năm thì nhà trai chủ động sang nhà gái xin nhà gái cho phép tổ chức lễ cưới (*chầu xính cha*). Nếu bên nhà gái đồng ý thì cho nhà trai biết luôn lễ vật thách cưới để tổ chức lễ cưới chính thức cho con. Lễ vật trong đám cưới của người Dao Tiên xưa kia có hai khoản chính là lợn bột và bạc trắng; và ba khoản phụ là bánh muối (*dáo choan*), lợn con để cắt tịch (*tung*

ton ché miến), một con gà để cúng giải ngày lạnh (*chía nooi nhìa*). Ngoài ra còn có các thứ khác như gạo, rượu, chè, thuốc... (hỗ trợ nếu nhà gái khó khăn nhưng không thành tục lệ bắt buộc).

Thời gian chuẩn bị lễ vật thường là một năm. Khi đã đủ lễ vật, nhà trai chọn ngày tốt sang nhà gái hẹn ngày chính thức để tổ chức lễ cưới.

Theo phong tục Dao Tiền xưa kia, việc đi hỏi vợ cho con trai từ lần đầu (dạm ngõ) đến lần cuối hẹn ngày cưới nhà trai không phải lễ vật gì. Tuy nhiên thực tế, tùy tấm lòng và phép xã giao lịch sự, mỗi lần đến nhà gái để bàn chuyện hôn nhân cho con cháu, nhà trai có thể mang chai rượu, gói chè, lạng thuốc Lào. Đây là tục lệ đơn giản nhưng mang hàm ý sâu xa, chẳng may qua nhiều lần gặp gỡ mà việc cưới của con cháu không thành thì hai bên đỡ phiền hà cho nhau vì không có lễ thì không phải trả lại lễ.

2. Giai đoạn thứ hai: Tổ chức hôn lễ

Lễ cưới của người Dao Tiền thường diễn ra trong hai ngày.

Ngày đầu, nhà trai thành lập đoàn đưa lễ vật sang nhà gái và tổ chức cưới chính thức ở nhà gái. Đoàn nhà trai thường gồm từ 9 đến 15 người (tùy theo lễ vật nhiều hay ít, đường xa hay gần) bao gồm: ông trưởng đoàn (*mùi miến tía*), bà phó đoàn (*mùi miến mạ*), một cô dẫn dâu (*diêm nhòang xía*),

ông trưởng quan gánh (*đam lòng piới*), chú rể và các thành viên quan gánh (*đam lòng*). Người được chọn làm trưởng đoàn và phó đoàn phải là người khi xây dựng gia đình có cưới xin dàng hoàng, có vợ chồng, con cháu đầy đủ. Cô dẫn dâu là gái tân chưa chồng. Ông trưởng đoàn còn phải là người rất am hiểu về phong tục, tập quán của dân tộc, biết làm thầy cúng và biết cách giao tiếp, biết làm phép phòng xui xẻo, hạn xấu cho cô dâu. Mọi người trong đoàn phải mặc trang phục đẹp. Bà phó đoàn và cô dẫn dâu bắt buộc phải mặc trang phục nữ Dao Tiên và mang đồ trang sức. Cô dẫn dâu phải vấn khăn đỏ trên đầu.

Lễ vật mang sang nhà gái thông thường bao gồm:

- Lợn bột (*tung công*): 3 con, mỗi con nặng từ 50kg trở lên.

- Lợn con (*tung ton*): 1 con, nặng khoảng 5kg trở lên để làm lễ cát tích.

- Gà thiện (*chai cóng im*): 1 con dùng để cúng và làm rau cho người ăn kiêng.

- Bạc trắng: 30 lạng tiểu 1g (tương đương 1,2kg).

- Bánh muối (*dáo choan*): 4 bánh to và 16 bánh nhỏ, nguyên liệu làm từ nếp nướng.

Tất cả lễ vật, đầu đon khiêng lợn, lồng gà, sọt bánh muối đều được quán bằng vải hoặc giấy đỏ. Đoàn nhà trai khi đến nhà gái phải ở ngoài chờ trưởng đoàn nhà trai và chủ hôn nhà gái (*sinh*

cha siáng) trao đổi, nếu không còn vướng mắc gì nữa mới được nhà gái mời vào nhà. Các thủ tục tiến hành lễ cưới tại nhà gái ngày thứ nhất chính thức được bắt đầu từ khi nhà trai đến.

Nhà gái đưa ra một mâm gỗ hình chữ nhật cao khoảng 40cm đặt ở gian giữa nhà. Ông trưởng đoàn nhà trai lấy bạc trắng ra, ông chủ hôn lễ nhà gái mang cân tiểu li ra. Hai bên cùng cân bạc trắng, nếu đủ số lượng như đã thống nhất thì tiếp tục tiến hành các bước tiếp theo. Trường hợp chưa đủ số lượng như đã bàn bạc, ông trưởng đoàn nhà trai cam kết sẽ đưa sang sau (có sự chứng kiến của hai họ) thì mới được tiến hành công việc theo phong tục và chuẩn bị cho bữa tiệc cưới vào trưa ngày hôm sau. Khi trao lễ đầu tiên cho nhà gái xong, nhà trai trực tiếp bắt tay vào mổ lợn gà, việc này nhà gái không tham gia.

Trước khi vào bữa cơm tối, nhà trai sắp một mâm lễ cúng bằng gà gọi là lễ giải ngày lạnh (*chía nooi nhìa*) do ông trưởng đoàn nhà trai trực tiếp cúng. Tương truyền, có thể có các ông bà, tổ tiên qua đời từ lâu, con cháu không biết được ngày giỗ (*nooi nám*) là ngày kiêng kỵ xuất giá. Mâm lễ này để trình lên các bậc tổ tiên nếu có trùng ngày lạnh các bậc tiên tổ cũng cho con cháu xin và phù hộ cho con cháu để việc tổ chức cưới được thuận lợi.

Bữa cơm tối hôm đó ở nhà gái gọi là đón

xuân họ (*táng chiên*) do nhà gái lo liệu. Trước khi vào bữa, ông chủ hôn lễ nhà gái thay mặt gia đình đứng ra mời xuân họ. Khoảng 12 giờ đêm, đoàn nhà trai tiến hành pha chế thịt lợn. Trước tiên là cắt phần thịt để phát cho ông bà chủ hôn lễ. Nếu là đám cưới của trưởng nữ thì chủ hôn lễ là người thân thiết nhất của bên ngoại đảm nhiệm (có thể là anh trai, chị dâu, cậu, mợ của mẹ cô dâu). Các thứ nữ sau này khi đi xây dựng gia đình thường do chị gái, anh rể liên kế đứng ra đảm nhiệm. Tiếp theo là cắt các phần thịt chia cho anh em và xuân họ hai bên nội, ngoại; đồng thời sắp một mâm lễ cắt tịch (*ché miến*) cho cô gái đi làm dâu.

Mâm lễ cắt tịch gồm một con lợn con cắt rời tứ chi lược chín xếp lại trên mâm gỗ thành hình con lợn nằm sắp cùng các lễ vật, rượu, bánh muối. Đồng bào quan niệm con lợn cắt tịch phải cắt rời thì việc cắt tịch cho cô gái mới sang hẳn nhà chồng. Lễ này do chủ hôn nhà gái trực tiếp đảm nhận việc cúng. Mâm lễ cắt tịch đặt giữa nhà, chủ hôn ngồi phía trên mâm lễ, chàng rể mặc trang phục dân tộc, đầu đội khăn đỏ ngồi hướng về phía trước mâm lễ vừa vái lạy tạ lễ tổ tiên nhà gái vừa nhận tịch của người vợ do thầy cúng giao hộ tịch phần âm cho từ giờ phút này. Lễ này thường bắt đầu từ lúc 2 giờ sáng. Vì phải thực hiện nhiều thủ tục quan trọng do nhà trai phải đảm nhiệm nên

dù có ở cùng làng thì đêm hôm đó nhà trai cũng phải ở lại nhà gái để lo liệu công việc.

Nội dung bài cúng cắt tịch đại ý trình báo lên tổ tiên biết việc tổ chức hôn lễ của con (cháu) và cảm ơn tổ tiên đã phù hộ độ trì cho con (cháu) được sinh ra, lớn khôn nay đến tuổi trưởng thành đã có chàng trai con ông bà thuộc dòng họ ở làng có lễ vật đến tạ ơn các bậc tổ tiên và gia đình xin đón đi làm dâu. Từ ngày hôm nay trở đi, thấy vắng con (cháu), ông bà tổ tiên đừng đi tìm nữa vì cháu đã có gia đình, có nơi chốn để yên ổn làm ăn, xây dựng hạnh phúc.

Ngày thứ hai (tại nhà gái), khi tiệc cưới chuẩn bị xong vào khoảng 10 giờ trưa, trưởng đoàn và phó đoàn nhà trai xin và được phép chủ hôn lễ nhà gái mời cha mẹ của cô dâu cùng hai họ dự tiệc thân mật để mừng hạnh phúc cho đôi vợ chồng mới và niềm vui của hai họ. Khi khách đã đông đủ, lúc vui nhất, trưởng đoàn nhà trai dẫn chàng rể đi khắp mâm mời hai họ. Khi tiệc cưới gần kết thúc, chủ hôn nhà gái cho mang một mâm cỗ, trên mâm phủ một tấm vải màu và tuyên bố rằng: Hai họ chúng ta vì tình cảm không quản đường xá xa xôi đã bớt chút thời giờ đến dự ngày vui của con cháu. Giờ cơm rượu đã đầy đủ, đến lúc chúng ta ra lễ mừng hạnh phúc cho cô dâu chú rể (tiếng Dao Tiên gọi là “*Đạo cáo mừng pun xía vầy*”). Sau đó ông bà chủ hôn mừng

trước, rồi lần lượt bên nội, bên ngoại, bè bạn ra lễ mừng. Lễ mừng xưa kia thường bằng tiền mặt hoặc đồng bạc trắng; chị em phụ nữ thường mừng bộ trang phục truyền thống của nữ hoặc chiếc áo, chiếc khăn đã hoàn chỉnh hay một tấm vải để may áo, may váy, làm khăn. Cuối cùng đến lượt cha mẹ cô gái ra mừng của hồi môn cho con gái, con rể tùy theo điều kiện kinh tế gia đình, xưa kia là bạc trắng, chăn màn, quần áo, trâu bò; nay là đồ trang sức, tiền, vàng, xe máy.

Tất cả các lễ vật hai họ mừng hầu hết cha mẹ đều cho con gái con rể làm vốn. Kết thúc lễ mừng hạnh phúc cho cô dâu chú rể cũng đến giờ đầu buổi chiều. Trưởng, phó đoàn nhà trai xin phép nhà gái cho đón dâu. Lúc này nhà gái lại đặt một mâm chần ở cửa chính ra vào. Trên mâm có 12 bát rót đầy rượu mời đoàn nhà trai uống hết mới được đón dâu. Lúc này trưởng đoàn nhà trai nếu lựa lời thưa gửi được nhà gái chấp thuận thì có thể chỉ phải uống một phần rượu thôi, nếu không thì phải uống hết số rượu trên mâm mới được đón dâu về.

Trong ngày cưới, cô dâu là người mặc trang phục đẹp nhất, mang đồ trang sức (vòng cổ, vòng tay, hoa tai, nhẫn cưới...) nhiều nhất, đầu đội vương miện nàng dâu (*bù chộng*), búi tóc và cài một chiếc trâm bạc trên đầu trông vô cùng cao sang, đẹp đẽ và lộng lẫy.

Khi bước chân ra cửa, người dẫn dâu cầm ô đen che lên đầu cho cô dâu đi thẳng không được quay mặt nhìn lại nhà, nhìn người thân. Theo phong tục, đồng bào cho rằng: Nếu con gái đã bước chân ra cửa mà quay mặt nhìn lại thì cuộc hôn nhân không được lâu bền và hạnh phúc. Bên gái không có phù dâu mà chỉ có cô dẫn dâu của nhà trai để đón và làm bạn với cô dâu. Khi đoàn nhà trai đón được dâu ra cửa đi được một đoạn chừng vài trăm mét, trưởng đoàn nhà trai bảo cô dâu ngồi phía trước mặt bắt quyết phù phép cho cô dâu lên đường về nhà chồng qua suối không gặp thường luồng, qua rừng không gặp thú dữ, luôn gặp may mắn và mạnh khỏe.

Nhà gái không có đoàn dẫn dâu mà chỉ có khoảng từ 2 đến 6 người là anh chị hoặc em cùng vai với cô dâu (*miền phúng*) vừa làm nhiệm vụ đưa dâu vừa mang các đồ lưu niệm, của hồi môn của nhà gái cho, tặng cô dâu chú rể đến nhà chồng. Xong nhiệm vụ, trước khi ra về họ được chú rể lì xì cho mỗi người một ít tiền mặt gọi là tiền đi đường và quà cảm ơn.

Ngày thứ hai (tại nhà trai), nhà trai cũng mổ lợn làm cỗ để đón tiếp họ nội, họ ngoại cùng đoàn nhà trai hoàn thành nhiệm vụ đón được dâu về (*sinh pha piêu táng ư nam*).

Khi cô dâu về tới nhà chồng, họ hàng nhà trai đứng đón ở cửa. Mẹ chồng ra tận sân cầm tay cô

dâu đón vào nhà và vào phòng riêng. Người Dao không có nghi thức cô dâu thấp hương trình tổ và vái lạy tổ tiên mà việc đó đã có mâm lễ nhập tịch (*thêm miễn khố*) do thầy cúng dâng trình. Lễ vật gồm một con lợn con được mổ, làm sạch, luộc chín (*tào tuy ton liêu lìn*). Đồng bào quan niệm lợn nhập tịch để liên thì việc cúng nhập tịch cô dâu mới về hẳn nhà chồng và trở thành thành viên của dòng họ nhà chồng.

Lễ cưới tại nhà trai tổ chức đơn giản, quy mô nhỏ hơn. Số khách mời gồm tất cả đại diện các họ gia đình họ nội; bên họ ngoại chỉ mời cha mẹ đẻ và anh em ruột thịt cùng với một số khách là hàng xóm thân thiết với nhà trai. Đồng bào quan niệm ngày cưới chủ yếu ở bên nhà gái nên nhà gái phải mời đầy đủ họ nội, họ ngoại và bà con làng xóm còn nhà trai chỉ là lễ đón dâu (*táng ư nham*) nên mời họ nội là chủ yếu. Khách đến dự lễ đón dâu không phải ra tiền mừng vì đây là công việc nội bộ của họ tộc.

Ngày nay, do sự phát triển của xã hội, đồng bào Dao ở nhiều vùng sống đan xen với đồng bào các dân tộc khác hoặc sống gần làng nhau nên sự giao lưu văn hóa trong hôn nhân, cưới hỏi với các dân tộc khác, đặc biệt là với dân tộc Kinh cũng được đồng bào áp dụng. Những phong tục không còn phù hợp được cải tiến, loại bỏ. Đám cưới của đồng bào Dao Tiền ngày nay ở nhiều nơi cũng có

trang trí khánh tiết đẹp, có loa đài, ti vi, nhạc tạo nên không khí vui tươi của buổi lễ; thanh niên nam nữ tổ chức văn nghệ sôi nổi mừng cho hạnh phúc của đôi bạn trẻ. Ngày cưới nhà gái cũng lập đoàn để đưa con cháu đến nhà trai và phát biểu căn dặn con cháu đi làm dâu phải biết sống tốt, phù hợp với đạo lý truyền thống và gửi gắm niềm tin mong muốn nhà trai tiếp tục dạy bảo để con cháu thật sự trưởng thành trở thành rể hiền, dâu thảo của gia đình, dòng họ.

(Theo Bàn Công Hiến)

PHONG TỤC CƯỚI CỦA NGƯỜI THÁI VÙNG TÂY BẮC

Theo số liệu kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, dân tộc Thái ở Việt Nam có 1.550.423 người, cư trú chủ yếu từ miền tây tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, qua miền tây bắc của tỉnh Hòa Bình đến các huyện, thị, thành phố của ba tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, sang phía đông của miền Tây Bắc từ huyện Văn Chấn, thị xã Nghĩa Lộ qua huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải của tỉnh Yên Bái đến huyện Than Uyên của tỉnh Lai Châu. Người Thái có ngôn ngữ và văn tự riêng. Dân tộc Thái thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, ngữ hệ Thái - Ka Dai.

Cưới xin là một việc trọng đại trong cuộc đời của mỗi con người. Do vậy mà việc dựng vợ gả chồng của thanh niên nam nữ người Thái rất được chú trọng. Nam nữ thanh niên Thái được tự do hò hẹn, tìm hiểu qua nhiều ngày tháng bên sào, bên kuống để đi đến quyết định việc nên hay chưa nên bày tỏ nguyện vọng hôn nhân của mình với cha mẹ. Việc cưới hỏi truyền thống của người Thái vùng Tây Bắc thường trải qua những nghi thức sau:

1. Mở gói ăn hỏi (*Hịt ổ bay khay hó*)

Được sự thuận tình của ba họ (*ả noọng, lung ta, nhinh xao*), bố mẹ chàng trai nhờ ông mối (*po lam*), bà mối (*me lam*), là người thông hiểu phong tục tập quán, khéo ăn nói và có tín nhiệm trong cộng đồng đứng ra đảm đương công việc từ đầu đến cuối.

Chọn được ngày lành tháng tốt, ông bà mối đem lễ vật gồm 12 gói trầu không, 12 gói thuốc Lào, 2 con gà trống thiện, 2 con gà mái tơ, 4 chai rượu (*đôi lẫu đôi cáy*) sang thưa chuyện với bố mẹ cô gái. Người Thái gọi sự kiện này là xin lập quan hệ giữa họ nhà gái với họ nhà trai mới.

Trong những ngày tiếp theo, bố mẹ cô gái trình bày ý kiến của mình trước ba họ, trong đó ý kiến ông cậu (của cô gái) là quan trọng hơn cả, trở thành trụ cột để ba họ thuận theo.

2. Hỏi dứt lời, dạm dứt giá (*Hịt ôm khát ca va khát quam*)

Tục ngữ Thái nói về cưới hỏi có câu: Hịt bản xíp xoong, khoong mường xíp xí (*xao xí*), có nghĩa là: Lệ bản 12, luật mường 14 (24). Lệ “Hỏi dứt lời, dạm dứt giá” với quy định con số 12 trong xã hội cổ truyền Thái bao gồm những lễ vật sau:

- Lệ “ống bằng gói đủ” gồm: 12 gói trầu không, vỏ, thuốc Lào, cau quả lấy từ 12 buồng khác nhau; 12 bao thuốc Lào hoặc thuốc lá; 12 gói gừng; gà

luộc chín cả con; 12 giỏ (*hấp*) đan bằng lát giang nhuộm phẩm màu xanh đỏ đựng cá sấy khô (*pa dăng*) và trứng gà (6 quả/giỏ x 12 giỏ = 72 quả); 12 ống tre hoặc ống bương để đựng thịt trâu, bò ướp chua (*nhứa xôm*) và cá ướp thơm (*pa bong*).

- Tiền và vải (*phải ngon xíp xoong*): tùy theo sự giàu nghèo quy thành 3 mức: 12 nén bạc, 12 lạng bạc, 12 phân bạc (tương đương 200 đồng bạc trắng hoa xòe, 20 đồng bạc trắng hoa xòe, 2 đồng bạc trắng hoa xòe thời xưa). Vải trắng, tối đa 12 ton, 12 châu, 12 sải (1 ton có 10 châu, 1 châu bằng 4 sải tay). Vải thổ cẩm (*khít*, hoặc *nả pha*) quy định mức chung 12 sải.

Tuy lệ là như vậy nhưng khi thương lượng nhà gái vẫn có thể dễ dàng đi đến thỏa thuận ở mức tối thiểu để nhà trai dễ bề lo liệu. Thậm chí nhiều cuộc hôn nhân cũng chỉ tính đến mức thấp nhất tức “ống bằng gói đủ” ở bước thứ hai này.

3. Dẫn con trai lên làm rể quán (*Khười quán*)

Qua nghi thức “Hỏi dứt lời, dạm dứt giá”, chọn được ngày lành tháng tốt, năm thuận, bố mẹ chàng trai nhờ bậc cha chú đến nhà cô gái xin làm rể tạm. Lệ này quy định chàng trai phải nằm một mình và sinh hoạt riêng ở gian phía quán nên gọi là “rể quán”. Mục đích của tục này là để gia đình cô gái tìm hiểu mặt mạnh, mặt yếu của chàng trai (chăm chỉ, nhanh nhẹn, tháo vát hay lười biếng, chậm

chạp, nhút nhát...) để qua đó đi đến quyết định cuối cùng. Thời gian làm rể quản tối thiểu là ba tháng, tối đa một năm. Trong thời gian này, chàng trai phải đảm đương mọi việc trong gia đình từ đồng áng, nương rẫy đến đan chài, đan đồ mây tre, dạy bảo các em học chữ Thái. Thời gian làm rể quản, nếu có sự bất bình, bố mẹ cô gái có quyền đuổi ra khỏi nhà bất cứ lúc nào, hoặc người làm rể tự xét nếu cảm thấy không theo đuổi được thì xin phép bố mẹ đôi bên tự ra khỏi nhà. Đặc biệt trong thời gian này tuyệt đối không được quan hệ nam nữ với người vợ chưa cưới. Nếu vi phạm nghiêm trọng có thể bị đuổi ngay lập tức. Ngày nay tục lệ này không còn nữa.

4. Nhập phòng (*Xú phả*)

Khi đã ưng chàng rể quản, họ nhà gái chọn ngày lành tháng tốt và cho người đến báo tin với nhà trai. Lập tức nhà trai cử người mang đồ sính lễ đến phục vụ nghi thức búi tóc cô dâu lên đỉnh đầu (*khửn cẩu*). Sính lễ gồm hai mó tóc độn, một đôi hoa tai bằng bạc hoặc vàng, một vòng cổ, một đôi vòng tay đều bằng bạc. Để lót dưới món đồ trang sức ấy là 10 sợi vải trắng, 4 sợi thổ cẩm, cùng với 4 gói trầu không, vỏ, cau, thuốc Lào. Đón nhận được đồ sính lễ ấy, *lung ta* cho người đi đón hai bà mẹ trong bản được coi là người có uy tín và có cuộc sống hạnh phúc đến giúp thủ tục.

Trước hết các bà bưng chiếc rổ đựng đồ sính lễ đặt giữa nhà, mé chân buồng tân hôn rồi trải chiếu, dắt tay cô gái vào quỳ lên chiếc chiếu ấy. Sau khi đọc nhảm lời cầu phúc cho đôi lứa, hai bà tháo búi tóc sau gáy của cô gái xõa xuống, dùng chiếc lược mới chải cho xuôi rồi mới cài độn tóc, búi ngược lên đỉnh đầu và cắm trâm bạc, đồng thời nói “Từ nay con sẽ là người chung phụ” (*Ca nị lưk cẩu xú phua*). Tiếp đó hai bà đến bên quần mang chần đệm mới của chàng rể vào trải sát cạnh đồng chần đệm gối mới của cô dâu rồi căng màn, chằng rèm hoa tại buồng tân hôn. Các bà đến bên quần dắt tay chú rể đến nắm tay cô dâu cùng nhập phòng, vào màn. Mọi người ở ngoài vui mừng nói lời chúc tụng đôi tân hôn hạnh phúc. Nghi thức này thường được hoàn tất vào lúc chập tối để chuẩn bị cho sáng hôm sau làm tiếp các thủ tục khác của hôn lễ.

5. Cưới lên (*Téng đơng khữn*)

Gọi là “Cưới lên” vì họ nhà trai phải lập ra một đoàn do ông bà mối dẫn chàng rể lên nhà gái vừa tạ lễ, vừa xin ở lại lao động để đền ơn cha mẹ đã có công sinh thành và nuôi dạy cô gái mang lại cho mình hạnh phúc trăm năm từ đây. Đó cũng là ngày cô gái tách khỏi cội nguồn *ải noọng* (gia đình bố mẹ đẻ) để trở thành vai chủ trong khối *nhinh xao* (chị em gái bên chồng). Sự nỗ lực trong công

việc tại nhà vợ để đèn ớn nhạc phụ là nội dung cơ bản của tục ở rể đối với các thanh niên Thái xưa kia cũng như hiện nay. Nghi thức “Cưới lên” thực chất chỉ là việc của gia đình hai họ nhưng theo phong tục tập quán phải thu hút tất cả bà con cô bác trong bản, bạn bè khắp nơi, những anh chị em trong ba họ gần xa của hai bên cha mẹ vợ, vì thế mặc nhiên ngày này trở thành ngày hội của cả cộng đồng.

Đoàn nhà trai đi theo ông mối và chú rể sang nhà gái mang theo sính lễ đã thỏa thuận sang nhà gái. Ngoài ra họ còn mang thêm một khối lượng thịt, gạo, rượu cần, rượu cất để phục vụ chu tất cho ngày hội mừng hạnh phúc của đôi lứa cùng hai họ.

Phía nhà gái cũng mời bà mối bên mình đến để tiếp đoàn nhà trai. Anh em thân thích trong ba họ phía nhà gái cũng được mời đến theo đúng nghi thức hôn lễ Thái. Khi đoàn nhà trai lên thang vào nhà, bố mẹ cô gái cùng họ hàng nhà gái niềm nở đón tiếp và mời cả đoàn ngồi yên vị. Bà mối phía nhà trai trò chuyện cùng họ hàng nhà gái để chàng rể cùng đoàn họ nhà trai chuẩn bị bày mâm cúng tổ tiên và cỗ tiệc để ra mắt họ hàng nhà gái. Xưa ông mối cùng bà con nhà gái còn giữ tập tục “đón chặn đường” bằng việc hai bên hát đối đáp; người nhà lấy ống xịt (*cổng kxít*) hút nước phun vào đoàn nhà trai rồi reo cười âm ỉ; đoàn nhà trai

vừa tránh làn nước vừa nhanh chóng chạy ủa đến chân cầu thang làm cho không khí ngày cưới thêm phần vui nhộn.

6. Cúng hôn (*Xú khoǎn*), cúng tổ tiên và nộp sính lễ

Các mâm lễ bày ở gian hoóng (gian để bàn thờ) và giữa nhà. Phía trong cùng là rổ đựng sính lễ vải vóc cùng tiền bạc. Nếu phải đưa trước một phần để làm lễ tạ ơn bố mẹ (nàng dâu) thì nhà trai có thể bớt đi để sao cho chỉ đúng như đã thỏa thuận trong lễ “Hỏi dứt lời, dạm dứt giá”. Mâm giữa bày sính lễ “ống bằng gói đủ” bảo đảm đúng lệ. Tiếp đến mâm cỗ lễ đầu lợn, chén rượu, chai rượu, đĩa trầu vỏ cùng cau và giỏ xôi đặt cạnh. Sát mâm cỗ đầu lợn và đồ sính lễ còn có giỏ đựng quần áo của cha mẹ cô dâu và họ nhà gái, trong đó không thể thiếu áo của cô dâu. Bày xong các mâm lễ theo đúng nghi thức của người Thái, ông mo mới ngồi vào xướng lời cúng hôn và cúng tổ tiên (*xẻn phi hươn*).

7. Uống rượu cần và ăn tiệc

Mâm cỗ của đồng bào Thái được bày theo chiều dài của lòng nhà, không quy định bao nhiêu người. Khi những người phục vụ đám cưới bắt đầu đặt “cỗ bàn lớn” (dành cho ba họ phía nhà gái và các vị chức sắc, bô lão trong bản mường) và “cỗ bàn nhỏ” (dành cho người thuộc hàng rể nhà trai

và lớp trẻ đã hoặc chưa lập gia đình) thì ông mời nhà trai mời họ hàng phía nhà gái vào uống rượu cần. Không kể nam nữ, trẻ già, ai đến dự đám cưới đều phải hút rượu cần trong không khí chan hòa những lời chúc tụng, reo hò.

Khi cỗ bàn đã bày xong thì cuộc vui rượu cần tạm thời lắng xuống. Cha mẹ cô dâu cùng ông bà mỗi hai bên mời mọi người ngồi vào mâm theo thứ tự nửa bên quản mé trên là chỗ ngồi của những bậc bề trên trong họ nhà gái, các vị cao niên, già làng, chức sắc ở bản mường. Bố mẹ cô dâu ngồi ở vị trí giữa mâm chủ trì gọi là “chủ nhà” (*chẩu hươn*). Ngồi phía dưới là người thuộc họ nhà trai, có ông mỗi thay mặt gọi là “chủ rượu” (*chẩu lầu*). Tục ngữ Thái có câu: “Chủ nhà dẫn ăn, chủ rượu dẫn uống”. Nửa phía *chan* (sân phơi) cũng xếp theo thứ tự trên dưới tương tự như vậy nhưng dành cho mẹ cô dâu và tất cả nữ giới. Các mâm cỗ nhỏ cũng ngồi theo thứ bậc gia đình và xã hội như vậy.

8. Chàng rể và phù rể phục lễ họ nhà gái

Khi mọi người đã ngồi yên vị tại các vị trí của mình, chàng rể và phù rể, gọi chung là “đoàn con rể” do ông mỗi nhà trai dẫn ra đứng thành hàng ngang đồng loạt chấp tay về phía trước, nghiêm trang hướng về mâm cỗ lớn chuẩn bị làm lễ phủ phục *lung ta* và bản mường. Đầu tiên ông mỗi cao

giọng xin phép để phận làm rể ra mắt, rồi cả đoàn cùng phủ phục lạy một lễ. Tiếp đến, ông mối xuống bài “Kể đường thông gia” trong khoảng từ 15 đến 20 phút. Mọi người dự tiệc đều phải lắng nghe. Dứt lời ông mối, “đoàn con rể” phủ phục lạy họ nhà gái và bản mừng 5 lễ. Đến lượt ông mối bên nhà gái cất cao giọng xuống đáp lại theo bài “Nhận lời nối đường thông gia”. Ông mối bên nhà trai lại cho “đoàn con rể” lạy thêm lần nữa.

Phong tục của người Thái, ai làm con rể cũng phải phủ phục lạy họ tộc nhà gái 7 lượt. Có lẽ tập tục này liên quan đến tâm linh thờ phụng tổ tiên ở mỗi cộng đồng gồm “họ bảy lớp” (*vả chết chặn hay một đằm*) tương ứng với bảy đời trước và sau bản thân mình. Những người cùng thế hệ với mình gọi nhau là *ải noọng*.

9. Mừng đám cưới

Nghi thức dẫn rể ra mắt và lạy họ tộc nhà gái kết thúc, chủ nhà và chủ rượu dẫn mọi người vào cuộc vui, mừng cho đôi vợ chồng mới. Mọi người quanh mâm hai hàng trên dưới nhất loạt nâng và cạn chén hết lượt này đến lượt khác sau những lời chúc tụng, chào mời hoặc sau một khúc hát của nghệ nhân dân gian, làm cho không khí thêm phần phấn chấn. Khi cuộc liên hoan đạt tới đỉnh cao thì sẽ có một nghệ nhân dân gian, thường là nam giới cất cao giọng hát để mọi người hò theo.

Khúc ca đầu tiên thường là bản tình ca *Xóng chụ xon xao* (Tiễn dặn người yêu) nổi tiếng. Tiếp đó là những khúc ca “Khen ngợi nàng dâu, chàng rể”, rồi chuyển sang lối hát đối đáp giữa một bên đại diện cho chàng rể và một bên đại diện cho nàng dâu. Cùng với hát đối đáp, phía quản và phía chan nhịp nhàng tiếng chiêng, tiếng trống làm nền cho một điệu xòe vòng. Cuộc vui cứ thế diễn ra đến tận thâu đêm.

10. Ăn bữa đầu (*Ngai hua*) và nàng dâu về thăm nhà chồng (*Nhăm tát hươn*)

Sáng hôm sau, người ta hâm lại các món ăn, bày lại mâm cỗ để mọi người vào dự bữa đầu. Gọi là bữa đầu vì đây là bữa ăn chung đầu tiên của đôi vợ chồng mới. Trong khi mọi người vui vẻ cỗ bàn thì ông mối nhà trai dẫn đôi vợ chồng mới cùng đoàn phù rể xin phép bố mẹ cô gái cùng họ nhà gái đi thăm bố mẹ chồng. Cô dâu mặc trang phục áo dài chàm, đội khăn piêu mới cùng ông mối nhà gái và đoàn phù dâu ra khỏi nhà.

Tới chân cầu thang nhà bố mẹ chồng, xuất hiện hai người phụ nữ đem sải vải thổ cẩm trùm lên đầu che mặt và dắt cô dâu lên nhà. Bỏ tấm thổ cẩm ra, cô dâu ngồi trệt xuống mặt sàn chắp tay phục lễ bố mẹ và các bậc cao niên của họ tộc bên chồng. Mẹ chồng đến bên và nâng cánh tay cô dâu đứng dậy rồi đưa đến chỗ nghỉ ở phía chan. Tiệc

lớn ở đây lại tiếp tục diễn ra. Rượu cần mở, rượu cất rót, chủ nhà chủ rượu lại mời bà con cô bác trong họ hàng, các già làng, chúc sức cùng dự cuộc vui. Ông mỗi nhà gái dẫn “đoàn làm dâu” làm thủ tục xuống bài “Đưa dâu đón nàng”. Ông mỗi nhà trai xuống đáp bài “Nhận nàng đón dâu”. Đoàn làm dâu cùng ngồi trệt xuống sàn, chấp tay cúi đầu lạy 7 lần bố mẹ chồng và họ tộc trong khối *ai noong*. Lần này dâu về thăm nhà chưa phải làm lệ biếu quà. Tiệc đón dâu cũng diễn ra và kết thúc tương tự lễ ra mắt nhà gái của chàng rể. Đôi vợ chồng mới có thể ở lại nhà trai khoảng mười ngày rồi trở lại nhà gái để chàng trai bắt đầu ở rể.

11. Tục ở rể (*Khươi mia*)

Theo lệ xưa, thường con trai lấy vợ dòng họ bình dân phải ở rể 8 năm, còn lấy con gái nhà quý tộc ở rể 12 năm. Trước kia, ở rể đồng nghĩa với sự nhần nhục, cần cù, thức khuya dậy sớm, dốc sức làm ra của cải cho gia đình bên vợ. Tuy nhiên đây là thời gian để người đàn ông tu chí, rèn luyện trở thành người con chuẩn mực của làng bản đương thời. Nếu ở rể đủ 3 năm trở lên có thể nhờ ông mối sang xin làm lễ đón dâu lại nhà. Nếu nhà gái ưng thuận thì thời gian còn lại được hiểu là chàng rể vẫn còn “mang nợ”. Do đó có tục gọi là “xin nuôi”, quy định mỗi năm nhà trai phải “trả nợ” nhà gái ít nhất 3 gánh bung 5 yến (tương đương 450 kg

thóc). Thỏa thuận là như vậy nhưng không bao giờ nhà gái đòi trả đủ. Do vậy năm đầu nhà trai thường đem của “xin nuôi” vượt mức tối thiểu, còn các năm sau bỏ qua. Ngày nay tục lệ này hầu như không còn nữa.

12. Tục “Cưới xuống” (*Téng đong lông*)

Kết thúc thời gian ở rể, nhà trai sắm đủ gạo, thịt, rượu, chọn ngày lành tháng tốt sang tổ chức bữa tiệc lớn “Cưới lên” để đưa nàng dâu về nhà chồng (nhà mới của cô) nên còn gọi tục này là “Lại nhà” (*ma hươn*).

Trong những năm chồng ở rể, phận làm vợ phải cố gắng làm ra thật nhiều bông, sợi, chăn, đệm, gối, rèm cửa... vừa để tạo cơ ngơi của một gia đình mới, vừa để làm quà tặng cho bố mẹ chồng, anh chị em, họ tộc nhà chồng. Đó là chuẩn mực để trở thành chủ nóc nhà riêng ở trong bản trong mường.

Về nhà chồng, cô gái được mang theo của hồi môn gồm 4 vật tạo thành gia sản của một gia đình như: ninh đồng, chân chài, thanh gươm, khẩu súng săn; bộ đồ sứ có bát, đĩa, ấm, chén...; vật nuôi có trâu, lợn nái, gà mái ghe; cây trồng gồm gánh bung 5 yến thóc giống và gói hạt bông... với ý nghĩa “Nhà gái cho chồi, cho măng, cho giống mong cho nhà trai phát đạt”. Với nhà giàu xưa còn cho chàng rể một con ngựa thắt cả yên cương.

Sau khi chuẩn bị đầy đủ, cha mẹ cùng họ tộc

phía *ải noong* mở tiệc đón nàng dâu về để trở thành bà chủ gia đình mới. Sau các nghi thức lễ kết thúc, nàng dâu bắt đầu trở về chúc năng nội trợ ở những gian chan. Bữa tiệc chuyển vào cuộc vui hát đối đáp giữa bên nam với bên nữ. Mọi người tụ tập nắm tay nhau tạo thành vòng xòe, múa theo nhịp chiêng trống từng bừng, nhộn nhịp mừng bản mừng có thêm một gia đình - một nóc nhà mới.

Có thể nói, lễ cưới của người Thái là một không gian văn hóa hội tụ nhiều giá trị cổ truyền đặc sắc còn tồn tại trong sinh hoạt của đồng bào cần được bảo tồn và phát huy.

(Theo Chu Thái Sơn)

TỤC TRAO VÒNG CẦU HÔN CỦA NGƯỜI ÊĐÊ

Cộng đồng người Êđê cho đến nay vẫn theo truyền thống mẫu hệ. Đồng bào sinh sống ở khu vực miền Trung Tây Nguyên, tập trung chủ yếu nhất tại tỉnh Đắk Lắk. Một số nơi khác như phía nam tỉnh Gia Lai, phía đông bắc tỉnh Đắk Nông, phía tây tỉnh Phú Yên và phía tây bắc tỉnh Khánh Hòa cũng có một bộ phận người Êđê cư trú.

Tiếng nói của người Êđê thuộc nhóm ngôn ngữ Chăm trong ngữ hệ Nam Đảo. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, dân số Êđê có 331.194 người và là một trong những dân tộc có số dân đông trên dải Trường Sơn - Tây Nguyên.

Người Êđê còn được gọi là người Đê, Radê, Anak Êđê hay Êđê - Êgar. Cộng đồng Êđê bao gồm hàng chục nhóm địa phương như: Kpă, Adham, Mdhur, Krung, Bih...

Vào những năm của nửa đầu thế kỷ XX, đa số các gia đình Êđê vẫn còn cư trú dưới mái một dạng nhà sàn dài, thậm chí rất dài, “dài như tiếng ngân của một cái chiêng vang”, được kiến trúc phỏng theo dáng một con thuyền khổng lồ. Đó là kiểu nhà có họ hàng với truyền thống kiến trúc ở nhiều dân tộc tại những quốc đảo trên Thái Bình Dương.

Trong xã hội cổ truyền, nam, nữ Êđê đến tuổi trưởng thành (15 đến 16 tuổi) đều phải thực hiện tục “cà răng” bằng cách cưa bằng 6 chiếc răng của hàm trên. Để thực hiện lễ tục này, nhóm nam, nữ thanh niên cùng trang lứa trong làng (buôn) phải làm lễ hiến sinh, lễ vật là một con heo nhỏ (khoảng 5 đến 10kg) và một vò rượu cần để cúng thần linh (*yang*) chứng giám cho họ trong việc làm theo phong tục của ông bà xưa. Mỗi người cà răng đều được cha mẹ cho một chiếc vòng đồng (loại đeo ở cổ tay). Trên mỗi chiếc vòng (*kông*) đều được khứa những ký hiệu riêng, bí mật để tìm kiếm bạn đời. Tất cả những vòng đồng ấy đều đặt lên vai vò rượu để cúng, làm thiêng.

Những ngày sau đó là những buổi hội họp của đám thanh niên son trẻ trong buôn. Tối đến, họ gặp nhau tại nhà một người bạn nào đấy, quây quần bên bếp lửa, đốt nhựa cây để bôi răng, rồi đàn hát, tâm tình, chăm sóc nhau...

Ở xã hội Êđê cổ truyền, nhà gái đi hỏi chồng cho con, bỏ của ra làm lễ cưới, rước rể về cư trú tại gia đình mẹ vợ. Trong dân gian thường ví “đàn ông bay nhảy như con chim, đàn bà lặn lội như con cá”. Và “con chim bay theo sau con cá lội”. Đó là cái “lý” của người Êđê.

Sau lễ tục cà răng, nam, nữ tự do tìm kiếm bạn tình. Khi một chàng trai đã lọt vào mắt thiếu nữ, cô gái về thưa trình với cha mẹ để nhờ ông mối

(*pô buh không*) đến nhà chàng trai ngỏ lời cầu hôn. Ở đây, ông cậu (*đăm đei*) tức các anh em trai của người mẹ luôn đóng vai trò quan trọng, có tiếng nói mang tính quyết định trong mọi cuộc hôn nhân của các cháu (trai cũng như gái).

Sau khi được cha mẹ cô gái nhờ cậy, được ông cậu ủy thác, ông mới nhận chiếc vòng đồng cầu hôn đến nhà trai thưa chuyện. Nhà trai cho mời các ông cậu đến bàn bạc thiệt hơn. Khi đã thuận lòng, ông cậu cao tuổi nhất cầm lên chiếc vòng cầu hôn hỏi ý chàng trai. Nếu anh ta đưa tay lên chạm vào chiếc vòng ấy là đã thuận tình. Tiếp theo, đại diện của hai bên gia đình làm lễ trao vòng cầu hôn, chính thức trở thành quan hệ thông gia. Luật tục Êđê quy định rõ về việc đính hôn không có sự cưỡng ép: “*Trâu bò không ai ép thừng / Trai gái không ai ép duyên / Nếu trai gái ưng nhau tự họ sẽ cầm lấy vòng*”. Vòng đính hôn đã trao nghĩa là hôn ước đã được công nhận. *Yang* đã chứng kiến lời thề thiêng liêng hai bên cam kết, đôi trai gái đã được phép của gia đình cho tìm hiểu nhau để tiến tới hôn nhân.

Trong lễ trao vòng, nhà trai khui một vò rượu và thịt một con gà để cúng rồi thết đãi ông mối. Sau lễ trao vòng một thời gian ngắn, thường có tục lệ “gửi dâu”. Đại diện nhà gái dẫn cô gái đến ở nhà chồng chưa cưới trong một thời gian (dài, ngắn tùy thuộc ở sự thỏa thuận giữa hai gia

đình). Thời gian “gửi dâu” càng dài thì khoản chi phí cho lễ cưới (*ngẫu pnũ*) đưa đến nhà trai càng được giảm nhẹ. “Gửi dâu” là giai đoạn họ tộc nhà trai trực tiếp chứng kiến được năng lực và nhân cách của cô gái. Từ đó, có thể đi đến quyết định một cách sáng suốt về việc cho làm lễ cưới hay từ chối. Nếu phải nói lời từ hôn thì việc bồi thường cho nhà gái chỉ gồm một con heo và một vò rượu cần là đủ. Tuy nhiên trường hợp này ít khi xảy ra trong xã hội Êđê.

Khi hạn “gửi dâu” đã hết, cô gái trở về nhà mình để gia đình chuẩn bị làm lễ cưới.

Trước ngày rước rể, nhà gái đưa đủ đồ sính lễ (*ngẫu pnũ*) sang nhà trai như đã được thỏa thuận đồng thời làm một lễ cúng cầu sức khỏe cho ông bà thông gia, lễ vật là một con gà và một vò rượu (đưa sang nhà trai). Trường hợp nhà gái giàu có thì cúng cho ông thông gia lễ vật là một con heo (kèm theo một vò rượu) và cúng cho bà thông gia lễ vật là một con trâu, 3 vò rượu, 8 chiếc vòng tay (bằng đồng), một bát đồng (*mtil*), một tấm mền (chăn dệt thổ cẩm). Riêng ông cậu (nhà trai) thì một vò quý (có giá trị bằng một con trâu trở lên). Ngoài ra, mỗi thành viên trong dòng họ nhà trai cũng được biếu một tặng phẩm nào đó như một cái chén (bát sành), chiếc điệu khan (tẩu), chuỗi hạt cườm...

Trên đường đi của đám rước rể, bạn bè của

chú rể thường hay chạy trước đón đầu để té nước vào hai người. Lại có lúc họ đến gần chú rể để kéo áo, khố, véo đùi, hoặc nhảy lên vít đầu, túm tóc, véo tai... và chú rể không được kháng cự. Người Êđê quan niệm, đám cưới càng có nhiều người chặn đường, té nước hay chọc ghẹo vui nhộn thì đôi vợ chồng mới cưới càng hạnh phúc.

Nghi thức chính trong sự kiện này là lễ cam kết (*bi kuôl*) và lễ cúng tổ tiên nhà gái (*phát atâo*). Lễ vật gồm có 5 vò rượu và một con heo hiến sinh. Nhân đây, gia đình cũng cúng cầu sức khỏe cho đôi vợ chồng mới cưới. Một ông cậu lấy máu con vật hiến sinh hòa với ít rượu cần rồi thoa vào mu bàn chân cô dâu - chú rể, đồng thời lẩm nhẩm cầu khẩn tổ tiên và các thần linh che chở cho họ được trăm năm hạnh phúc, con cháu đề huề. Rồi ông bón cho đôi vợ chồng mới cưới mỗi người 2 miếng cơm nếp nướng, lại trao cho họ uống hết 3 sừng rượu cần.

Tiếp đây, họ hàng thân thích và những người tham dự lễ thành hôn đều được mời ăn thịt heo, lòng heo và uống rượu cần trong không khí nghiêm trang và vui vẻ. Ông tộc trưởng (*khoa djuê*) đồng dặc nói lời cảm ơn gia đình, tộc họ nhà trai cùng tất cả quan khách có mặt, và tuyên bố lễ thành hôn đã được chấp thuận theo phong tục. Ông giờ cao chiếc vòng đồng đã làm thiêng khi cúng thần (*yang*) lên trước mặt đôi vợ chồng mới

cưới để họ cùng chạm tay vào đó. Cử chỉ này của cô dâu - chú rể là biểu hiện lời thề, sự cam kết về lòng thủy chung của họ. Những người có mặt trong hôn lễ lần lượt tặng quà cho đôi vợ chồng trẻ và chúc họ bằng những lời tốt đẹp nhất trước khi ra về. Lễ cưới ở đồng bào Êđê đến đây kết thúc.

So sánh với một số dân tộc khác, nếu như quan hệ trong các gia đình phụ quyền gia trưởng ảnh hưởng Nho giáo, mang nặng tư tưởng trọng nam, khinh nữ một thời, thì trái lại, ở các dân tộc mẫu hệ, mẫu quyền như Êđê, Chăm... lại có truyền thống trọng nữ, nhưng nam giới không bị khinh khi. Họ vẫn được coi là trụ cột của gia đình mẫu hệ, đặc biệt vai trò quan trọng của các anh em trai (ông cậu), thể hiện rất rõ trong các cuộc hôn nhân, trong lễ cưới. Đây là một trong những nét đẹp văn hóa truyền thống của người Êđê.

Vai trò chiếc vòng đồng cầu hôn tuy nhỏ bé, mảnh mai, giá trị kinh tế không cao (không hào nhoáng và cao giá như vòng bạc, vòng vàng), nhưng lại rất thiêng liêng, cao quý, nặng tình nặng nghĩa trong quan hệ nam - nữ nói riêng, trong quan hệ giữa người với người nói chung, đặc biệt trong mọi nghi lễ hôn nhân. Ở đây chiếc vòng có ý nghĩa như lời giao ước hôn thú, biểu hiện cho sự cam kết thủy chung của tình cảm vợ chồng. Vì vậy ở người Êđê, chiếc vòng cầu hôn là kỷ vật

thường được lưu giữ suốt đời. Có người trước khi mất đã trao lại cho con cháu làm di vật quý.

Nếu loại trừ cổ tục “cà răng” nay cũng không còn, qua diễn trình một cuộc hôn nhân ở người Êđê nói chung, các lễ tục, lễ tiết khác nói riêng như trao vòng cầu hôn, tục gửi dâu, tục nhà gái làm lễ cúng sức khỏe cho ông bà thông gia, những cử chỉ của ông cậu và tộc trưởng trong hôn lễ, những người dự lễ tặng quà và chúc phúc cho đôi vợ chồng mới cưới... đều là những phong tục đẹp trong đám cưới của người Êđê cần được bảo tồn, phát huy.

(Theo Chu Thái Sơn)

TỘC KHÔNG THÁCH CƯỚI Ở NGƯỜI CHĂM

Theo số liệu cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, người Chăm ở nước ta có 161.729 người, sinh sống tập trung tại hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Về phía bắc địa bàn này, rải rác trên miền tây các tỉnh: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa cũng có một bộ phận cư dân Chăm cư trú gần gũi với những dân tộc tại miền đông Tây Nguyên như Ba Na, Êđê, Cơ Ho... và được gọi là Chăm Hroi - người Chăm ở phía mặt trời mọc (so với địa bàn cư trú của các dân tộc nói trên).

Đi xa hơn nữa về phía nam của Ninh Thuận và Bình Thuận, còn có một bộ phận khác trong cộng đồng người Chăm sinh sống ở Tây Ninh, An Giang và Thành phố Hồ Chí Minh. Đó là những người Chăm theo Islam giáo đã trải qua quá trình chuyển biến từ chế độ gia đình mẫu hệ sang chế độ gia đình phụ hệ, theo giáo luật của đạo Hồi.

Tiếng nói của dân tộc Chăm thuộc ngữ hệ Nam Đảo, nhóm ngôn ngữ Malayô - Pôlinêdi. Về phương diện ngôn ngữ - văn hóa, người Chăm là cư dân thuộc khối cộng đồng Mã Lai - Đa đảo.

Đồng bào Chăm có chữ viết từ rất sớm, đó là

chữ Chăm cổ theo hệ thống chữ cái Pali (Sanskrit). Chữ Chăm được chạm khắc trên nhiều bia đá trong các di tích đền tháp suốt dọc dải miền Trung, từ Quảng Bình cho đến cực nam Trung Bộ, trong đó có thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam) - di sản văn hóa thế giới.

Khác hẳn với những xã hội phụ hệ, phụ quyền như ở một số dân tộc, trong quan hệ nam - nữ ở vùng Chăm, người con gái và phía nhà gái luôn giữ vai trò chủ động.

Các bậc cha mẹ ở vùng Chăm luôn để ý đến những bạn trai thường xuyên lui tới thăm con gái mình, nhất là những anh chàng hay nán lại lâu và luôn được cô gái ân cần đón tiếp. Nếu ưng ý một anh chàng nào đó trong các trường hợp nói trên thì tìm cách thăm dò nguyện vọng của mỗi người. Khi đã biết rõ là họ thực sự muốn đi đến hôn nhân thì cha mẹ cô gái sẽ sẵn sàng một lễ trầu cau - lễ khởi đầu cho một cuộc hôn nhân.

Nhà gái tìm người mai mối (*jang klăn*), đó là một phụ nữ trong dòng tộc, nhưng là người từng trải, có uy tín trong họ ngoài làng, biết lễ tục và nói năng có sức thuyết phục. *Jang klăn* chọn ngày giờ tốt để đến nhà trai, lựa lời bày tỏ nguyện vọng của gia đình cô gái và ngỏ lời cầu hôn...

Cha mẹ chàng trai cho mời mấy người thân thích nhất, trong đó có ông cậu đến để trao đổi về việc cầu hôn của gia đình cô gái. Nếu câu chuyện

diễn ra suôn sẻ thì những việc tiếp theo cũng được bàn bạc ngay cho ngã ngũ.

Khi bà mới cho biết kết quả của việc cầu hôn, nhà gái cho người đưa trâu cau tới nhà trai để xin ấn định ngày tháng làm lễ ăn hỏi chính thức.

Để có một ngày chính thức cho lễ ăn hỏi, nhà gái phải xin ý kiến của Thầy Cả (*Pô Gru*) - vị đứng đầu tôn giáo trong làng - người duy nhất biết xem lịch Chăm để tìm ra ngày tốt thích hợp cho việc hôn nhân ở mỗi làng Chăm (*plei Chăm*).

Đến ngày được ấn định, nhà gái làm bánh tiêu xếp vào một cái *achiét* (cái khay lớn đan bằng nan tre lồ ô, có chân, có nắp đậy) rồi giao cho người mai mối đưa sang nhà trai. Ngoài bánh tiêu, trong lễ ăn hỏi còn có bánh tét (*pay nung*) hoặc bánh gan tây (*pay ha kaia*).

Đoàn dẫn lễ sang nhà trai gồm có vợ chồng ông bà mối và hai ông mối phụ giúp việc mang lễ vật. Họ hàng thân thích nhà trai, trong đó không thể thiếu vắng ông cậu được mời đến để đón tiếp khách. Sau những lời thăm hỏi ân cần, quan khách hai bên được mời ăn bánh, uống nước trong không khí chuyện trò sôi nổi. Lửa lời, ông bà mối - đại diện cho nhà gái ngỏ lời mời họ hàng nhà trai quá bộ sang làm khách để nhà gái được đón tiếp.

Ít ngày sau đó, đại diện của nhà trai chính thức sang thăm hỏi nhà gái và được nhà gái tiếp đãi trọng thị bằng bữa tiệc mặn. Khi tiệc kết thúc,

hai bên đều cử đại diện mang bánh trái làm quà đến nhà Thầy Cả xin một ngày tốt cho lễ thành hôn của đôi trẻ.

Lễ cưới của người Chăm thường được tổ chức vào các tháng 3, 6 và 10 theo lịch Chăm - tương ứng với các tháng 7, 10 và tháng 2 năm sau của lịch dương. Trong các tháng ấy, ngày tốt lại được quan niệm là ở hạ tuần. Trong mỗi tuần lễ, họ chỉ cưới hỏi vào những ngày từ thứ 3 đến thứ 5.

Ở người Chăm Bàn, hôm trước ngày làm lễ cưới, họ hàng cùng ông mối của nhà trai dẫn chú rể về bên nhà gái. Chú rể mặc lễ phục ngày cưới là một bộ đồ màu trắng. Khi ấy, họ hàng nhà gái đã tề tựu đông đủ để đón tiếp chú rể tương lai. Ông mối nhà trai giao chàng trai cho ông mối nhà gái để đưa đôi vợ chồng mới cùng bước vào phòng the. Tiếp đấy, ông tự trải chiếu và ra hiệu cho cô dâu ngồi phía trên, chú rể ngồi phía dưới. Rồi ông thắp cây đèn cây (nến), bày trầu cau và “làm phép”, đọc lời cầu nguyện cho đôi trai gái được mãi mãi gần nhau. Khi mọi nghi thức đã làm xong, ông trở ra để hòa vào cuộc liên hoan cho đến tận khuya.

Hôm sau, lễ thành hôn chính thức được tổ chức với sự có mặt của Thầy Cả cùng đông đủ họ hàng thân thích và xóm giềng trong không khí hoan hỉ tiệc tùng.

Sau lễ cưới 3 ngày, nhà gái lại tiếp tục làm bánh trái để hai vợ chồng mới trở về tạ từ mẹ cha

cùng họ tộc nhà chồng. Đó cũng là dịp để mọi người trong gia đình, họ mạc phía nhà trai tặng quà cưới cho đôi vợ chồng mới cưới. Tục lệ này tương tự như tục “lại mặt” của một số dân tộc theo chế độ phụ hệ.

Ở người Chăm Balamôn, chú rể được đưa đến nhà gái vào buổi sáng ngày làm lễ cưới. Đoàn do ông mối dẫn đầu, chú rể theo sau, tiếp đến là nữ giới, tất cả nam giới đi sau cùng. Khi khách đã tới gần nhà gái (chỉ còn cách khoảng gần 200m) xuất hiện một nhóm người nghênh đón khách, do một lão ông dẫn đầu. Họ nhanh chóng trải chiếu, bày trầu, nước mời ông mối và chàng rể ngồi tiếp chuyện độ mười phút để đúng giờ tốt thì vào nhà.

Người ta trải chiếu suốt từ cửa nhà vào đến tận trong cùng. Hàng chiếu giữa dành cho các ông bà mối, chú rể và những bậc cao niên. Hàng bên phải dành cho khách nhà trai, bên trái cho họ hàng nhà gái.

Khi tới giờ đã định, ông mối ra dấu cho chú rể đi theo về phía buồng tân hôn - nơi cô dâu đang hồi hộp đợi chờ. Ông mối nhà gái từ buồng tân hôn đi ra, đón nhận chú rể và dẫn vào trong đó với cô dâu. Tại đây, ông mối hướng dẫn hai người làm một vài nghi thức theo tập tục rồi mới ra ngoài để vui cùng các quan khách.

Nét nổi bật trong các lễ cưới ở người Chăm là

vai trò của gia đình - họ tộc theo dòng mẹ và các vị chức sắc tôn giáo. Các ông bà mỗi cũng là những bề trên được lựa chọn trong họ tộc (theo dòng mẹ), vì sau hôn lễ, các cặp vợ chồng đều cư trú tại nhà vợ. Một đám cưới được dư luận khen chê phần lớn phụ thuộc vào sự tháo vát của các ông bà mỗi. Một số đôi vợ chồng trẻ sau khi cưới đã nhận ông bà mỗi là bố mẹ nuôi. Ngoài việc cảm ơn, họ thường qua lại thăm hỏi gia đình ông bà mỗi những khi có việc.

Các chức sắc tôn giáo ở mỗi cộng đồng cũng thường là những vị cao niên có uy tín trong công chúng. Họ vốn là chỗ dựa tinh thần của người dân nên cũng có vai trò đáng kể trong các sự kiện, các lễ tục của cộng đồng.

(Theo Chu Thái Sơn)

LỄ PHỤC ĐỘC ĐÁO CỦA CÔ DÂU KHMER

Người Khmer còn được gọi bằng những tên khác như Miên (hay Mên), Thổ, Cur, Cul, Khmer Nam Bộ hay Khmer Krôm (Khmer miền dưới)...

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, cộng đồng dân tộc Khmer ở nước ta có khoảng gần 1,3 triệu người, cư trú tại đồng bằng sông Cửu Long, nhưng tập trung hơn cả là 8 tỉnh thuộc miền Tây Nam Bộ. Đó là các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang và An Giang.

Tiếng nói của người Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Khmer là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ - văn hóa, không có nhóm địa phương.

Trong đời sống tâm linh của người Khmer, ngoài tín ngưỡng nông nghiệp cổ truyền, Phật giáo Tiểu thừa luôn đóng vai trò quan trọng trong sinh hoạt xã hội tại các *phum sóc* (xóm làng). Hình ảnh ngôi chùa tháp lộng lẫy, thiêng liêng thường tọa lạc ở trung tâm các khu dân cư như nhắc nhở con người nơi đây hướng về cõi Phật.

Người con trai Khmer sinh ra đã là phật tử, từ năm 12 tuổi đã được gia đình đưa lên chùa để tu hành và học tập. Đến tuổi trưởng thành trở về

nhà mới có thể đi hỏi vợ, lập gia đình. Chùa Khmer không có sư nữ.

Trong lịch sử, xã hội Khmer đã từng kinh qua chế độ gia đình mẫu hệ, nhà gái đi hỏi chồng cho con... Nhưng hiện nay, nhà trai đã chủ động trong việc hôn nhân của con cái.

Để đi đến hôn nhân, bố mẹ chàng trai phải nhờ ông mai hay bà mối thay mặt cho nhà trai giao dịch với nhà gái. Đó là bước thứ nhất - tức nghi thức “Chạm ngõ” (trong giai đoạn mối mai). Khi đã thuận tình, nhà trai phải thực hiện các nghi lễ theo phong tục như Dạm hỏi và Xin cưới. Trong quá trình đó, ngoài sự hỗ trợ của ông mối, từ lễ Dạm hỏi, nhà trai phải luôn luôn có sự giúp đỡ của ông thầy cúng (*acha polia*). Đó là người biết xem tuổi, xem ngày giờ và hướng dẫn việc hành lễ theo đúng nghi thức của dân tộc.

Bước thứ hai: Lễ Ăn hỏi hay Dạm hỏi. Nhà trai chính thức mang lễ vật sang nhà gái để kết nối thông gia. Nhà gái chính thức nhận chàng trai làm rể.

Bước thứ ba: Nhà trai cử đại diện và mang theo lễ vật sang nhà gái xin ngày làm lễ cưới.

Lễ cưới được tổ chức tại nhà gái. Mọi lễ phẩm, quà tặng và công việc phải làm đều do nhà trai đảm nhiệm. Trước đây, lễ cưới thường tổ chức trong ba ngày với gần 20 lễ tiết có nguồn gốc từ giáo lý của nhà Phật như: lễ tụng kinh cầu phúc

của các vị sư sãi, lễ nhuộm đen răng (để đánh dấu việc đã thành hôn), lễ cất buồng hoa cau, lễ buộc chỉ cổ tay (để thể hiện sự cam kết về lòng thủy chung của mỗi người), lễ động phòng hoa chúc... Tuy nhiên ngày nay các lễ tiết trên đã đơn giản hơn nhiều.

Trong hôn lễ Khmer, ngoài cô dâu, chú rể và hai bên thông gia, một số người khác cũng giữ vai trò rất quan trọng. Ông *Acha polia* là người chủ trì buổi lễ. Ông *Maha* là người làm chứng của nhà trai, phải là người lớn tuổi (đàn anh trở lên so với chú rể), quan trọng hơn, *Maha* phải là người có nhân cách và uy tín. *Mêba* - đại diện của nhà gái, thông thường là ông ngoại (bố đẻ của mẹ) cô dâu, hoặc là một vị bề trên (chú, bác) có uy tín trong dòng họ, đang sống trong một gia đình trọn vẹn, hạnh phúc (vợ chồng song toàn).

Trong lễ cưới của người Khmer, trên bàn thờ tổ tiên bao giờ cũng không thể thiếu ba loại bánh ngọt cổ truyền là bánh quạt (*nùm plách*), bánh củ gừng (*nùm khnhây*) và bánh bông lan (*nùm pel*). Mỗi loại bánh đều có ý nghĩa nhất định, đặc biệt bánh củ gừng được người Khmer quan niệm là loại bánh tượng trưng cho hạnh phúc lứa đôi. Người ta bày ba loại bánh lễ này trên bàn thờ bằng cách xâu chuỗi, kết nối rất nghệ thuật, tạo nên một tòa tháp Khmer nhiều tầng nấc để dâng cúng tổ tiên. Người Khmer tin rằng sự có mặt của chúng trong

ngày cưới sẽ đem lại may mắn và hạnh phúc cho đôi vợ chồng trẻ.

Trong lễ cưới ở đồng bào Khmer, những người tham dự luôn luôn đổ dồn con mắt về phía cô dâu, chú rể bởi những bộ lễ phục cổ truyền rực rỡ và quý phái.

Cô dâu Khmer thường quấn *sam pôt* (che nửa thân dưới) bằng tơ tằm màu đỏ sậm hoặc hồng cánh sen hay vải sợi kim tuyến dài tới cổ chân, trên đó được trang trí hoa văn dệt nhiều màu. Nửa thân trên là tấm áo cánh ngắn tay, bó chên, hoặc để trần một bên vai. Vòng quanh eo là một chiếc thắt lưng bằng kim loại.

Vòng quanh cổ, áp bờ vai, che hết phần ngực áo là một tấm *sron ko* màu đỏ, hình bán nguyệt, trên đó được trang trí những hạt trai óng ánh, gắn hoa cườm sắc sỡ. Xung quanh đường diềm lại kết tua màu diềm dứa. Cô còn quàng chéo trước ngực một dải khăn hẹp khổ (khăn òn *kon đây*) dệt bằng kim tuyến. Tóc được búi lên cao lên để đội chiếc mũ cưới tôn quý của dân tộc (*kà păng* hay *kpâl plôp*).

Mũ cưới có hình tháp nhọn, ba tầng, kết hoa rực rỡ, làm bằng kim loại hoặc giấy bồi. Trên đó được trang trí những hạt ngọc trai, hạt xoàn (nhân tạo), những hình họa bằng hạt cườm ngũ sắc hoặc kim tuyến, rồi cắm một số cây trâm gắn hoa. Hai bên vành mũ lại buông thả xuống đôi tai hai chuỗi hạt ngọc lưu ly (nhân tạo) óng ánh.

Ở những gia đình khá giả, cô dâu còn mang thêm một vài trang sức bằng vàng, bạc, đá quý được chạm trổ tinh vi như nhẫn, dây chuyền mặt đá, bông tai, vòng trên cánh tay (*xa bây*), vòng cổ tay (*kòn đây*) và vòng cổ chân (*kòn chơn*). Chân đi hài vải thêu với trang trí hạt cườm xanh, đỏ...

Ngay từ xưa các cô dâu đã ý thức được việc làm đẹp trong ngày cưới. Lễ phục cưới chính là phần được coi trọng nhiều nhất. Ở mỗi dân tộc, lễ phục cưới có sự khác nhau biểu hiện trí tuệ và sự sáng tạo văn hóa của mỗi tộc người. Lễ phục cưới của người Khmer cũng không ngoài ý nghĩa đó. Nó hàm chứa giá trị sáng tạo, giá trị văn hóa, giá trị thẩm mỹ của đồng bào. Bộ lễ phục nói trên trong ngày cưới của cô dâu Khmer thật là lộng lẫy, sang trọng, quý phái. Nhìn vào bộ lễ phục, chúng ta cảm thấy dường như ở đó ẩn chứa bản sắc văn hóa của tộc người. Nó vừa là văn hóa vật chất, vừa là văn hóa tinh thần được đúc kết từ đời sống cộng đồng, từ thiên nhiên, từ lao động, từ tâm hồn, cốt cách và mang đặc trưng văn hóa truyền thống của người Khmer. Có thể nói, cô dâu Khmer thật sự là nữ hoàng trong hôn lễ. Bên cạnh đó trang phục cổ truyền của chú rể Khmer trong ngày cưới cũng không kém phần sang trọng.

Bên cạnh nét tinh hoa văn hóa nói trên, trong lễ cưới của người Khmer còn có những thành tố văn hóa khác cũng rất đáng trân trọng

như: người điều hành hôn lễ (ông *Acha polia*), người làm chứng (ông *Maha*) và vị đại diện của nhà gái, với sự tôn quý về vị thế, nhân cách và phúc phận của mỗi người. Sự hiện diện của họ đã làm cho hôn lễ thêm phần long trọng, thiêng liêng; góp phần đáng kể làm cho đôi vợ chồng mới cưới hy vọng vào một tương lai tươi sáng, hạnh phúc và thành đạt.

Một số thành tố văn hóa khác nữa cũng rất độc đáo và nhân văn như: tháp bánh lễ trong ngày cưới trên bàn thờ tổ tiên mỗi thứ phải đủ đôi bởi người Khmer quan niệm chẵn đôi là biểu hiện sự linh thiêng, là điềm báo cặp vợ chồng luôn gắn bó không bị chia lìa; lễ tụng kinh cầu phúc cho cô dâu chú rể được xem là một nghi lễ quan trọng thể hiện sự tôn kính của người Khmer với quyền uy tôn giáo trong đời sống tâm linh của họ; lễ thức buộc chỉ cổ tay cô dâu với ý nghĩa để hôn vía cô đủ sáng suốt khi về nhà chồng thể hiện rõ bản sắc văn hóa độc đáo của dân tộc Khmer.

(Theo Chu Thái Sơn)

HIẾU THẢO VỚI ÔNG BÀ, CHA MẸ

Người phương Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng có truyền thống thương yêu, kính trọng, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ vì đó là người có công sinh thành và nuôi dưỡng các thế hệ con cháu. Đồng bào các dân tộc nước ta dù theo tôn giáo hay không theo tôn giáo đều sống theo phương châm hiếu, lễ, nghĩa, trí, tín; luôn tôn trọng những điều hay, lẽ phải và tôn thờ tổ tiên mình. Khác với người phương Tây coi trọng tự do cá nhân. Các nước phương Tây, con cháu đã trưởng thành ít khi sống cùng một nhà với ông bà, cha mẹ. Vì thế người phương Tây khi về già thường dễ cô đơn.

Trong văn hóa dân gian các dân tộc Việt Nam có biết bao câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao, lời nói vần... thể hiện nét đẹp ứng xử của người xưa. Ví dụ: “*Có gốc mới có ngọn/Có cội mới có chồi*” (dân tộc Thái); hoặc: “*Suối nào cũng có nguồn/Con nào cũng có bố mẹ*” (dân tộc Tày)... Với chúng ta - lớp người sau, những lời nói, những câu ca này có giá trị tinh thần to lớn, cần thấm nhuần và noi theo.

Mỗi dân tộc có một cách nói khác nhau nhưng ý nghĩa của câu nói thì hoàn toàn giống nhau. Cây cối thì phải có gốc, có cội. Từ gốc mới sinh ra lá, ra

cành, ra ngọn, ra chồi. Sông suối thì phải có nguồn. Không có nguồn sinh ra nước thì sông suối cạn, không còn là sông suối nữa. Nước từ trong lòng núi (nguồn) chảy ra thành khe, nước từ dưới lòng đất sinh ra thành giếng (nguồn). Nhiều khe hợp lại thành suối. Nhiều suối hợp lại thành sông. Liên hệ với con người, nếu không có ông bà nội, ông bà ngoại sinh ra cha mẹ mình; không có cha mẹ thì làm sao có mình. Cho nên cha ông ta mới dạy: “Con người có tổ, có tông”. Tổ tông chính là ông bà, cha mẹ mình được ví như cái gốc, cái cội của cây; như nguồn của nước từ trong lòng đất, lòng núi chảy ra. Vì vậy phải kính trọng, biết ơn người đã sinh ra mình và nuôi dạy mình khôn lớn.

Việc ứng xử thành kính, tốt đẹp với tổ tiên, cội nguồn của mình là việc vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại, phát triển của một dân tộc. “*Có gốc mới có ngọn / Có cội mới có chồi*”. Ngọn vươn được, chồi nảy được là do có đất trồng thích hợp, do có dòng nhựa nuôi cây được chuyển từ gốc rễ cắm sâu trong đất hút chất dinh dưỡng. Chúng ta phải biết, phải hiểu, phải luôn cảm nhận sâu sắc điều đó. Cho nên người Thái có câu: “*Làm người thì khó / Làm khỉ, vượn thì dễ*” là như vậy. Tương tự, cách ứng xử với cội nguồn, tổ tiên của người Tày, Nùng thể hiện: “*Kính trời được đất ở / Kính cha mẹ được ăn*”. Và ở người Dao là: “*Kính cha mẹ được phúc / Lễ trời (thánh) được lộc*”...

Nét đẹp ứng xử thể hiện ở sự biết kính trọng cha mẹ, bởi cha mẹ là người sinh ra mình và nuôi dạy mình khôn lớn. Công ơn cha mẹ như trời biển. Có cha mẹ mới có lớp con cháu. Ứng xử tốt với cha mẹ mới hợp lẽ trời. Cha mẹ khi còn sống thì giúp con cháu, làm chỗ dựa cho con cháu. Dù không mê tín dị đoan, nhưng về mặt tâm linh thì đồng bào các dân tộc đều có chung quan niệm: Cha mẹ dù đã về thế giới bên kia theo tổ tiên nhưng linh hồn các cụ vẫn luôn ở bên con cháu, phù hộ cho con cháu những điều tốt lành. Và quan niệm này ăn sâu vào tiềm thức, giúp họ có những hành vi: *“Đỡ ông bà qua cửa/Đỡ cha mẹ qua bậc/Biết thương biết nghĩ mới nên người”* (dân tộc Giáy).

Theo quan niệm của người Á Đông nói chung cũng như quan niệm của người Việt Nam nói riêng, một gia đình có đầy đủ ông bà, cha mẹ, con cháu (tam đại hoặc tứ đại đồng đường) thì được coi là đại phúc, như con sông có nhiều nhánh hợp thành, không bao giờ cạn; như cái cây có gốc sâu rễ bền trong lòng đất, có nhiều cành nhánh, nhiều ngọn nhiều chồi xum xuê tỏa bóng. Ông bà có chất là tuổi đã già yếu, bố mẹ có cháu thì tuổi cũng đã cao, sức khỏe cũng đã giảm. Vì vậy con cháu phải kính trọng, chăm sóc, nâng đỡ ông bà, cha mẹ như khi ông bà, cha mẹ đã dìu dắt, nâng đỡ con cháu lúc còn nhỏ. Sự kính trọng, chăm sóc phải được thể hiện bằng những hành động cụ thể. Nét đẹp

trong ứng xử với cha mẹ của các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Giáy thể hiện ở chỗ: “*Khó - không trách tổ tiên/Nghèo - không chửi cha mẹ*”; hoặc: “*Ấm không quên bếp lửa/Có không quên mẹ, cha*”; hoặc ở người Dao: “*Có lí, không cãi bố mẹ/Có tiền của, không khinh ông bà*”...

Đó là sự biết ơn công sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ, ông bà để ứng xử cho hợp với lễ phải, dù trong hoàn cảnh nào, thuận lợi hay khó khăn, giàu có hay nghèo túng. Bị cha mẹ quở mắng cũng không oán hận, ngược lại, phải biết dành cho cha mẹ những thành quả tốt do mình tự làm nên để cha mẹ vui lòng.

Trong thực tế, nhiều người rất kính trọng, yêu quý ông bà, cha mẹ nhưng vì hoàn cảnh ở xa không cho phép được gần gũi chăm sóc, nhưng trong lòng không lúc nào quên ơn. Bên cạnh đó, trong làng, xã, thôn, bản cũng còn những người có thái độ ứng xử không tốt với người đã sinh thành ra mình. Có những người con còn hắt hủi, xa lánh bố mẹ già, không chăm sóc, phụng dưỡng, thậm chí khi ăn chỉ biết mình mà không nhớ đến mẹ già. Lại có người khi khó khăn thì nhờ cha mẹ việc này việc nọ, nhưng đến khi khấm khá, kinh tế có của ăn của để thì chê bai, xa lánh cha mẹ. Không những thế còn tìm cách chiếm đoạt nốt tài sản cha mẹ đang có, đẩy cha mẹ vào hoàn cảnh đói rách, không nhà cửa rất thương tâm.

Học cách ứng xử của người xưa với ông bà, cha mẹ, trong xã hội ngày nay khi điều kiện vật chất và tinh thần đã tốt hơn, con cháu càng phải có trách nhiệm đối với các bậc sinh thành hơn chứ không thể vin vào lý thuyết “gia đình hạt nhân” để đẩy trách nhiệm ấy cho ai được. Đây là bốn phận quan trọng nhất của con người, hợp với phong tục truyền thống của dân tộc Việt Nam.

KÍNH TRỌNG NGƯỜI GIÀ

Người xưa có câu: “Sinh, lão, bệnh, tử” là nói về chu kỳ vòng đời của con người. Vòng đời người trải qua các giai đoạn: sơ sinh - niên thiếu - trưởng thành - trung niên - phụ lão. Con người ta bước vào tuổi từ bảy mươi trở lên là thọ hoặc cao hơn nữa là thượng thọ. Xưa kia, do đời sống khó khăn, phải lao động vất vả, thiếu ăn, ốm đau bệnh tật nhiều lại không có thuốc, có thầy nên tuổi thọ trung bình thấp. Ngày nay, kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, đời sống được nâng cao nên tuổi thọ trung bình ở nước ta, trong đó có vùng dân tộc thiểu số được nâng lên. Do vậy mà số người cao tuổi trong cộng đồng dân cư chiếm tỷ lệ cao. Điều này thể hiện chất lượng cuộc sống của chúng ta đã được cải thiện rõ rệt.

Những người cao tuổi thời trẻ đã từng góp công sức của mình vào sự tồn tại và phát triển của gia đình, dòng họ, làng, bản, buôn, sóc rộng hơn là của đất nước, của dân tộc. Họ là những người rất đáng trân trọng. Ở nước ta, tuy đất nước đã đổi mới, phát triển nhưng còn nhiều khó khăn, nhất là vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Chúng ta ít có điều kiện tổ chức nhà dưỡng lão, khu vui chơi giải trí cho người cao tuổi nên người

cao tuổi ở ta thường sống cùng với con cháu. Nhưng nhu cầu con người vào lúc cao tuổi đâu phải chỉ là tiền bạc, vật chất mà cái họ cần là đời sống tinh thần. Người Việt Nam rất chú trọng tình cảm và đạo nghĩa. Tuy cuộc sống còn thiếu thốn nhưng sự quan tâm, chăm sóc hàng ngày của con cháu, của cộng đồng làng bản mới là điều đáng quý. Đây cũng là truyền thống, là phong tục, là nét đẹp văn hóa ứng xử của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Khi tuổi cao, con người ta thường có những biểu hiện hạn chế về thể chất và tinh thần như chân chậm, mắt mờ, tai ngễnh ngãng, hay quên, tính tình thay đổi thất thường. Về tâm lý thì dễ bị tự ái khi không được tôn trọng. Dân gian có câu: *“Trẻ con có áo mới, được ở nhà mới thì vui/Người già nhận được lời đấng lời đau thì nhớ”*.

Cách nói của dân gian mộc mạc nhưng đó là triết lý cuộc đời. Với những cống hiến của mình, vai trò của người già rất cần được đề cao, nếu được động viên, chia sẻ kịp thời thì họ sẽ vui, sẽ thoải mái, góp phần làm tăng tuổi thọ. Vậy thái độ ứng xử đối với người cao tuổi nên như thế nào cho đúng?

Người Mông có câu: *“Có trời mới có đất/Có đất mới có cây/Có già mới có trẻ”*.

Người già là cái “gốc” của gia đình, của dòng họ, của mừng, bản, phum, sóc... Khi tuổi đã cao,

sức đã yếu, người cao tuổi không còn là lực lượng lao động chính trực tiếp làm ra của cải vật chất nhưng họ có một kho kinh nghiệm được tích lũy từ thực tế cuộc sống để chúng ta học tập. Nhờ có người già mà chúng ta học được nhiều điều hay về lễ nghĩa, về đạo đức, về các tri thức dân gian, về cách ứng xử xã hội... Những điều này vô cùng quan trọng, giúp chúng ta tự hoàn thiện để trở thành con người toàn diện. Phong tục Tày, Nùng kính trọng và đề cao người già: *“Gừng già gừng càng cay/Người già hiểu điều hay”*; hoặc: *“Gỗ già gỗ có lõi/Người già hiểu biết nhiều”*...

Lõi là phần gỗ già nằm ở giữa thân cây được trồng lâu năm, sẫm màu và cứng nhất trong cây, dùng làm việc gì cũng bền, cũng tốt (cây non không có lõi). Người già sống qua bao nhiêu năm tháng, từng trải nên có nhiều kinh nghiệm được ví như cái lõi quý trong thân cây. Còn sự quý trọng, đề cao vai trò người già ở đồng bào Thái thể hiện ở chỗ: *“Ngăn nước cần đất sét/Dựng bản cần người già”*. Việc dựng mường, bản là việc khó, việc quan trọng nên phải cần đến sự giúp đỡ của người già vì họ giàu kinh nghiệm. Vậy công lao của người già rất lớn. Sự quý trọng, biết ơn đó ăn sâu vào tiềm thức các thế hệ và trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc: *“Muốn biết chữ học thầy/Muốn hay đạo lý học người già”*... Đây là một quan niệm đúng đắn của các dân tộc Việt Nam.

Chúng ta không thể học được chữ nếu không có thầy dạy, cũng như không thể trưởng thành nếu không hiểu đạo lý làm người. Đó là hiếu thảo, nhân nghĩa, trung thực... Những điều này thường được dạy bằng những bài học truyền miệng qua các bậc cao tuổi. Nó được đúc rút từ sự trải nghiệm bằng chính cuộc đời của họ và của người khác. Người Giáy cho rằng: *“Người già nói ấm tim, ấm bụng”*; hoặc người Dao quan niệm: *“Ba thanh niên bàn bạc bằng một ông già”*... Nếu so sánh về sức khỏe thì tuổi trẻ dồi dào hơn, họ có thể chạy một mạch từ chân núi lên đỉnh núi, có thể vượt suối to, nước lớn nhưng tính tình thì lại hay vội vàng, nôn nóng, hấp tấp, thiếu sự suy tính kỹ càng, gặp khó dễ nản. Nói như vậy không có nghĩa đánh giá thấp tuổi trẻ, là bảo thủ với cách nghĩ “sống lâu lên lão làng” mà là để thấy mặt mạnh, mặt yếu của từng lứa tuổi. Nếu có sự quan tâm chăm sóc cũng như tạo được mối quan hệ gắn kết giữa các thế hệ, các tổ chức xã hội trong cộng đồng thì người già vẫn phát huy được vai trò trong đời sống cộng đồng. Vì vậy, chúng ta cần nhận thức được vị trí, tầm quan trọng của người cao tuổi. Họ tuy “già tuổi, già năm, già tháng” nhưng “gỗ già gỗ có lõi”. Vì vậy, lớp trẻ cần kính trọng và có thái độ ứng xử đúng mực với người cao tuổi. Người Giáy ứng xử với người già: *“Có miếng ngon, miếng ngọt phải biết gọi người già”* là như vậy.

Tìm hiểu cuộc sống trong các bản làng vùng dân tộc thiểu số và miền núi chúng ta gặp những nét đẹp đáng trân trọng. Trân trọng bởi lẽ đời sống vật chất và tinh thần tuy còn nhiều thiếu thốn nhưng tình người rất ấm cúng. Những người cao tuổi rất được dân bản tôn trọng. Thông thường nhà nào có việc vui hay có khách quý ở xa đến đều mời các cụ đến chơi để tiếp khách cùng. Hàng năm vào dịp lễ tết, con cháu trong bản đều đến thăm hỏi, động viên, tặng quà, chúc các cụ những điều tốt lành. Đi trên đường gặp người già, bao giờ con cháu cũng chào hỏi trước và đứng tránh xuống bên dưới đường dành lối cho người già khỏi vấp ngã. Nếu đi cùng đường thì mang giùm cái gùi, cái gánh... Bản làng có người già như có cây cổ thụ, có giếng nước trong mát làm ta thấy vui, ấm cúng và như có chỗ dựa.

Ngày nay, trong phong trào xây dựng đời sống văn hóa ở thôn bản vẫn luôn cần đến vai trò và những hiểu biết của người cao tuổi. Điều đó xuất phát từ đặc điểm tâm lý của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vốn rất tôn trọng uy tín và tiếng nói của người già trong cộng đồng. Bằng sự quan tâm, trân trọng của lớp trẻ, người cao tuổi sẽ là những hạt nhân có nhiều đóng góp quan trọng đối với việc phát huy giá trị văn hóa truyền thống, góp phần xây dựng con người và cuộc sống hướng đến chân - thiện - mỹ.

YÊU THƯƠNG TRẺ NHỎ

Đồng bào các dân tộc nước ta có truyền thống yêu quý, chăm sóc trẻ em. Điều này chẳng những được thể hiện trong phong tục tập quán, qua những nghi lễ của các dân tộc như: lễ cầu sức khỏe cho trẻ, lễ đầy tháng, lễ đặt tên - thổi tai, lễ trưởng thành...; trong luật tục các dân tộc; trong kho tàng ca dao, tục ngữ, lời nói vần...

Trong tâm thức của đồng bào, con người thực sự là vốn quý, và đã là gia đình thì cần có con, có cháu chắt. Đồng bào quan niệm đó là điều phúc đức. Vì vậy mà ý thức về việc sinh con để duy trì nòi giống, để có lực lượng lao động, có chỗ dựa khi về già là điều rất được quan tâm: *“Trồng cây để được che nắng/Nuôi con để có chỗ dựa về già”*...

Việc sinh con, nuôi dạy con vừa là quyền lợi, vừa là trách nhiệm của người làm cha mẹ. Quyền lợi vì đây là niềm vui, niềm hạnh phúc của cặp vợ chồng và cũng là niềm vui, niềm tự hào của đại gia đình, của cả dòng họ. Nghĩa vụ vì đóng góp thêm cho dòng họ, cho cộng đồng thôn bản một công dân của đất nước. Do đó những người làm cha mẹ phải có trách nhiệm nuôi dạy cho gia đình dòng họ, cộng đồng và đất nước những thành viên tốt trong tương lai, dù đó là trai hay gái. Do vậy

mà con nào cũng yêu, con nào cũng quý, như quan niệm của người Mông: *“Bố mẹ thương con trai như chum bạc/Bố mẹ thương con gái như chum vàng”*. Quan niệm này rất đúng đắn. Vàng và bạc là những kim loại quý có giá trị. Xưa kia đồng bào thường dùng vàng bạc để làm vật trang điểm, để “khoe” sự giàu có. Cho nên khi nói đến những thứ quý giá người ta thường đem vàng bạc ra so sánh, ví von: “Quý như vàng như bạc”. Hoặc khi đề cập đến trách nhiệm của các bậc cha mẹ, ông bà đối với các thế hệ kế tiếp, người Thái quan niệm: *“Thương con mới thấy cháu/Thương cháu mới thấy chất”*... Tình thương này được thể hiện rất cụ thể ở hành động của họ. Đó là sự hy sinh, sẵn sàng chịu mọi vất vả, thiếu thốn để dành những cái tốt nhất cho con cháu: *“Được cua chỉ ăn mắt/Được cá chỉ ăn lòng/Được quả chỉ ăn vỏ”*...

Khi con còn nhỏ, cha mẹ sẵn sàng chịu đói khát để nhường nhịn cho con những miếng ngon nhất, bổ nhất, còn mình thì chỉ dùng những thứ thường bỏ đi như “mắt cua”, “lòng cá”, “vỏ quả”... Nói như thế là để biết được tình thương yêu của cha mẹ với con cái đến nhường nào. Khi ngủ, người mẹ thường dành chỗ khô ráo, ấm áp cho con nằm, còn mẹ thì nằm chỗ ướt. Vì thế mà trong đám cưới người Tày có tục người con rể dâng *tám vải ướt - khô* (tám vải dệt thủ công bằng sợi bông rộng khoảng 40cm, dài khoảng 15 đến 20 sải tay,

một nửa được nhuộm hồng tượng trưng cho phần ướt, nửa còn lại để mộc trắng tượng trưng cho phần khô) để biểu thị lòng biết ơn đối với người mẹ của cô dâu.

Tình thương của cha mẹ đối với con cái thật lớn lao. Nhưng thương cũng phải có đường, có lý có lối, vì theo bản năng và thói quen, con người nói chung và nhất là trẻ nhỏ thường hay ỷ lại, dựa dẫm nếu có cơ hội. Cách thể hiện tình thương của người Tày, Nùng là: *“Thương con thương đằng sau/Dọa con dọa trước mặt”*; còn người Thái thì: *“Thương con đừng mớm ngọt/Yêu cháu đừng mớm chua”*... Có nghĩa là thương thì để trong lòng, không được để lộ ra cho con trẻ biết vì chúng sẽ lợi dụng tình thương của mình làm những điều không hay, dần dần sinh ra tính ích kỷ hoặc có thể dẫn đến hư hỏng, sau này lớn lên khó sửa. Và khi con trẻ làm điều sai trái cần phải tỏ thái độ không đồng tình ngay trước mặt chúng để răn đe lần sau không tái diễn nữa...

Trong thực tế nhiều người thương con theo kiểu tình cảm đơn thuần, không nghĩ xa nên thường hay khen trước mặt hoặc khi phê bình thấy con tỏ thái độ không vui, vùng vằng, thì lại làm lành, thế là trẻ nắm được điểm yếu đó đòi hỏi thứ này thứ nọ, người lớn phải chiều theo. Những trẻ nhỏ như thế lớn lên thường có tính kiêu căng, bướng bỉnh, ích kỷ, hay đòi hỏi, ham chơi và lười nhác.

Người Chăm cho rằng: “*Cưng chiều con quá con sẽ leo lên đầu*”; hoặc ở người Tày, Nùng: “*Lơ là với chó thì chó liếm mồm miệng/Bồn cột với trẻ con thì trẻ cho liếm mông*”. Chúng ta ai cũng phải hiểu điều này. Nếu không thì trước sau sẽ phải đón lấy điều buồn phiền do con cháu gây ra. Lúc đó mới nhận ra thì đã muộn.

Người Mông ví việc dạy con cháu như làm nương, đơn giản nhưng dễ hiểu: “*Đất phải cày mới ải/Người phải dạy mới nên/Nương không cày không xóp/Người không dạy không hiểu biết*”... Yêu thương con trẻ thì phải dạy. Thương mà không dạy là hại con. Cũng như trồng cây thì phải tưới, phải chăm sóc, không cho sâu bọ cắn, súc vật phá hoại; làm nương làm ruộng thì phải cày bừa cho kỹ, phải xem nước, nhổ cỏ, bón phân, vun xới thì cây mới tốt. Có thể nói, việc dạy con trẻ rất quan trọng, nhưng dạy lúc nào và dạy như thế nào? Người Êđê cho rằng: “*Con voi chưa biết đường nào để đi/Bông hoa chưa biết nhìn/Mùi thơm chưa biết ngửi/Bông đỏ, bông vàng chưa nhận ra/Nên cha mẹ phải bảo ban chúng*”... Còn người Dao coi việc dạy dỗ trẻ em cũng giống như việc uốn nắn những búp non trên ngàn: “*Song uốn tươi, người uốn trẻ*”. Cây để quá lứa mới uốn thì dễ gãy. Tương tự như vậy, con người không dạy bảo từ nhỏ để đến khi hình thành thói quen mới dạy thì đã muộn. Giống như tờ giấy trắng đã bôi bẩn,

không thể lau sạch như cũ để viết lên đó những chữ hay chữ đẹp được. Con người thì không thể coi như tờ giấy, vẽ bản là có thể xé đi thay tờ khác. Trong đồng bào thường cho rằng trên đời có ba cái khổ nếu ai đó không may vướng phải, đó là bệnh tật, đói nghèo và con cháu hư. Trong đó khổ nhất là con cháu hư.

Bác Hồ có câu: *“Hiền dữ đâu phải là tính sẵn/Phần nhiều do giáo dục mà nên”*. Đồng bào Mông cũng có câu nói rất hình ảnh: *“Hạt tốt mầm mọc khỏe/Mẹ hiền dạy con ngoan”*. Có nghĩa là hạt tốt gieo xuống đất sẽ mọc lên cây non khỏe khoắn, chống được sâu bệnh. Điều đó ai cũng rõ. Tương tự như vậy, bố mẹ khỏe mạnh, hiền lành, gia đình nền nếp, hòa thuận, sống có trên có dưới, chấp hành tốt mọi quy định của làng nước thì con cháu cũng sẽ khỏe, sẽ ngoan. Ngược lại, bố mẹ hay nói bậy, làm bậy, ăn cắp ăn trộm, đánh bạc đánh đề, uống rượu say bí tỉ suốt ngày suốt tháng, nghiện ma túy, buôn đồ cấm... thì con cái ít khi được chăm sóc giáo dục đến nơi đến chốn, dễ sinh hư hỏng. Dân gian bảo: *“Nước mái gianh rõ chỗ cũ”* là thế.

Người xưa có câu: *“Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà”* cũng có lý. Thiên chức của người phụ nữ là làm mẹ. Người mẹ bao giờ cũng gần gũi con. Từ khi mang thai đến lúc lọt lòng, thời kỳ bú mớm, tập lẫy, tập bò, tập đi, tập nói... con trẻ không rời

người mẹ, luôn gần gũi mẹ, cho nên mọi điều hay, điều dở của người mẹ đều tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến con. Bà cũng là mẹ, vì bà đã từng làm mẹ. Cháu lại thường ở với bà khi mẹ có công việc hoặc đi vắng. Vì vậy nếu mẹ và bà không có phương pháp dạy dỗ, chăm sóc, không làm gương thì con cháu sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp từ họ. Nói như vậy không có nghĩa là hạ thấp vai trò của người ông, người cha. Vấn đề là gia đình phải thống nhất cách dạy con cháu. Người ông, người cha phải tỉnh táo, điều chỉnh nếu có sự chiều chuộng thái quá. Đặc biệt họ phải mẫu mực để con cháu noi theo. Trẻ em tuổi mới lớn thường hay tò mò, hay bắt chước, khám phá, nhiều khi có những hành động liều lĩnh. Là cha mẹ, ông bà, anh chị thì phải nói, phải chỉ từng ly từng tí, phân tích cho các em hiểu điều nào nên làm, điều nào không nên làm bằng thái độ ân cần để các em hiểu ra chứ không thể quát tháo ra oai để trẻ sợ.

Trong quan niệm của đồng bào, nhà có con ngoan như bông hoa nở trước cửa. Ngược lại nếu con cái bướng bỉnh, hư hỏng thì rất buồn, rất lo vì *“gái không ngoan không ai hỏi làm vợ, trai không giỏi không ai lấy làm chồng”*. Con cái hư như bông hoa héo, như quả bom nổ chậm trong nhà không biết lúc nào xảy chuyện, cha mẹ bị thiên hạ chê bai, gia đình xấu hổ với họ hàng, làng xóm. Vì vậy, theo truyền thống, đồng bào các dân tộc thiểu số

khi có con cái bước vào tuổi niên thiếu, các ông bố, bà mẹ đều rất quan tâm đến việc dạy dỗ cho con từ dáng đi điệu đứng, cách nói năng, tiếp khách, cách làm ăn. Trai thì dạy đan lát, cày cuốc; gái thì dạy may vá, dệt vải, dệt thổ cẩm... để sau này lớn lên các em thành người giỏi giang. Kinh nghiệm dạy trẻ của người M'Nông: *“Con trai lớn lên phải học đan gùi/Con trai lớn lên phải học làm ná/Con trai lớn lên phải học luật tục/Con gái lớn lên phải học dệt vải/Con gái lớn lên phải tập kéo chũ/Con gái lớn lên phải học nhuộm vải”*...

Có thể nói, yêu thương con trẻ là một trong những nét đẹp của các dân tộc Việt Nam. Điều này rất phù hợp và thiết thực góp phần vào việc giáo dục thế hệ trẻ trong giai đoạn hiện nay.

ĐOÀN KẾT HỌ TỘC

Anh em, chị em là những người có quan hệ ruột thịt hoặc họ hàng với nhau (cùng chung ông bà, cha mẹ). Đây là quan hệ họ tộc máu thịt, khăng khít như chân với tay, như môi với răng trong một cơ thể. Trong họ tộc nếu ai chẳng may gặp nạn thì “máu chảy ruột mềm”, “môi hở răng lạnh” nên mọi người sẵn sàng hy sinh vì nhau mà không hề so đo, tính toán. Tuy nhiên, trong họ tộc cũng có khi va chạm chuyện này chuyện nọ, cũng có lúc giận dữ nhau nhưng đến khi hiểu ra lại làm lành, bỏ qua cho nhau, như đám mây trước cơn mưa đen kịt, sau cơn mưa trời lại sáng. Người Việt Nam ta có truyền thống, đã là họ hàng, ruột thịt thì không thể dễ dàng chối bỏ nhau được.

Mặc dù các thành viên trong họ tộc có quan hệ máu mủ ruột già, nhưng ai cũng có gia đình riêng, mỗi người một hoàn cảnh. Có người gặp may, có người khó khăn vất vả. Thương nhau, tùy hoàn cảnh mà giúp nhau để vượt qua. Nếu chẳng may có sự hiểu lầm thì phải cùng nhau trao đổi, bàn bạc. Không nên “chuyện bé xé ra to” rồi đem chuyện đi nói với người này người khác làm mâu thuẫn tăng thêm. Trong thực tế có không ít trường hợp tình anh em, chị em bị sút mẻ chỉ vì

tính tự ái cá nhân ở mỗi người không kìm lại được, cộng với sự tác động của người ngoài. Vì vậy gặp những tình huống này chúng ta cần bình tĩnh, thông cảm, bỏ qua cho nhau để gìn giữ tình cảm họ tộc. Theo quan niệm của đồng bào Giáy: *“Sọt (quần áo) rách vút được/Anh em (chị em) rách không vút được”*.

Thực tế trong cuộc sống chúng ta gặp những trường hợp chỉ vì những thứ lặt vặt như củ khoai, cây măng, con gà... nhưng do tính hẹp hòi, cố chấp mà có người đã làm mất đi tình cảm họ tộc. Cũng có khi vì tính gia trưởng, độc đoán của người “bề trên” hoặc tính ích kỷ của người “vai dưới” mà trong nội bộ họ tộc không có sự thống nhất với nhau, nhất là những việc liên quan đến vật chất, là tài sản do cha ông để lại nên đã đánh mất tình cảm họ tộc. Thật đáng chê trách!

Bên cạnh đó, rất nhiều tấm gương thật cảm động để chúng ta học tập. Nhiều người chị cả, người anh cả trong gia đình khi cha mẹ mất đã thay cha mẹ nuôi các em khôn lớn. Có người nuôi nấng con cháu của anh chị em như con cháu mình khi người anh chị em mình không may gặp hoàn cảnh khó khăn...

Truyền thống của các dân tộc Việt Nam là trọng tình nghĩa. Vật chất là cần thiết nhưng chỉ là thứ biểu hiện ra bên ngoài, không cứ gì phải có của cải cho nhau thì mới quý. Có người để lấy

lòng, lấy tiếng, vì sĩ diện cá nhân nên dùng vật chất để thể hiện. Trong trường hợp thương không thực lòng, thực bụng thì dù có cho món ngon ăn cũng không thấy ngon, cho tiền của cũng không thấy quý. Vật chất là rất quý nhưng phải đi liền với thái độ ứng xử hàng ngày, phải thật tâm, thật bụng. Đồng bào Tày, Nùng quan niệm: *“Anh em bụng rau xanh/Không cần có lợn quay gà nướng”*.

Cha ông ta căn dặn con cháu rằng anh em họ hàng phải thường xuyên thăm nhau để biết tin tức và hoàn cảnh của nhau, giúp nhau trong cuộc sống. Nếu không năng đi lại, gặp gỡ thì dù có máu mủ, ruột thịt cũng thành xa lạ: *“Đường không đi thì rậm/Anh em không thăm nhau thành xa”* (dân tộc Giáy).

Do vậy, trừ ngày thường do công việc bận rộn hoặc ở xa không có điều kiện thăm nhau nhưng gặp khi có chuyện vui, chuyện buồn thì anh em, họ hàng phải có mặt trước. Nếu anh em nào, dòng tộc nào thực hiện được như thế thì được cộng đồng khen ngợi, ngược lại thì bị chê cười, khinh khi. Ngày nay trong cuộc sống hiện đại, những lời dạy của cha ông vẫn giữ nguyên giá trị.

TÌNH LÀNG NGHĨA XÓM

Theo truyền thống, làng, bản, buôn, phum, sóc, plei... ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số thường được hình thành trên những triền núi, cạnh một con suối hay triền sông. Xưa kia, hoạt động kinh tế của làng, bản chủ yếu là tự cung, tự cấp dựa vào tài nguyên thiên nhiên ở xung quanh nơi sinh sống... Mỗi làng, bản thường có chừng vài chục nóc nhà. Các thành viên sống trong làng, bản gắn bó mật thiết với nhau. Họ cùng đi chung một con đường vào làng, bản, cùng uống chung một nguồn nước, cùng chăn trâu trên một quả đồi, cùng hái củi trong một khu rừng. Họ sớm hôm gặp mặt nhau, nghe lời nói tiếng cười của nhau, cùng nhau chia sẻ những ngọt bùi, ấm lạnh.

Mọi người gắn bó với làng, bản trước hết vì nhu cầu sinh sống và bảo vệ sự sống. Bởi lẽ một cá nhân không thể tự mình tổ chức cuộc sống mà không cần đến sự giúp đỡ của người khác và cộng đồng, nhất là trong điều kiện kỹ thuật, dụng cụ sản xuất còn lạc hậu. Một người, một gia đình không thể tự mình làm tất cả mọi việc từ việc nhỏ như chặt cây, đánh tranh, đẽo cày... cho đến những việc phức tạp như dựng nhà, làm chuồng trâu bò, dựng chòi để lương thực... Người Thái

quan niệm: *“Một thân không thể ngồi trên nông tự nhấc/Không thể ngồi trên gốc tự nhổ”*. Vì vậy những cá nhân, gia đình nếu không sống chung, hòa nhập với cách sinh hoạt trong làng, bản thì chắc chắn sẽ gặp khó khăn trong việc duy trì cuộc sống, cho dù họ có nhiều tiền bạc. Bởi vậy, người Thái thường khuyên răn con cháu: *“Không cô quạnh một mình/Vào trong bản để nương tựa người tốt hơn”*.

Chính sự ràng buộc trên khiến cho mọi cá nhân, gia đình phải gắn bó với bản làng để các quyền lợi vật chất được bảo đảm. Đây là lý do cơ bản để hình thành nên mối đoàn kết xóm giềng. Trong sinh hoạt hàng ngày, đôi khi không tránh khỏi những va chạm nhỏ như trẻ em cãi nhau, con lợn, con gà vào vườn của nhau nhưng đồng bào vốn có bản tính hiền lành, chất phác, có lòng thương người, ăn ở có nghĩa có tình nên họ sẵn sàng bỏ qua cho nhau, sống có trách nhiệm với nhau. Người Êđê quan niệm: *“Mình ăn chung một lá/Mình uống chung một bầu/Mình nói cười đủ chị đủ em/Có chuyện không hay bỏ lại đằng sau”*...

Trong bản, những người già cả, ốm đau, những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, neo người, thiếu thốn về vật chất thường nhận được sự chăm sóc, sự giúp đỡ ân cần của cộng đồng. Do vậy mà thực tế hầu như không thấy người dân tộc thiểu số nào tự mình lang thang đi kiếm ăn

nơi khác. Cuộc sống đủ hay thiếu, no hay đói họ tự đùm bọc nhau trong tình làng nghĩa xóm. Một khi người trong làng, bản có việc cần giúp đỡ thì cả làng, bản đều xem như trách nhiệm chung của mọi người. Họ luôn quan tâm tới nhau, chia nhau từ miếng trầu, liều thuốc đến bát gạo, bắp ngô. Khi nhà bên có người đau ốm, gặp nạn họ coi như đó là việc của nhà mình, nhanh chóng cùng nhau tìm cách cứu chữa. Những lúc ấy người ruột thịt ở xa còn chưa biết, mà có biết thì cũng chưa tới kịp. Người Tày quan niệm: *“Anh em ở xa không bằng bà con cầu thang liền kề”*. Quan niệm này cũng tương tự như quan niệm *“Bán anh em xa mua láng giềng gần”* của người Kinh. Khi gặp khó khăn, những người hàng xóm láng giềng ở ngay bên cạnh là những người có thể giúp được mình nhanh nhất. Cho nên chúng ta phải có quan hệ tốt với xóm giềng, không nên cho rằng họ không cùng dòng máu với mình mà đối xử nhạt nhẽo, không quan tâm tới nhau, chạy theo lối sống ích kỷ, cá nhân kiểu “thân người nào người nấy chịu, mệnh người nào người ấy lo, nhà người nào người nấy liệu”... mà là một cộng đồng có tổ chức. Đồng bào vẫn thường coi tổ chức cộng đồng làng, bản như một chỗ dựa vững chắc về vật chất và tinh thần. Người Thái cho rằng: *“Mình thương người, người thương lại”*; hoặc ở người Khmer: *“Khinh rẻ láng giềng thì bị buồn phiền*

khổ đau”... Sự quan tâm này phải xuất phát từ tình cảm chân thành, là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sức mạnh cộng đồng. Vì vậy, người Thái quan niệm: *“Bản mạnh nhờ sức dân/Mường giàu nhờ nhiều người góp sức”*.

Vậy người cùng bản, cùng mường, cùng buôn phải đoàn kết, thương yêu đùm bọc lẫn nhau, chia sẻ vui buồn hoặc cứu mang nhau khi cần thiết. Đây là một trong những đức tính tốt đẹp thể hiện tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái góp phần hun đúc nên lòng yêu nước mạnh mẽ và tinh thần nhân văn đậm đà ở cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

“KHAU CÚT” TRÊN NÓC NHÀ CỦA ĐỒNG BÀO THÁI VÙNG TÂY BẮC

Dọc đường lên Tây Bắc, chúng ta thường thấy nhiều ngôi nhà sàn rất đẹp, đó là nhà ở của người Thái và một số dân tộc anh em khác. Nhà của người Thái có hai loại: Loại mái thẳng và gấp góc là nhà của người Thái Trắng. Loại có mái vòm khum mai rùa và hai đầu đốc trên nóc có trang trí “khou cút” là nhà của người Thái Đen. Vậy “khou cút” là gì?

“Khou cút” gồm hai thanh gỗ bắt chéo nhau hình chữ X, đóng trên hai đầu đòn nóc, tiếng Thái gọi là “tiêu bôn”, trên đó được trang trí những họa tiết, hoa văn như búp cây guột, hoa sen, hình trăng khuyết, trái bầu, sừng trâu...

Theo một số nhà nghiên cứu, “khou cút” trước hết để chắn gió cho mái tranh hai đầu hồi. Dần dần bằng trí tưởng tượng phong phú, người ta đã mô phỏng tự nhiên, tạo nên những hoa văn, họa tiết cho “khou cút” mang ý nghĩa nhân sinh cao đẹp. Hình “cút” cuộn tròn như búp cây guột từng chùm nối tiếp nhau, gần gũi với cuộc sống hàng ngày của đồng bào quần tụ ven sông, suối, chân đồi. Có ý kiến cho rằng “khou cút” như một cặp sừng trâu cách điệu, biểu tượng của nền văn minh

lúa nước. Lại có người cho rằng, trong cuộc thiên di của người Thái đi tìm miền đất mới, họ đi vào cuối tuần trăng. Nhìn hình trăng khuyết trên đỉnh núi, họ hẹn nhau, ai đến được phương đất nào, khi dựng nhà thì dựng trên nóc một hình trăng khuyết để sau này còn nhận ra đồng tộc.

Theo tác giả Vương Trung (dân tộc Thái), khâu cút có nhiều loại: khâu cút chim (các cút làm giống cái que đan chài, tiếng Thái gọi là *chim may*); khâu cút tẩu (các cút rời tiện giống quả bầu nước, tiếng Thái gọi là *mác tẩu*); *khâu cút pụa nọi* (khâu cút chùm nhỏ); *khâu cút pụa luông* (khâu cút chùm lớn); *khâu cút lai bua* (mang hoa văn hình bông sen, tiếng Thái gọi là *lai bua*). Các cút rất giống hình quả bầu cách điệu (trừ cút chim), gọi cho ta nghĩ tới truyền thuyết của người Thái về *mác tẩu pung* (quả bầu dài) khổng lồ mà trời đã thả xuống Mường Then rồi sai sứ xuống đục để các giống người chui ra cùng với các loại giống má.

Nói về ý nghĩa biểu tượng của “khâu cút” còn có nhiều ý kiến khác nhau, song hình tượng đó đã làm đẹp, phong phú thêm bản sắc văn hóa dân tộc Thái. Mỗi khi nhìn thấy “khâu cút” trên nóc ngôi nhà sàn thân thương lại thêm ấm lòng, gần bó hơn với cộng đồng bản, tộc. “Khâu cút” không chỉ làm đẹp cho ngôi nhà sàn của người Thái mà còn ẩn chứa những ý nghĩa nhân sinh sâu sắc.

CÔNG, CHIÊNG - ÂM THANH CỦA ĐẠI NGÀN

Công, chiêng là nhạc cụ được đúc bằng đồng, thường có đường kính to, nhỏ khác nhau, tùy theo từng loại. Công, chiêng có nhiều loại, bộ hoặc đơn chiếc, có núm hoặc không có núm. Công, chiêng được dùng để gõ trong các dịp lễ hội của một số dân tộc ở nước ta (và nhiều nước thuộc châu Á).

Trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở nước ta, nhiều dân tộc sử dụng nhạc cụ công, chiêng nhưng nhiều nhất phải kể đến các dân tộc ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên.

Có thể nói ở Tây Nguyên mật độ công, chiêng tại các buôn làng khá cao, hầu như buôn làng nào cũng có. Có làng mỗi nhà có một, thậm chí hai hoặc ba bộ chiêng. Xã hội cổ truyền, công, chiêng là một trong những tiêu chí để đo sự giàu sang, hùng mạnh của từng buôn, từng nhà. Một chiếc chiêng quý có thể đổi được một con voi, vài con trâu. Mỗi dân tộc ở Tây Nguyên đều có dàn chiêng đặc trưng với số lượng khác nhau. Mỗi dàn chiêng được sử dụng vào từng mục đích khác nhau. Ví dụ: dàn chiêng Ba Na có 13 chiếc; dàn chiêng Êđê có 9 chiếc; dàn chiêng M'ông có 6 chiếc. Mỗi dàn chiêng có sự khác

nhau về sắc thái âm thanh khi tấu lên. Chiêng Êđê mạnh mẽ, rộn ràng, sôi động; chiêng Gia Rai trầm hùng, khỏe khoắn; chiêng Ba Na dịu dàng, tươi mát; chiêng Xê Đăng say sưa, quyến rũ; chiêng M'ông ấm áp, mềm mại; chiêng Giẻ Triêng thì có chiều sâu.

Cách sử dụng chiêng của mỗi dân tộc cũng khác nhau, ở số lượng người tham gia, tư thế diễn tấu, cách diễn tấu. Có dân tộc dùng dùi gõ bọc da hoặc vải, có dân tộc lại dùng nắm tay để thể hiện...

Ở Tây Nguyên, người biết đánh chiêng khá đông, thường là đàn ông, gồm thanh niên, trung niên, người già, thiếu nhi, trong đó người già thường là nghệ nhân giỏi, đảm nhận diễn tấu các chiêng giữ nhịp có tính chủ đạo. Mọi người có thể vừa đánh chiêng vừa thay nhau tham gia giao lưu, uống rượu cần. Chiêng thường được diễn tấu độc lập, ít khi kết hợp với các loại nhạc cụ khác. Cũng có khi hòa tấu cùng một vài loại nhạc cụ nhưng đó là một sự kết hợp tự do, tùy hứng, không theo một bài bản nhất định nào.

Chiêng là loại nhạc cụ có mặt trong hầu như tất cả các hình thức sinh hoạt cộng đồng từ văn hóa tinh thần đến tín ngưỡng của đồng bào ở Tây Nguyên và đã được thiêng hóa. Theo quan niệm của các dân tộc ở Tây Nguyên (cũng như nhiều dân tộc khác), công, chiêng vừa là tài sản

lớn vừa là công cụ có thể giúp con người liên hệ với thần linh (*yàng*). Tiếng nhạc đồng chiêng vang lên giữa núi rừng rất linh thiêng. Vì thế mà trước đây chiêng không được đem đi sử dụng một cách tùy tiện, bữa bái mà chỉ được sử dụng trong những dịp lễ trọng đại như lễ mừng cơm mới, lễ cầu mưa, lễ cưới, lễ cúng thần Lúa, thần Mưa, thần Núi, thần Nước... Chiêng Tây Nguyên có mặt trong tất cả các nghi lễ của vòng đời người, kể cả khi vui, khi buồn, từ khi con người được sinh ra cho tới lúc chết ra nhà mồ và làm lễ bỏ mả để hồn lên với *yàng*. Âm thanh của chiêng khi ngân nga, sâu lắng, khi trầm hùng, khi dồn dập, mạnh mẽ, thôi thúc tùy từng tâm trạng, hoàn cảnh, tính chất của sự việc mà có những cách thể hiện phù hợp. Nghe tiếng chiêng từ xa, người am hiểu về phong tục và hiểu về âm nhạc dân gian truyền thống có thể nhận biết được ở buôn làng ấy có chuyện gì đang xảy ra, việc vui hay việc buồn.

Chiêng Tây Nguyên còn đi cùng với nhiều loại hình nghệ thuật khác như múa, hát, các trò chơi dân gian... với vai trò là trung tâm, chủ đạo. Trong các cuộc vui, khi tiếng chiêng cất lên trầm hùng như dẫn dắt, lôi kéo các chàng trai, cô gái Tây Nguyên cầm tay nhau bước vào những vòng *suang* sôi động, rộn ràng, uyển chuyển, hòa quyện vào không gian xanh bạt ngàn của núi rừng, vào

sắc màu rực rỡ của trang phục, quanh đồng lửa hồng sáng rực, trong khung cảnh núi rừng hùng vĩ với tiếng thác reo, tiếng gió thổi và lòng người lâng lâng, ngây ngất bởi men rượu cần, men tình đắm say.

Những năm gần đây, thực hiện chủ trương xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, ngành văn hóa đã tổ chức nhiều cuộc liên hoan, lễ hội công chiêng ở Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, trên cao nguyên Tây Nguyên hoặc ở các địa phương, có sự tham gia rất tích cực của hàng chục, hàng trăm dàn chiêng của Tây Nguyên sôi nổi, hoành tráng. Có những dàn chiêng với hàng vài chục nghệ nhân đại diện cho hàng nghìn nghệ nhân Tây Nguyên, cho âm nhạc chiêng Tây Nguyên đã lên đường, vượt những tầng mây, vượt đại dương để giới thiệu, để khoe sắc với thiên hạ.

Chiêng Tây Nguyên có từ bao giờ? Do ai sáng tạo? Đó là những câu hỏi cần phải được nhiều nhà nghiên cứu giải đáp. Song, điều chắc chắn là nó đã tồn tại ở Tây Nguyên cách đây rất lâu từ hàng nghìn năm và chủ nhân của nó không ai khác mà chính là đồng bào các dân tộc cư trú ở Tây Nguyên. Trải qua bao thăng trầm, biến đổi của lịch sử, các buôn làng Tây Nguyên luôn luôn là cái nôi lưu giữ những dàn chiêng trong đó phải kể đến công lao của các thế hệ nghệ nhân.

Hiện nay, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Vì vậy đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nói riêng, dân tộc Việt Nam nói chung càng vinh dự, tự hào, càng có trách nhiệm gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa của công chiêng Tây Nguyên.

NHÀ RÔNG - NÉT VĂN HÓA ĐỘC ĐÁO VÙNG BẮC TÂY NGUYÊN

Trong các buôn làng của người Ba Na, Gia Rai, Xê Đăng, Rơ Măm, Giẻ Triêng vùng Bắc Tây Nguyên thường có một nhà rông để làm nơi sinh hoạt của buôn làng (có nơi gọi là nhà làng). Đây là một ngôi nhà chung của cộng đồng, được cả buôn làng bỏ công xây dựng tại một địa điểm rộng, bằng phẳng ở đầu buôn hoặc giữa buôn.

Kiến trúc nhà rông rất độc đáo: mái nhà có chiều cao chừng 12m đến 15m, cao vút như lưỡi rìu để ngửa tạc vào trời xanh mênh mông. Nguyên liệu để làm nhà rông gồm các cây gỗ chắc để làm cột, làm mái; tre nứa để làm phen che, làm giát trải sàn; mây song để buộc, gianh để lợp mái, hoàn toàn không dùng đến vật liệu công nghiệp (gạch, ngói, sắt, thép, tôn...). Nét độc đáo nữa của nhà rông là nó được xây dựng chỉ bằng đôi tay khéo léo của nghệ nhân người dân tộc cùng với dân làng, hoàn toàn không dùng đến thợ ở nơi khác. Dụng cụ để làm nhà rông chỉ là dao và rìu, không đục đẽo, không làm mộng, không đóng đinh mà được buộc bằng song mây.

Việc dựng nhà rông được coi là việc hệ trọng của buôn làng. Ngôi nhà rông cao to, rộng rãi là

mong ước và là niềm tự hào, là tài sản chung của buôn làng. Mái nhà rông vươn cao là nơi khí thiêng của đất trời tụ lại, là cầu nối giữa con người với vũ trụ, thể hiện khát vọng của con người luôn mơ ước vươn tới tự do. Bên trong nhà rông không thể thiếu được bếp lửa là biểu tượng của sự đoàn kết, thống nhất, trường tồn của dòng tộc; rồi nơi để các ghè rượu cần, dàn công chiêng, cung nỏ; giữa sân là cột *gơng* với cây nêu cao vút nói lên sự giàu sang, sung túc, hùng mạnh của buôn làng.

Nhìn chung, nhà rông của các làng thường rất lớn, bề thế, được trang trí đẹp, gây được cảm giác mạnh và tập trung. Quan sát một làng truyền thống ở vùng Bắc Tây Nguyên từ xa ta thấy ngôi nhà rông như gà mẹ ở giữa bầy gà con là các nhà ở của đồng bào.

Nhà rông là nơi diễn ra hầu hết những hoạt động mang tính cộng đồng của buôn làng, nơi hội họp để hội đồng già làng giải quyết các việc của buôn; nơi thanh niên trai tráng chưa có gia đình đến ngủ đêm; nơi tụ họp của dân làng khi có những việc trọng đại hay thực hiện những nghi lễ quan trọng; nơi tiếp khách của buôn làng; nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa cộng đồng như nghe già làng kể *khan*, kể về kinh nghiệm sản xuất, chiến đấu, truyền dạy cho con cháu về văn hóa nghệ thuật truyền thống của dân tộc; sân nhà rông là

nơi tổ chức lễ đâm trâu tế thần linh; nơi trai gái múa *suang* trong các ngày hội.

Ngày nay, nhiều buôn làng Tây Nguyên không còn giữ được nhà rông. Nghệ nhân biết làm nhà rông cũng ít dần. Cổng chiêng và cả tượng nhà mồ cũng bị mất mát đi nhiều. Phần vì một số đồng bào không biết giá trị do đời sống khó khăn nên bán đi; phần vì kẻ xấu tuyên truyền; phần vì công tác quản lý chưa sát sao.

Trước tình hình đó, Nhà nước chủ trương phục hồi các nhà rông truyền thống ở những buôn làng trước đây có nhà rông. Ngoài ra khuyến khích và hỗ trợ xây dựng những nhà văn hóa thôn bản theo kiểu nhà rông ở các cụm dân cư để mọi đối tượng trong địa bàn đều được đến sinh hoạt văn hóa văn nghệ, đọc báo, xem ti vi, hội họp,... cùng nhau bàn việc xóa đói nghèo, xây dựng buôn làng văn hóa và gia đình văn hóa.

KHO LƯƠNG TỰ GIÁC - QUỸ DỰ PHÒNG CỦA NGƯỜI XTIÊNG

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, dân tộc Xtiêng có số dân khoảng trên 8 vạn người cư trú tập trung tại các huyện phía bắc tỉnh Bình Phước và một phần ở Đồng Nai, Tây Ninh. Làng Xtiêng có truyền thống tự quản, đứng đầu là một già làng am hiểu phong tục tập quán, có uy tín, tháo vát và thường là người giàu có trong làng.

Người Xtiêng cư trú thành từng sóc như buôn, bon, plei của người Tây Nguyên hoặc bản của người vùng núi Tây Bắc, Đông Bắc Việt Nam. Trước đây, do trình độ sản xuất thấp, sống chủ yếu dựa vào thiên nhiên nên đời sống rất khó khăn, năm nào cũng thiếu đói, có khi lương thực làm ra chỉ đủ ăn trong vài tháng. Khó khăn như vậy nhưng cả sóc đồng cam cộng khổ, no đói có nhau. Theo phong tục, những năm được mùa (theo cách gọi của đồng bào là “trúng mùa”), các hộ trong sóc đều tự giác đóng vào kho chung của sóc một số lương thực nhất định theo tỷ lệ thu được. Số lương thực này đã được phơi khô, quạt sạch, cất giữ thành hai nơi, một nơi để thóc, một nơi để bắp. Các chức sắc trong sóc có trách nhiệm phân

công coi giữ rất cẩn thận. Chỉ khi nào mất mùa mới mở kho để chia đều theo đầu người hoặc nhà nào cần thì được mượn có sự chứng kiến của bà con. Nếu trong năm đó mọi nhà đều đủ ăn, không cần dùng đến số thóc, bắp đó thì dân làng thay thế vào đó số thóc, bắp mới để tiếp tục bảo quản được lâu hơn. Người Xtiêng nếu phát hiện ra người tham lam, lợi dụng quỹ lương thực cho riêng mình thì sẽ bị lên án và xử phạt theo luật tục tùy theo mức độ. Chính luật tục nghiêm như vậy nên đồng bào Xtiêng đã đoàn kết cùng nhau vượt qua bao khó khăn, ủng hộ cách mạng, nuôi cán bộ, nuôi bộ đội Cụ Hồ, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước.

Ngày nay, người Xtiêng đã định canh định cư, biết canh tác theo khoa học - kỹ thuật nên năng suất cây trồng cao hơn, đã đủ lương thực để ăn quanh năm nhưng đồng bào vẫn phát huy phong tục truyền thống của dân tộc mình, lập quỹ dự phòng nhưng không phải bằng lương thực mà bằng tiền. Quỹ này do Ban Hội đồng sóc thu và ghi chép đầy đủ từng khoản, hàng năm công bố trước dân làng, mục đích là dùng cho việc khuyến học; dùng vào việc kiến thiết, mua sắm, sửa chữa đồ dùng chung của sóc; cho những gia đình có hoàn cảnh khó khăn vay không tính lãi để ổn định cuộc sống. Nếu gia đình nào thực sự khó khăn, sau 2 đến 3 năm không có điều kiện trả thì sóc tổ

chức hợp dân xem xét cụ thể từng trường hợp để xóa toàn bộ hoặc một phần nợ cho gia đình đó.

Dù trước đây hay hiện nay, dù trong lúc còn đói hay đã no đủ, người Xtiêng vẫn lập quỹ dự phòng bằng lương thực hay bằng tiền để giúp nhau vượt qua những lúc khó khăn, hoạn nạn hoặc giải quyết việc chung của sóc. Đây là việc làm rất tốt, một nét đẹp trong phong tục của người Xtiêng, thể hiện tấm lòng tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách, có tác dụng củng cố tình đoàn kết cộng đồng, nhắc nhở mọi người sống với nhau có trách nhiệm hơn.

TẬP QUÁN ĐI CHỢ PHIÊN CỦA NGƯỜI VÙNG CAO

Ở miền núi, nhất là vùng sâu vùng xa, vùng cao, phương tiện đi lại khó khăn, xa đường cái, xa trung tâm phố huyện, kinh tế hàng hóa chưa phát triển, không phải xã nào cũng có chợ, ngày nào cũng họp chợ. Chợ ở miền núi chỉ họp ở thị trấn huyện (gọi là chợ huyện) chung cho tất cả các xã, hoặc ở trung tâm của cụm xã (gọi là chợ cụm), nhưng lớn nhất, đông nhất vẫn là chợ huyện. Vì chỉ 5 hoặc 7 ngày chợ mới họp một phiên vào ngày chẵn hay lẻ tùy quy định của từng nơi, nên gọi là chợ phiên.

Ngày chợ phiên, bà con ở các xã, bản xa gần đều muốn đi chợ để bán một ít nông sản và mua những vật dụng cần thiết cho gia đình. Ngoài mua bán trao đổi hàng hóa, đồng bào đi chợ là để gặp gỡ, thăm hỏi, nhắn tin, làm quen, giao duyên, hò hẹn, trao đổi kinh nghiệm làm ăn... Một số nam nữ thanh niên ở các bản xa còn rủ nhau đi chợ từ chiều hôm trước (áp phiên), nghỉ trọ ở nhà người quen gần chợ để được gặp gỡ, giao lưu. Chiều hôm áp phiên, địa điểm họp chợ đã được quét dọn sạch sẽ. Các hàng quán mọc lên nhiều hơn ngày thường, không khí nơi họp chợ rất nhộn nhịp.

Vào ngày chợ phiên, mọi người rủ nhau đi chợ từ rất sớm, khi con chim rừng chưa bay ra khỏi lùm cây, có khi phải đốt đuốc đi được nửa đường trời mới sáng. Tiếng gọi nhau í ới vang khắp xóm bản. Người đi bộ, người đi ngựa, người gánh gồng, người đeo túi nải vải chàm, vải thổ cẩm, người xách giỏ măng, làn bánh,... có người cấp nách con gà, con lợn choai choai. Nào là chó con, mèo con, lợn con, vài bơ gạo, mấy ống ngô, chục trứng, bơ chè búp rang khô, củ măng, nải chuối, các loại rau quả vườn nhà hoặc lấy từ rừng, mật ong rừng, nấm hương, mộc nhĩ, thảo quả, thuốc chữa bệnh, thú rừng săn bắt được, đồ thổ cẩm... Tất cả đều được đưa đến chợ. Hầu như người nào đi chợ cũng có thứ để bán, có gì bán nấy, số lượng không nhiều nhưng phong phú.

Vì đường xa, khó đi, sợ bị bản quần áo mọi người chê cười nên nhiều thanh nữ thường đến gần chợ mới thay bộ đẹp để vào chợ.

Trang phục ngày chợ đủ sắc màu, tiếng nói đa dạng đủ các dân tộc sống trên địa bàn, hàng hóa đủ loại. Chợ phiên miền núi như bức tranh sinh động, muôn màu nhiều vẻ như thiên nhiên miền núi vậy.

Khoảng 7 đến 8 giờ sáng, chợ đông dần, đông nhất là tầm 9 đến 10 giờ. Người bán, người mua nhộn nhịp. Thường thì những người có mặt hàng giống nhau ngồi cạnh nhau, họ vừa bán hàng

vừa chuyện trò. Phụ nữ có tuổi mời nhau miếng trầu. Đàn ông mời nhau điếu thuốc, chén rượu. Chợ ở vùng cao bà con còn mời nhau ăn bát thắng cố thơm lừng bốc hơi nghi ngút. Mọi người vừa ăn uống vừa hỏi thăm nhau, hỏi thăm những người bạn, người quen mà lâu ngày không gặp, chỉ bảo cho nhau kinh nghiệm làm ăn, thông báo cho nhau những chuyện vui buồn của gia đình, xóm bản.

Chợ ở miền núi, vùng cao ngoài việc trao đổi hàng hóa còn là nơi giao lưu tình cảm. Thanh niên nam nữ sau khi mua bán xong thường tụ tập ở góc chợ để gặp gỡ, nói chuyện tâm tình, thổi khèn, hát giao duyên... Có nhiều đôi, trên đường về nhà còn vừa đi vừa hát. Dưới ánh trăng, tiếng hát quyện vào núi, quyện vào lòng thật sâu nặng: *“Hôm nay em đi chợ về muộn/Tay áo vấy mặt trời không lại”*. đành phải chia tay, biết nói sao. Hẹn gặp lại nhé, phiên sau.

Chợ phiên nếu vào tháng Chạp (chợ Tết), sẽ đông vui hơn, nhiều hàng hóa hơn và cũng nhiều mối tình nảy nở từ chợ phiên hơn...

Ngày nay ở miền núi, chợ vẫn họp theo phiên nhưng có nhiều chợ hơn, nhiều hàng hóa hơn. Hàng hóa từ miền xuôi được đưa lên nhiều. Do sản xuất phát triển hơn nên đồng bào có nhiều mặt hàng để bán. Cũng do có nhiều chợ, có nhiều chỗ để bán sản phẩm nên khuyến khích sản xuất

phát triển. Chợ phiên ngày nay ít còn thấy nam nữ hát giao duyên, mà thay vào đó là loa đài hát nhiều bài hát bằng tiếng Kinh và tiếng nước ngoài; không còn thấy nhiều ngựa buộc ở quanh chợ mà xe đạp, xe máy, ô tô đỗ chật đường. Không gian chợ phiên ngày nay như hẹp lại mặc dù không khí chợ phiên ngày nay sôi động hơn. Ở một số địa phương, ngành văn hóa - thông tin đã biết khai thác thế mạnh của chợ phiên tổ chức các hoạt động văn hóa - văn nghệ gắn với công tác tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Phương pháp này vừa thu hút được nhiều người tham gia, ít tốn kém lại rất hiệu quả.

Chợ phiên ở vùng cao không chỉ đơn thuần là hoạt động mua, bán, mà nó còn là trung tâm hoạt động và giao lưu văn hóa tổng hợp. Ở đó, chúng ta có thể nhận thức được nhiều khía cạnh về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, về bản sắc văn hóa dân tộc.

TỤC TRÔNG CÂY NÊU NGÀY TẾT

Vào dịp Tết Nguyên đán, nhiều dân tộc ở nước ta như Kinh, Mường, Thái, Mông, Mạ, Xê Đăng, Ba Na, Gia Rai... có tục dựng cây nêu. Cây nêu thường được làm bằng cây tre hoặc cây bương tươi, thẳng đều, dài từ 7m đến 9m hoặc có khi hơn. Khi dựng cây nêu, đồng bào róc hết cành lá ở gốc và thân cây, chỉ để lại ít cành trên ngọn với những chùm lá xanh tươi.

Vị trí để dựng cây nêu thường là trước sân nhà. Có nơi đồng bào còn gắn vào gốc hoặc thân cây nêu một ống tre để cắm hương làm cho cây nêu càng có tính thiêng hơn.

Sau ngày miền Nam giải phóng và thống nhất đất nước, ở nhiều nơi, đồng bào vừa dựng cây nêu vừa treo cờ Tổ quốc song song, thể hiện tính dân tộc, truyền thống, hiện đại và cách mạng. Ngày xuân hoa đua nở, cây cối đâm chồi nảy lộc, giữa không gian xanh mênh mông rực rỡ màu đỏ của cờ Tổ quốc với ánh sao vàng năm cánh tung bay trong gió, thiết tưởng không còn gì đẹp hơn, tự hào hơn, vui hơn.

Mỗi dân tộc, mỗi vùng đồng bào có một cách dựng cây nêu khác nhau. Có nơi dựng từ trước ngày Ba mươi Tết, có nơi dựng từ mùng Một Tết

cho đến Mười lăm tháng Giêng thậm chí đến Ba mươi tháng Giêng mới hạ.

Một số dân tộc, từ những ngày cuối tháng Chạp, khi mà không khí chuẩn bị đón tết đang tràn vào từng làng, bản, buôn, từng nhà... thì một trong những công việc chuẩn bị đón tết là trồng cây nêu. Trên thân cây nêu, đồng bào treo những đồ vật như: cày, bừa, dao, cuốc... được làm bằng tre nứa, lá dứa để dọa ma quỷ, cái khánh để cầu phúc, tiền mã để cầu tài, lông gà là biểu trưng của chim thần, một sức mạnh thiên nhiên giúp con người. Ngoài cây nêu chính dựng trước sân nhà, đồng bào còn cắm những cành cây xanh (nêu) ở bếp, vườn, ở chuồng gia súc, gia cầm.

Tục dựng cây nêu trong ngày tết của các dân tộc là một phong tục đẹp. Phong tục này xuất phát từ truyền thuyết con người đấu tranh với quỷ giành đất ở và đất canh tác. Cây nêu được dựng lên là để khẳng định chủ quyền phạm vi lãnh thổ của con người quản lý, loài quỷ không được xâm phạm. Theo quan niệm của đồng bào, cây nêu càng cao thì bóng tỏa càng rộng, chủ quyền cai quản của con người càng rộng. Dựng cây nêu, con người còn gửi gắm nhiều điều cầu mong, ước vọng. Đó là sự bình yên, an lành; sự sinh sôi nảy nở của con người và cây trồng; sự vững chắc (dân gian có câu: *cây nêu như cọc mường*); sự may mắn có nhiều lộc trong năm (đầu xuân thường đi hái lộc,

ngọn cây nêu có nhiều lá xanh reo vui trước cửa nhà nào là lộc trời của gia đình ấy); sự vui vẻ, hạnh phúc vươn tới độc lập, tự chủ trong xã hội; cây nêu còn tạo ra vẻ đẹp trong không gian và trong lòng người, tạo ra không khí vui tươi trong ngày tết, mùa xuân. Có thể nói tục dựng cây nêu ngày tết ngoài biểu hiện tín ngưỡng còn hàm ý giữ đất giữ làng trong tâm thức đồng bào và đó cũng là một nét đẹp trang trí tết, thể hiện ước vọng về hạnh phúc.

HỘI LÙNG TÙNG CỦA NGƯỜI TÀY, NÙNG

Do địa bàn cư trú gần nhau nên người Tày và người Nùng là hai dân tộc có nhiều nét tương đồng văn hóa. Theo phong tục, hàng năm đồng bào Tày và đồng bào Nùng tổ chức hội Lùng tùng trong tháng Giêng âm lịch, thường là từ sau ngày mùng 3 trở đi, tùy từng địa phương chọn ngày chẵn hay lẻ. Hội Lùng tùng được tổ chức theo đơn vị bản. Mục đích để cầu may mắn cho con người, cầu mùa màng tốt tươi, chăn nuôi phát triển. Hội Lùng tùng là dịp cho mọi người giao lưu, thăm hỏi nhau, vui chơi giải trí...; thanh niên giao duyên, kết bạn.

Tùy theo cách phát âm, người Nùng gọi là “Lùng tùng”, người Tày gọi là “Lồng tống” hoặc “Lồng tông” nhưng tất cả đều có một nghĩa chung là xuống đồng. Hội được tổ chức ở bản nào thì lấy tên bản đó để gọi tên hội. Hội tuy do một bản tổ chức nhưng người của các bản xung quanh đều đến dự rất đông, thậm chí còn được mời tham gia các trò vui trong hội như múa lân, múa sư tử. Tuy là hội truyền thống của dân tộc Tày và dân tộc Nùng nhưng các dân tộc xung quanh cũng đến dự và tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao. Ở hội Lùng tùng, phần lễ là những nghi thức linh

thiêng, trang trọng; phần hội bao gồm nhiều nội dung hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao phong phú, vui khỏe, sôi nổi, trữ tình...

Địa điểm tổ chức hội thường là ở những thửa ruộng to hoặc mảnh vườn rộng, những nơi bằng phẳng có cảnh quan đẹp, có những vật thiêng (gốc cây to, hòn đá lớn...) gắn với những sự tích hay truyền thuyết liên quan đến bản đó. Bên gốc cây hoặc tảng đá lớn dựng một ngôi miếu thờ Thần Nông nên hội lại càng có tính thiêng.

Trước hội khoảng một tháng, các bản có đội múa kỳ lân, múa sư tử tập hợp thanh niên trai tráng để tập luyện. Trưởng bản phân công từng nhà chuẩn bị các mâm lễ để cúng Thần Nông. Những gia đình được phân công phải chuẩn bị chu đáo để khỏi bị chê trách (mỗi mâm lễ đại diện cho một nhóm gia đình luân phiên nhau chuẩn bị). Lễ vật gồm đầy đủ các sản vật có trong ngày tết như gà trống thiến luộc, bánh chưng (vuông và dài), khẩu *sli*, *thúc théc* (những loại bánh bông từ gạo nếp), bánh khảo, bánh phồng phênh, bánh chè lam... tào dáng các con vật nuôi và rượu tự nấu, hoa quả hái trong vườn nhà.

Ngày hội, từ sáng sớm trong bản đã vang lên từng hồi trống đại của trưởng thôn (hoặc người được giao phụ trách) báo cho mọi nhà, mọi người chuẩn bị đi hội. Hôm đó các gia đình đều ăn cơm sớm, già, trẻ đều mặc những bộ quần áo mới, đẹp

nhất để đi hội. Khắp các ngã đường đều rộn tiếng nói, cười, chào mời hoà cùng tiếng lượn, sli bay bổng trong ngày xuân nắng mới.

Tại địa điểm tổ chức hội không khí thật nhộn nhịp. Các mâm lễ được bày thành hàng, khói hương nghi ngút. Mâm lễ của *Pú Mo* được đặt ở vị trí cao hơn và có dựng cây nêu (*va nêu*) bên cạnh. *Pú Mo* trong bộ lễ phục áo the khăn xếp (hoặc chàm), có ô che. Xung quanh là các bãi vui chơi có dựng sẵn cột *còn* và các dụng cụ khác.

Đến giờ khai hội, đội kỳ lân - sư tử chủ nhà từ địa điểm tập kết dẫn các đội bạn (nếu mời và có mặt) tiến vào hội vừa đi vừa múa chào lạy Thổ Công và bà con dự hội trong tiếng nhạc, tiếng trống, chiêng, thanh la, náo bạt rộn ràng. Khi vào sân hội, đội kỳ lân - sư tử đi ở tư thế tôn kính, lúc rạp xuống sát đất, lúc vươn lên chồm qua phải, qua trái với những động tác mạnh mẽ, dứt khoát, thu hút sự chú ý của mọi người. Sau khi chào lạy xong, đội kỳ lân - sư tử dừng múa và bắt đầu khai hội. Thủ tục khai hội thông thường có phần giới thiệu thành phần tham gia hội năm đó. Tiếp đến là đại diện thôn bản hoặc chính quyền địa phương chúc tết bà con và khách đến dự hội nhân dịp đầu năm mới. Sau đó là tiết mục các con kỳ lân, sư tử múa thi tài, biểu diễn võ thuật và chơi các trò chơi như khỉ, đười ươi vờn nhau. Bà con đi dự hội tham gia các trò chơi có

thường như tung còn, kéo co, đi cà kheo, bắn cung nỏ, chơi quay, đánh yến lông gà... Cuộc chơi kéo dài đến cuối hội. Khi mặt trời chuẩn bị gác núi, *Pú Mo* đọc lời khấn trang nghiêm, đồng đạc cầu xin thần linh phù hộ, ban cho dân bản mọi điều tốt lành, mưa thuận gió hòa, cấy lúa lúa tốt, bông lúa to như chùm quả móc, nuôi lợn lợn to như cái *loong*, gà đầy chuồng, vịt đầy sân, bản dưới xóm trên nhà nhà no đủ, người người khỏe mạnh, người già thêm thọ, trẻ nhỏ khôn ngoan. Sau lời khấn, *Pú Mo* tung những nắm hạt giống ra tứ phía để mọi người nhặt lấy may.

Hội tan, mọi người mời nhau về nhà mình để trò chuyện tâm tình, thanh niên hẹn hò, tụ hội để hát *lượn*, hát *sli* đến khuya, đến sáng. Ngày hội, đêm *sli*, đêm *lượn* qua thật nhanh nhưng để lại trong lòng bao niềm thương, nỗi nhớ.

Lễ hội Lùng tùng của người Tày, Nùng phản ánh ước nguyện của con người mong ước được mùa, vạn vật sinh sôi nảy nở thông qua các tín ngưỡng bao quanh các yếu tố ảnh hưởng đến nông nghiệp như nước, mặt trời... Đây là ngày hội tương bừng, đặc sắc nhất của đồng bào Tày, Nùng ở miền núi phía bắc có ý nghĩa tổng kết một năm sản xuất đã qua và chuẩn bị cho công việc năm tới.

HẠN KHUỐNG VÀ NGỌN LỬA TÌNH YÊU CỦA TRAI GÁI THÁI

Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở về trước, người Thái ở vùng Tây Bắc có tục chơi *hạn khuống*. *Hạn khuống* thường được tổ chức vào lúc nhàn rỗi, khi công việc sản xuất, thu hoạch vụ mùa đã xong, các cô gái Thái đã có bông để bặt, có sợi để kéo, có chỉ để thêu. Đó là mùa thu - đông, khí hậu khô ráo, mát mẻ; mùa của trai gái tìm bạn.

Hạn khuống, tiếng Thái là “sàn sân”, tức là một cái sàn dựng ở ngoài sân gần với nhà sàn, có hình vuông hoặc hình chữ nhật, cao từ 1m đến 1,5m, rộng từ 16m² đến 24m², sàn lát bằng tre hoặc phen nứa, xung quanh có chấn song hoặc phen đan hình mắt cáo, có một cửa ra vào và cầu thang 3 bậc. Giữa sàn có một bếp lửa. Trên sàn được trang trí 5 cây “*lắc xáy*”, mỗi cây là một cây bương dài từ gốc đến ngọn được tĩa hết cành nhưng để nguyên ngọn. Thân cây được cạo sạch vỏ, từng giống sơn màu khác nhau, cách 4 đến 5 giống có một vòng tròn như bánh xe treo hình các con vật (ve, chim), hoa, xúc xích đan bằng lạt nhuộm xanh đỏ rực rỡ. Cây “*lắc xáy cốc*” cao, đẹp nhất được trồng ở giữa sàn cạnh bếp lửa. Bốn cây còn lại được dựng ở 4 góc xung quanh. Mỗi *hạn khuống* có từ 5 đến 10 cô gái, gọi là “*xao lắc*

xáy”, trong đó có một tổ trưởng gọi là “*tổ khuôn*” (gốc sàn). Khi chơi, “*tổ khuôn*” ngồi dựa vào “*lắc xáy*” gốc, còn mỗi “*lắc xáy*” góc là một cô ngồi cạnh.

Quá trình chuẩn bị và làm *hạn khuôn*, dù đi đâu, làm việc gì, lúc nào và ở đâu, thanh niên nam nữ đều vui vẻ vừa làm vừa hát. Con trai rủ nhau vào rừng tìm nứa làm khèn, làm sáo, chẻ lạt, đan giỏ hoa chuẩn bị tặng bạn. Khi *hạn khuôn* dựng xong, họ làm lễ khánh thành. Thanh niên nam nữ góp lương thực, thực phẩm mời các cụ cùng ăn mừng tại chỗ, sau đó đi vào sinh hoạt *hạn khuôn*.

Mặt trời vừa gác núi, chị em thanh nữ gọi nhau góp củi. Chiếc thang nhỏ được cất đi. Cô “*tổ khuôn*” vào vị trí “*lắc xáy*” gần bếp lửa, ngồi quay mặt ra, dùng chiếc guồng quay xa chặn lối cửa ra vào vừa kéo sợi vừa chuyện trò tiếp bạn trai. Các cô khác ngồi tản ra bốn góc, sẵn sàng tiếp ứng khi cần. Lửa *hạn khuôn* cháy lên sáng rực. Các cây “*lắc xáy*” lung linh sắc màu. Thanh niên xung quanh kéo đến chơi, mỗi tốp cử một người có tài ứng đối (nói và hát) để xin lên *hạn khuôn*. Cuộc đối đáp bằng hát bắt đầu.

Nam: “*Chúng tôi ở xa nhìn thấy lửa / ở xa nhìn thấy nước / Nhìn thấy dòng sông xanh ước ao được tắm / Nhìn thấy suối trong lành lòng muốn uống chung / Nhìn thấy áo chàm đem lòng những muốn ước / Nhìn thấy người má hồng lòng những muốn hỏi thăm...*”.

Cô *tổ khuôn*: “*Vòng bạc đáng thương ai đó? / Vòng vàng của quý ai kia? / Chồng yêu ai đó?*

*Người quý ai kia?!/Sinh kiếp đàn ông có vợ sao lại
khéo nói/Sao lại khéo nói xiên theo mắt sọt/Sao lại
biết nói xỏ trong hòng, lạ tiếng thay!!Hạn khuống
của chúng em, khuống nhỏ tối om om...”.*

...

Cứ thế, bên nam hát xin thang đến xin ghế
ngồi, xin điều hút thuốc... Bên nữ hát đáp lại, đưa
ra nhiều tình huống để bên nam đáp. Họ cứ dùng
dằng mãi mới được cô “*tổn khuống*” cho lên sàn
khuống, cho ngồi, cho điều hút thuốc. Rồi cuộc hát
đi vào chủ đề tình yêu đôi lứa. Càng về khuya lời
hát càng ngọt ngào, đầm thắm, có khi đến trắng
lặn, gà gáy mới chia tay.

Nhìn thấy bếp lửa hạn khuống sáng rực, ai
thích vui thì đến, bất kể già, trẻ, gái, trai. Các em
thiếu nhi đến để được học các anh chị; người già
đến để được chuyện trò vui vẻ, nhớ lại thời tuổi
trẻ. Tiếng hát, tiếng sáo, tiếng khèn quyện tiếng
nói cười, tiếng bật bông quay sa kéo sợi nhộn nhịp
như đêm hội bản mường.

Sinh hoạt hạn khuống là một phong tục đẹp
của người Thái, một trò chơi giàu giá trị văn hóa. Ở
đó không chỉ là nơi vui chơi ca hát để giải trí mà
còn là nơi để trao đổi học tập kinh nghiệm trong lao
động sản xuất; nơi tuổi trẻ học cách ứng xử; nơi trai
gái gặp gỡ tìm hiểu nhau một cách lành mạnh,
công khai; nơi thi tài ăn nói, đàn hát; nơi ngọn lửa
tình yêu được nhen nhóm, bùng lên, tỏa sáng và
ấm áp mọi trái tim biết rung động, yêu thương...

TỤC ĐÓN TẾT KATÊ CỦA NGƯỜI CHĂM

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, dân tộc Chăm có trên 16 vạn người, sinh sống chủ yếu ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, An Giang, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, tập trung chủ yếu là ở Ninh Thuận. Người Chăm có một hệ thống lễ hội liên quan đến sản xuất nông nghiệp, tế lễ thần linh... trong đó lễ hội Katê là một trong những lễ hội quan trọng, được tổ chức mỗi năm một lần vào tháng Bảy lịch Chăm, diễn ra ở các đền tháp, trong làng và trong gia đình nhằm tưởng nhớ đến các vị thần và tổ tiên đã phù hộ cho con người.

Lễ hội Katê là lễ hội có quy mô lớn nhất, không chỉ của riêng đồng bào Chăm mà còn lôi cuốn đồng bào các dân tộc khác cùng tham gia. Tại Ninh Thuận, nơi người Chăm tập trung đông nhất, lễ hội diễn ra ở cả ba tháp lớn là Po Inư Nưga (Hữu Đức), Po Klaung Garai (phường Đô Vinh), Po Rame (thôn Hậu Sanh) cùng một ngày, một giờ, giống nhau về các bước hành lễ gồm rước trang phục, mở cửa tháp, tắm thần, mặc trang phục, đại lễ và phần hội. Thành phần ban tế lễ gồm thầy sư cả trụ trì tháp làm chủ lễ, thầy kéo đàn rabáp hát thánh ca, bà bóng dâng lễ vật lên

các vị thần, ông từ chủ trì lễ tắm tượng và một số tu sĩ phụ lễ. Lễ vật bao gồm 1 con dê, 3 con gà, 5 mâm cơm canh với thịt dê, 1 mâm cơm muối vừng, 3 cỗ bánh gạo và hoa quả, ngoài ra còn rượu, trứng, trầu cau, xôi chè...

Lễ được tiến hành theo các bước sau:

1. Lễ rước y phục:

Theo một truyền thuyết, người Chăm và người Raglai vốn là anh em cùng tộc, người Chăm là chị và người Raglai là em út. Theo phong tục mẫu hệ, con út được quyền thừa kế tài sản, giữ đồ gia bảo và thờ cúng tổ tiên nên người Raglai xưa được vua Chăm tin cậy giao cho giữ các đồ y phục của các vua chúa, đặc biệt là những lúc chiến tranh, hoạn nạn. Đến khi bình yên, người Chăm và người Raglai long trọng làm lễ giao nhận để rước y phục quý về với đền tháp và làng Chăm. Đến nay tục lệ đó vẫn còn giữ. Đây là nghi lễ mở đầu cho lễ hội Katê được diễn ra rất trọng thể. Sau các nghi thức giao nhận trang nghiêm, linh thiêng, y phục được đưa lên kiệu. Đoàn rước với đội múa quạt hàng trăm người đi trên đoạn đường khá dài trong tiếng trống ghinăng, tiếng kèn saranai. Khi về đến tháp, đoàn người dừng lại múa trước tháp để mừng và kết thúc một công đoạn.

2. Lễ mở cửa tháp:

Sau lễ rước y phục là lễ mở cửa tháp do sư cả

và ông từ giữ tháp chủ trì. Lễ vật gồm rượu, trứng, trầu cau, nước tắm thần có pha trầm hương. Thầy chủ tế thấp nển, rót rượu dâng lên, đốt trầm hương và làm lễ khấn thần linh. Lời khấn đại ý: *"Chúng con lấy nước từ sông lớn, chúng con đội về tháp tắm thần, chúng con lấy những tấm khăn dệt đẹp nhất lau mồ hôi trên mình, tay chân của thần..."*.

Xong lời cầu nguyện, thầy cầm lọ nước tắm cho tượng phù điêu tạc thần Siva trên vòm cửa chính của tháp. Tiếp đó, thầy kéo đàn rabáp và bà bóng tiến đến cửa tháp chính ngồi bên tượng bò thần Nadin để hát xin mở cửa tháp. Lời hát đại ý: *"Hãy xông hương trầm bằng lửa thiêng, hương trầm của người trần dâng lễ, hương trầm bay tỏa ngát không gian, chúng con xin mở cửa tháp cúng thần..."*.

Đoạn hát kết thúc, đoàn lễ tiến vào tháp, bà bóng và ông từ mở cửa tháp trong khói hương trầm tỏa nghi ngút.

3. Lễ tắm tượng thần:

Lễ này được diễn ra bên trong tháp do thầy cả và thầy kéo đàn rabáp, bà bóng, ông từ và một số người thực hiện. Khi mọi người đã ngồi vào bàn lễ và xung quanh bệ thờ, bà bóng rót rượu dâng lễ, thầy kéo đàn rabáp hát. Lời hát đại ý: *"Chúng con mang nước này từ sông thiêng, xin tắm gội, rửa tay chân cho thần. Chúng con lấy nước từ sông*

thiên, xin tắm và lấy khăn lau mình thần. Thần đã về trời lâu ngày, hôm nay mới đến phù hộ độ trì chúng con...”.

Ông từ cầm lọ nước tắm tưới lên tượng đá. Mọi tín đồ cùng nhau tắm cho thần. Có người lấy nước tắm thần từ thân tượng bôi lên đầu và thân thể mình để cầu sức khỏe, tài lộc, may mắn.

4. Lễ mặc y phục cho tượng thần:

Lễ này được tiến hành theo lời hát thánh ca của thầy kéo đàn rabáp. Thầy hát đến đâu thì ông từ và bà bóng mặc trang phục cho thần tới đó, từ váy lên tới mũ (mũ). Lời hát đại ý: "*Nghe tiếng thác đổ trên cao, thần Po Klaung Garai mặc váy viền hoa về dự lễ, tiếng thác đổ xuống rì rào, thần Po Klaung Garai mặc áo bào về dự lễ, tiếng thác đổ xuống vịnh sâu, thần Po Klaung Garai đội mũ vàng về dự lễ...”*...

5. Đại lễ:

Đây là phần quan trọng nhất. Mặc trang phục cho tượng thần xong, lễ vật dâng cúng được bày ra trước bàn thờ. Đại lễ bắt đầu. Sư cả làm chủ lễ điều khiển, thầy kéo đàn rabáp hát mời các vị thần về dự lễ. Cứ mỗi vị thần được mời về dự lễ thì bà bóng lại dâng lễ vật. Thầy cả làm phép đọc kinh cầu nguyện, bà con dự lễ chấp tay cầu xin thần phù hộ cho dân làng. Bà bóng xuất thần điệu múa thiên trong tháp để kết thúc đại lễ. Bên

ngoài tháp bắt đầu mở hội trong tiếng trống ginăng, kèn saranai với những điệu múa và câu hát dân ca Chăm rộn ràng cuốn hút người xem cho tới mặt trời ngả về tây thì lễ hội Katê trên tháp kết thúc.

Lễ Katê ở trên tháp kết thúc lại đến lễ Katê ở trong làng Chăm. Trước đó, dân làng đã quét dọn đền thờ, nhà làng, chuẩn bị sân bãi. Buổi sáng mọi người làm lễ ở nhà làng (nơi tụ họp để giải quyết các công việc của dân làng) để cầu thần làng (mỗi làng có một vị thần riêng) phù hộ. Lễ vật gồm 1 cặp gà hoặc 1 con dê, 5 mâm cơm, bánh tét, rượu, trứng, hoa quả. Chủ làng hoặc già làng là người có uy tín, am hiểu phong tục tập quán làm chủ lễ. Lễ Katê ở làng là dịp tụ họp các bộ lão, chức sắc, trí thức, nhân sĩ Chăm. Mọi người cùng cầu nguyện thần làng phù hộ cho dân làng sức khỏe, bình an, thịnh vượng. Lễ Katê ở làng chỉ diễn ra trong buổi sáng. Sau phần lễ khá đơn giản là phần hội rất được coi trọng với những trò chơi thi dệt thổ cẩm, thi đội nước, văn nghệ, thể thao... rất sôi động kéo dài tới tận khuya.

Lễ Katê ở làng kết thúc là đến lễ Katê ở gia đình. Xưa, hội Katê kéo dài hàng tháng. Trong thời gian đó, gia đình nào có điều kiện thì tổ chức, nếu khó khăn thì có thể mỗi dòng họ cử một gia đình tổ chức. Nay lễ Katê chỉ diễn ra trong

một tuần. Lễ vật cúng ở gia đình gồm 1 cặp gà, 5 mâm cơm, bánh tét, hoa quả, trầu cau, rượu, trứng. Chủ lễ là người trong gia đình hoặc trong họ. dịp này, các thành viên trong gia đình đều có mặt. Đây là dịp ông bà, cha mẹ giáo dục các thế hệ con cháu nhớ ơn, kính trọng tổ tiên. Mỗi gia đình đều chuẩn bị bánh trái mời anh em, họ hàng đến thăm, chúc tụng nhau trong tình đoàn kết, thân thiện như không khí Tết Nguyên đán của nhiều dân tộc khác.

Có thể coi lễ hội Katê của người Chăm thuộc hệ thống lễ hội nông nghiệp với mong ước ấm no hạnh phúc, cầu mong sự phát triển, sinh sôi nảy nở cho con người, cho muôn loài, đồng thời là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng với các vũ điệu Ápsara, các điệu múa Chăm uyển chuyển, các bài dân ca Chăm... mang đậm bản sắc dân tộc, là những bông hoa đẹp nhiều hương sắc trong trăm ngàn hương sắc của nền văn hóa các dân tộc Việt Nam.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
- Giá trị của luật tục trong kho tàng văn hóa truyền thống	7
- Phong tục thờ cúng tổ tiên của người Kháng	11
- Phong tục thờ cúng tổ tiên của người Bố Y	20
- Phong tục thờ cúng tổ tiên của người La Hủ	23
- Phong tục thờ cúng tổ tiên của người Lô Lô	26
- Phong tục thờ cúng tổ tiên của người Chăm Awal	31
- Phong tục cưới hỏi của người Nùng	34
- Tục ở rể và của hồi môn độc đáo của người Khơ Mú	42
- Hôn nhân của người Mông	49
- Phong tục cưới hỏi của người Dao Tiền	69
- Phong tục cưới của người Thái vùng Tây Bắc	81
- Tục trao vòng cầu hôn của người Êđê	94
- Tục không thách cưới ở người Chăm	101
- Lễ phục độc đáo của cô dâu Khmer	107
- Hiếu thảo với ông bà, cha mẹ	113
- Kính trọng người già	118
- Yêu thương trẻ nhỏ	123
- Đoàn kết họ tộc	130
- Tình làng nghĩa xóm	133

- “Khau cú” trên nóc nhà của đồng bào Thái vùng Tây Bắc	137
- Công, chiêm - Âm thanh của đại ngàn	139
- Nhà rông - Nét văn hóa độc đáo vùng Bắc Tây Nguyên	144
- Kho lương tự giác - Quỹ dự phòng của người Xtiêng	147
- Tập quán đi chợ phiên của người vùng cao	150
- Tục trồng cây nêu ngày tết	154
- Hội Lùng tùng của người Tày, Nùng	157
- Hạn khuống và ngọn lửa tình yêu của trai gái Thái	161
- Tục đón Tết Katê của người Chăm	164

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
GIÁM ĐỐC
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
CÁT THỊ KHÁNH VÂN

Biên tập nội dung: NGUYỄN HOÀI ANH
NGUYỄN MINH HIỀN
TRẦN PHƯỢNG TRINH

Trình bày bìa: LÊ HÀ LAN

Chế bản vi tính: TRẦN THỊ PHƯƠNG HOA

Sửa bản in: ĐỖ THANH HOÀNG

Đọc sách mẫu: MINH HIỀN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT; Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221 Fax: 080.49222 Email: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH

TS. Phạm Thanh Hà
GIỮ GÌN BẢN SẮC DÂN TỘC VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA HIỆN NAY

Phạm Minh Thảo
VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI VIỆT

Mã A Lềnh - Triệu Thị Phương
(Biên soạn)
PHONG TỤC THỜ CÚNG TỔ TIÊN -
NÉT ĐẸP VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM



8935211188037

ISBN 978-604-57-2874-1



9 786045 728741

SÁCH KHÔNG BÁN